

BIỂU TỔNG HỢP DỰ KIẾN NHU CẦU KẾ HOẠCH VỐN CÁC DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN NƯỚC NGOÀI KHỎI CÔNG MỚI

TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư mới nhất					Nhu cầu dự kiến kế hoạch trung hạn 2021 - 2025							Dự kiến kế hoạch vốn năm 2021						
			TMDT (triệu VND)					(triệu VND)							(triệu VND)						
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:					
				Vốn đối ứng	Vốn nước ngoài (theo Hiệp định)				Vốn đối ứng			Vốn nước ngoài				Vốn đối ứng			Vốn nước ngoài		
					Quy đổi ra tiền Việt				Quy đổi ra tiền Việt (triệu VND)			Quy đổi ra tiền Việt (triệu VND)									
					Tổng số	Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó: NSTW	NS tỉnh	Tổng số	Trong đó:			Tổng số	Trong đó: NSTW	NS tỉnh	Tổng số	Trong đó:	
NSTW	Vay lại	NSTW	Tinh vay lại	NSTW			Tinh vay lại														
	Khả năng cân đối						6,172,004	1,848,686			1,848,686	4,323,318	997,689	3,325,629	211,000	16,000		16,000	195,000	45,000	150,000
	Nhu cầu		9,634,047	2,151,951	7,482,096	2,260,798	5,221,298	9,634,047	2,189,951		2,189,951	7,989,096	2,412,898	5,576,198	211,000	16,000		18,000	195,000	45,000	150,000
1	Xây dựng cơ sở hạ tầng thích ứng với biến đổi khí hậu cho đồng bào dân tộc thiểu số (CRIEM)	BQL dự án ĐTXD các công trình giao thông	925,638	231,420	694,218	224,435	469,783	925,638	231,420		231,420	694,218	224,435	469,783	74,000	9,000		9,000	65,000	15,000	50,000
2	Dự án Phát triển tổng hợp tỉnh Quảng Nam	BQL dự án ĐTXD tỉnh	4,808,409	852,531	3,955,878	1,186,763	2,769,115	4,808,409	852,531		852,531	3,955,878	1,186,763	2,769,115	55,000	3,000		3,000	52,000	12,000	40,000
3	Phát triển tổng hợp - Tiểu dự án Quảng Nam	BQL dự án ĐTXD các công trình giao thông	3,900,000	1,068,000	2,832,000	849,600	1,982,400	3,900,000	1,068,000		1,068,000	2,832,000	849,600	1,982,400	55,000	3,000		3,000	52,000	12,000	40,000
4	Hiện đại hóa thủy lợi nhằm thích ứng biến đổi khí hậu, vay vốn ADB	BQL dự án ĐTXD các công trình NN&PTNT	545,000	38,000	507,000	152,100	354,900	545,000	38,000		38,000	507,000	152,100	354,900	27,000	1,000		3,000	26,000	6,000	20,000

BIỂU TỔNG HỢP DỰ KIẾN NHU CẦU KẾ HOẠCH VỐN NĂM 2021 CÁC DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN NƯỚC NGOÀI

TT	Danh mục dự án:	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư mới nhất							Chuyển nguồn kế hoạch vốn năm 2019 sang năm 2020							Nhu cầu dự kiến kế hoạch trung hạn 2021 - 2025						
			Số quyết định	TMDT (triệu VND)						(triệu VND)							(triệu VND)						
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:					
					Vốn đối ứng		Vốn nước ngoài (theo Hiệp định)				Vốn đối ứng			Vốn nước ngoài				Vốn đối ứng			Vốn nước ngoài		
					Tổng số	Trong đó: NSTW	Quy đổi ra tiền Việt		Tổng số		Trong đó: NSTW	NS tỉnh	Quy đổi ra tiền Việt (triệu VND)		Tổng số	Trong đó: NSTW		NS tỉnh	Quy đổi ra tiền Việt (triệu VND)				
							Tổng số	Trong đó:					Tổng số	Trong đó:					Tổng số	Trong đó:			
	TỔNG SỐ			9,796,272	2,355,456	473,166	7,229,666	4,962,121	2,338,505	412,226	109,030			303,196	254,827	48,369	4,720,341	1,337,286	185,972	1,151,314	3,383,055	1,708,684	1,674,371
I	VỐN GIẢI NGÂN THEO CƠ CHẾ NƯỚC NGOÀI			8,374,997	1,781,824	458,166	6,593,172	4,147,548	2,338,505	154,243	94,030			60,213	11,844	48,369	4,313,749	944,694	185,972	758,722	3,369,055	1,694,684	1,674,371
1	Hệ thống thoát nước và vệ sinh môi trường khu đô thị Núi Thành tỉnh Quảng Nam	BQL dự án ĐTXD tỉnh	1004-18/3/16; 1141-02/4/18	307,633	79,312		228,321	228,321									179,801	69,277		69,277	110,524	110,524	
2	Quản lý tài sản đường địa phương (LRAMP) - Hợp phần nâng cấp cải tạo và bảo trì đường địa phương	BQL dự án ĐTXD các công trình giao thông	622-02/03/16	232,150	27,150	-	205,000	143,150	61,850	8,557	44			8,513	5,959	2,554	33,621	3,903		3,903	29,717	22,248	7,469
3	Phát triển thành phố loại 2 tại Quảng Nam, Hà Tĩnh, Đắk Lắk - Tiểu dự án Quảng Nam, phần kết dư	BQL dự án ĐTXD tỉnh	292-19/01/18	218,742	46,655		172,087	86,043															
4	Phát triển thành phố loại 2 tại Quảng Nam, Hà Tĩnh và Đắk Lắk - tiểu dự án thành phố Tam Kỳ	BQL dự án ĐTXD tỉnh	2917-19/8/15; 1230; 14/4/2017	1,108,682	440,474	232,979	668,208	668,208		1,069				1,069	1,069								
5	Phát triển môi trường, hạ tầng đô thị để ứng phó với biến đổi khí hậu thành phố Hội An	BQL dự án ĐTXD các công trình giao thông	1356-17/4/15	1,858,500	325,500		1,533,000		1,533,000	66,230	21,933			44,297		44,297	1,339,818	268,700	-	268,700	1,071,118	-	1,071,118
6	Cải thiện môi trường đô thị Chu Lai - Núi Thành	BQL Khu KTM Chu Lai	187-09/8/17	980,211	317,872		662,339	573,750	88,589	67,707	67,707						598,117	203,170	-	203,170	394,947	394,947	
7	Giảm nghèo khu vực Tây Nguyên tỉnh Quảng Nam	BQL Giảm nghèo khu vực Tây Nguyên tỉnh Quảng Nam	3312-28/10/13	252,648	22,968	16,078	229,680	229,680		106	106												
8	Quản lý thiên tai WB5	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	1370-11/6/12	267,343	39,522		227,821	227,821		720	720												
9	Cải thiện nông nghiệp có tưới WB7		2992-18/12/13	700,728	83,917	68,101	616,811	616,811		269	6			263	263		121,411	46,402	44,964	1,438	75,009	75,009	-
10	Sửa chữa và nâng cao an toàn đập (WB8)	BQL dự án ĐTXD các công trình NN&PTNT	3151-22/10/18	299,520	15,527	-	283,993	212,995	70,998	9,584	3,514			6,070	4,553	1,518	133,762	6,240	-	6,240	127,522	115,807	11,715
11	Giáo dục THCS khu vực khó khăn nhất, giai đoạn 2	Sở Giáo dục và Đào tạo	Nhiều QĐ	28,866	5,424		23,442	23,442															
12	Nâng cao năng lực ngành y tế tỉnh Quảng Nam	Sở Kế hoạch và Đầu tư	113-13/10/15	107,145	23,826	11,913	83,319	83,319									77,145	23,826	11,913	11,913	53,319	53,319	-
13	Hệ thống xử lý chất thải y tế bệnh viện	Sở Y tế	Nhiều QĐ	90,796	14,618		76,178	76,178															
14	Liên kết vùng miền Trung	BQL dự án ĐTXD các công trình giao thông	546-06/02/18	768,075	201,176	129,095	566,899	480,330	86,568								706,074	194,176	129,095	65,081	511,898	425,330	86,568
15	Chống xói lở và bảo vệ bền vững bờ biển Hội An, tỉnh Quảng Nam	BQL dự án ĐTXD các công trình NN&PTNT	1028-15/8/19	1,129,000	134,000		995,000	497,500	497,500								1,124,000	129,000	-	129,000	995,000	497,500	497,500

TT	Danh mục dự án:	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư mới nhất							Chuyển nguồn kế hoạch vốn năm 2019 sang năm 2020							Nhu cầu dự kiến kế hoạch trung hạn 2021 - 2025						
			Số quyết định	TMDT (triệu VND)						(triệu VND)							(triệu VND)						
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:					
					Vốn đối ứng		Vốn nước ngoài (theo Hiệp định)				Vốn đối ứng			Vốn nước ngoài				Vốn đối ứng			Vốn nước ngoài		
					Tổng số	Trong đó: NSTW	Quy đổi ra tiền Việt		Tổng số		Trong đó: NSTW	NS tỉnh	Quy đổi ra tiền Việt (triệu VND)		Tổng số	Trong đó: NSTW		NS tỉnh	Quy đổi ra tiền Việt (triệu VND)				
							Tổng số	Trong đó:					Tổng số	Trong đó:					Tổng số	Trong đó:			
16	Chương trình đầu tư phát triển mạng lưới y tế cơ sở vùng khó khăn	Sở Y tế		24,958	3,884		21,074																
II	VỐN GIẢI NGÂN THEO CƠ CHẾ TRONG NƯỚC			1,421,275	573,632	15,000	636,494	814,573		257,983	15,000			242,983	242,983		406,592	392,592		392,592	14,000	14,000	
1	Trồng và phục hồi rừng dựa nước ven biển Cẩm Thanh nhằm tái tạo, phục hồi, phát triển dừa kết hợp đầu tư cơ sở hạ tầng phục vụ du lịch sinh thái cộng đồng	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	3239-05/9/17	25,559	15,000	15,000	-	5,880		1,192				1,192	1,192								
2	Dự án thành phần Tăng cường khả năng chống chịu với những tác động của biến đổi khí hậu cho các cộng đồng dễ bị tổn thương ven biển Việt Nam	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	975-21/3/18	30,391	2,000		28,391																
3	Trường THPT chuyên Lê Thánh Tông (GD2)	BQL dự án ĐTXD tỉnh	2811-05/9/2019	55,874	35,874		20,000	20,000		19,590				19,590	19,590		21,557	21,557	-	21,557			-
4	Tiểu dự án Cấp điện nông thôn từ lưới điện quốc gia tỉnh Quảng Nam giai đoạn 2018-2020 sử dụng nguồn vốn ODA do EU tài trợ (thuộc dự án Cấp điện nông thôn từ lưới điện quốc gia tỉnh Quảng Nam giai đoạn 2013-2020)	Sở Công thương	1423-15/5/19; 1256-26/4/19	141,000	21,000	-	120,000	120,000		83,955	-			83,955	83,955		33,000	19,000	-	19,000	14,000	14,000	-
5	Thí điểm lắp đặt hệ thống đèn Led chiếu sáng công cộng tiết kiệm điện sử dụng năng lượng mặt trời cho đường 129 đoạn từ cầu Cửa Đại đến dốc Diên Hồng	BQL dự án ĐTXD tỉnh	2436; 01/8/19	44,603	4,603			40,000									1,045	1,045	-	1,045	-	-	-
6	Hồ chứa nước Lộc Đại, xã Quế Hiệp, huyện Quế Sơn	BQL dự án ĐTXD tỉnh	2012; 02/7/2018	291,336	130,746			160,590									24,485	24,485	-	24,485			-
7	Trồng và bảo vệ rừng phòng hộ đầu nguồn kết hợp đầu tư cơ sở hạ tầng đồng bộ phòng chống lũ, sạt lở đất gia tăng trong bối cảnh biến đổi khí hậu, bảo vệ dân cư một số khu vực trọng điểm thuộc huyện Nam Trà My	UBND huyện Nam Trà My	3177; 23/10/18	150,000	23,153		126,847	126,847									10,249	10,249	-	10,249			-
8	Nạo vét, thoát lũ khẩn cấp và chống xâm nhập mặn sông Cò Cò, thành phố Hội An	BQL dự án ĐTXD các công trình giao thông	3259; 31/10/2018	682,512	341,256		341,256	341,256		153,246	15,000			138,246	138,246		316,256	316,256	-	316,256			-

Xem còn nhu cầu không

Xem lại phân bổ năm 2019 làm máy dọt

Xem lại Lũy kế khối lượng thực hiện

Xem lại phần ngân sách trung ương

DANH MỤC DỰ ÁN SỬ DỤNG NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG (VỐN TRONG NƯỚC) GIAI ĐOẠN 2016 - 2020 VÀ CHUYỂN SANG GIAI ĐOẠN 2021 - 2025 TIẾP TỤC THỰC HIỆN

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Danh mục chương trình/ dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư ban đầu/ Quyết định đầu tư điều chỉnh đã được Thủ tướng Chính phủ giao kế hoạch			Lũy kế số vốn đã bố trí từ khởi công đến hết năm 2015		Kế hoạch vốn trung hạn nguồn ngân sách trung ương đã được Thủ tướng Chính phủ giao giai đoạn 2016 - 2020			Thủ tướng Chính phủ đã phân bổ chi tiết thực hiện trong giai đoạn 2016 - 2020 (tính đến hết tháng 6/2020)			Kế hoạch vốn trung hạn nguồn ngân sách trung ương giai đoạn 2016 - 2020 chưa giao, chuyển sang giai đoạn 2021 - 2025		Ghi chú
			Số Quyết định; ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư		Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó: Thu hồi ứng trước	
				Tổng số	Trong đó: NSTW				Thu hồi ứng trước	Thanh toán nợ XDCB		Thu hồi ứng trước	Thanh toán nợ XDCB			
	TỔNG SỐ			16,504,088	9,560,508	3,112,480	2,625,604	7,724,746	525,381	60,530	6,525,591	348,032	47,943	1,199,155	177,349	
A	CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA							2,706,481	36,000	-	2,706,481	36,000	-	-	-	
1	Xây dựng nông thôn mới							1,394,700	18,000		1,394,700	18,000		-		
2	Giảm nghèo bền vững							1,311,781	18,000		1,311,781	18,000		-		
B1	CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU			16,504,088	9,560,508	3,112,480	2,625,604	5,018,265	489,381	60,530	3,819,110	312,032	47,943	1,199,155	177,349	
B1	CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU CỤ THỂ			15,125,465	8,499,512	3,112,480	2,625,604	4,162,269	489,381	60,530	3,225,832	312,032	47,943	936,437	177,349	
I	Chương trình mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội các vùng			3,806,306	2,280,726	1,189,065	709,689	1,222,948	40,000	24,354	1,082,204	21,744	19,588	140,744	18,256	
(1)	Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2016 - 2020			2,588,949	1,730,726	1,189,065	709,689	693,948	40,000	24,354	617,679	21,744	19,588	76,269	18,256	
1	Đường Bình An - Bình Quế (ĐH4)	UBND huyện Thăng Bình	3108-28/9/12	48,379	35,000	32,035	32,035	781		781	781		781	-		
2	Đường giao thông từ Bình Quý đi Bình Phú		3384-31/10/13	35,041	29,373	17,000	17,000	12,373		6,499	12,373		6,499	-		
3	Đường trục chính trung tâm huyện Nông Sơn	UBND huyện Nông Sơn	1491-10/5/10	70,400	63,663	58,663	58,663	5,000			5,000			-		
4	Đường Nam hồ Sen khu TTHC huyện Nông Sơn (tuyến Nút N69-N63-N49-N40)		3383-31/10/13	19,980	17,390	13,000	13,000	4,390			4,390			-		
5	Sân vận động trung tâm huyện Nông Sơn		4250-30/11/16	20,147	7,500	10,400	5,200	2,300			2,300			-		
6	Nâng cấp đường Trường Xuân - Phú Ninh	UBND huyện Phú Ninh	3390-31/10/13	24,337	21,120	19,543	19,543	1,000			1,000			-		
7	Đường tránh lũ từ thôn Thạnh Mỹ đi thị trấn Tân An	UBND huyện Hiệp Đức	314-29/10/13	9,856	9,215	6,200	6,200	2,299			2,299			-		
8	Đường ĐT616 - xã Tiên Lộc	UBND huyện Tiên Phước	3367-30/10/13	14,925	13,000	9,000	9,000	4,000			4,000			-		
9	Nâng cấp tuyến đường Tiên Hà - Bình Sơn		3369-30/10/13	34,229	30,000	18,000	18,000	12,000			12,000		2,000	-		Nợ đọng tăng
10	Điện Lò Thung xã Tiên Cảnh và Tiên Lộc		3417-31/10/14	6,884	4,820	2,000	2,000	2,820			2,820			-		

TT	Danh mục chương trình/ dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư ban đầu/ Quyết định đầu tư điều chỉnh đã được Thủ tướng Chính phủ giao kế hoạch			Lũy kế số vốn đã bố trí từ khởi công đến hết năm 2015		Kế hoạch vốn trung hạn nguồn ngân sách trung ương đã được Thủ tướng Chính phủ giao giai đoạn 2016 - 2020			Thủ tướng Chính phủ đã phân bổ chi tiết thực hiện trong giai đoạn 2016 - 2020 (tính đến hết tháng 6/2020)			Kế hoạch vốn trung hạn nguồn ngân sách trung ương giai đoạn 2016 - 2020 chưa giao, chuyển sang giai đoạn 2021 - 2025		Ghi chú
			Số Quyết định; ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư		Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó: Thu hồi ứng trước	
				Tổng số	Trong đó: NSTW				Thu hồi ứng trước	Thanh toán nợ XDCB		Thu hồi ứng trước	Thanh toán nợ XDCB			
11	Đường giao thông ĐT616 đi xã Trà Sơn	UBND huyện Bắc Trà My	3388-31/10/13	33,987	30,398	23,048	23,048	7,350		7,350	7,350		7,350	-		
12	Đường giao thông thôn 2 đi Nóc Tu Nức, xã Trà Vinh	UBND huyện Nam Trà My	1988-30/10/13	9,856	7,900	5,900	5,900	2,000		719	2,000			-		Quyết toán giảm nợ đọng
13	Đường nội thị Tây Tắc Pò (giai đoạn 2)		3429-31/10/14	18,454	15,000	7,000	7,000	7,515		7,515	7,515			-		Quyết toán giảm nợ đọng
14	Đường giao thông nội thị thị trấn Khâm Đức (tuyến đường Nguyễn Duy Hiệu và đường trục 29 theo quy hoạch)	UBND huyện Phước Sơn	1881-08/6/12	32,916	21,000	19,825	14,500	6,500			6,500			-		
15	Đường giao thông từ Pà Căng đi Pà Dồn	UBND huyện Nam Giang	1360-31/10/13	9,959	9,100	6,100	6,100	3,000			3,000			-		
16	Đường giao thông nông thôn từ thôn Batur đi thôn Arui	UBND huyện Tây Giang	1391-30/10/13	9,952	9,000	6,000	6,000	3,000		1,365	3,000		2,958	-		Nợ đọng tăng
17	Trung tâm học liệu và CNTT trường ĐH Quảng Nam	Trường ĐH Quảng Nam	1291-05/4/13	75,729	50,000	31,000	31,000	18,447			18,447			-		
18	Cầu Kỳ Phú 1 và Kỳ Phú 2	BQL dự án ĐTXD tỉnh	874-20/3/12	257,505	195,000	200,952	116,000	54,000	40,000		35,744	21,744		18,256	18,256	
19	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường ĐT609		1079-05/4/12	293,000	170,000	178,216	127,000	6,000			6,000			-		
20	Đường từ trung tâm huyện Đại Lộc đi vào các xã vùng lũ ven sông Vu Gia		3430-14/10/14	135,382	104,612	28,000	10,000	93,800			81,872			11,928		
21	Cầu Giao Thủy		3425-31/10/14	823,270	500,000	226,078	44,000	226,617			180,532			46,085		
22	Bệnh viện Đa khoa khu vực miền núi phía Bắc	Sở Y tế	1502-10/5/12	91,902	50,000	75,396	16,000	4,300			4,300			-		
23	Cầu tàu và nhà làm việc Biên đội tàu của Hải đội 2 BCH Bộ đội Biên phòng	BCH Bộ đội biên phòng	3412-31/10/14	11,135	10,700	4,200	4,200	5,821			5,821			-		
24	Nâng cấp, mở rộng tuyến Tam Kỳ - Tam Thanh (giai đoạn I)	UBND thành phố Tam Kỳ	3386-31/10/13	100,951	52,874	42,499	26,100	26,774			26,774			-		
25	Đường từ trung tâm xã Quế Minh đi thị trấn Đông Phú	UBND huyện Quế Sơn	3423-31/10/14	25,519	22,290	8,000	8,000	14,290			14,290			-		
26	Nâng cấp, mở rộng, kéo dài hệ thống kênh tưới hồ Việt An		3428-31/10/14	32,234	30,000	11,800	11,800	18,200			18,200			-		
27	Đường GTNT từ thôn Thạch Bích đi xã Quế Ninh	UBND huyện Nông Sơn	3407-31/10/14	12,288	10,421	4,500	3,700	6,721			6,721			-		
28	Cầu Tam Hòa	UBND huyện Núi Thành	3380-31/10/13	88,000	25,000	47,500	4,000	21,000			21,000			-		
29	Đường GTNT đến trung tâm xã Bình Sơn	UBND huyện Hiệp Đức	3402-31/10/14	9,586	8,080	3,360	3,000	5,080			5,080			-		

TT	Danh mục chương trình/ dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư ban đầu/ Quyết định đầu tư điều chỉnh đã được Thủ tướng Chính phủ giao kế hoạch			Lũy kế số vốn đã bố trí từ khởi công đến hết năm 2015		Kế hoạch vốn trung hạn nguồn ngân sách trung ương đã được Thủ tướng Chính phủ giao giai đoạn 2016 - 2020			Thủ tướng Chính phủ đã phân bổ chi tiết thực hiện trong giai đoạn 2016 - 2020 (tính đến hết tháng 6/2020)			Kế hoạch vốn trung hạn nguồn ngân sách trung ương giai đoạn 2016 - 2020 chưa giao, chuyển sang giai đoạn 2021 - 2025		Ghi chú
			Số Quyết định; ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư		Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó: Thu hồi ứng trước	
				Tổng số	Trong đó: NSTW				Thu hồi ứng trước	Thanh toán nợ XDCB		Thu hồi ứng trước	Thanh toán nợ XDCB			
30	Đường giao thông nông thôn 2 đi thôn 3 xã xã Trà Linh (giai đoạn 1)	UBND huyện Nam Trà My	3414-31/10/14	22,129	19,117	7,750	7,000	12,117			12,117			-		
31	Đường đến trung tâm xã Trà Kót (giai đoạn 1)	UBND huyện Bắc Trà My	3426-31/10/14	18,248	14,000	6,400	5,500	8,500			8,500			-		
32	Đường GTNT xã Phước Hiệp (giai đoạn 1)	UBND huyện Phước Sơn	3415-31/10/14	19,963	16,330	7,000	6,000	10,330			10,330			-		
33	Đường giao thông đến trung tâm xã Chơ Chun	UBND huyện Nam Giang	3366-30/10/13	62,995	44,000	18,000	18,000	26,000			26,000			-		
34	Đường giao thông đến trung tâm xã Đắc Pring		3413-31/10/14	13,915	10,650	3,200	3,200	7,450			7,450			-		
35	Đường giao thông khu TTHC mới huyện Nam Giang (nhánh G7-G37)		3421-31/10/14	41,892	26,910	14,000	6,000	20,910			20,910			-		
36	Nâng cấp đường giao thông An Diêm - Ka Dăng - A Sờ	UBND huyện Đông Giang	3389-31/10/13	31,416	27,650	9,000	9,000	18,650		125	18,650			-		
37	Đường từ HCM đến phía Tây sông A Vương	UBND huyện Đông Giang	3373-30/10/14	12,188	9,213	4,500	3,500	5,713			5,713			-		
38	Đường giao thông đến trung tâm xã AXan	UBND huyện Tây Giang	3422-31/10/14	10,400	10,400	4,000	3,500	6,900			6,900			-		
(2)	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2016 - 2020			1,217,357	550,000	-	-	529,000	-	-	464,525	-	-	64,475	-	
1	Đường nối từ đường Điện Biên Phủ đến đường cao tốc Đà Nẵng - Quảng Ngãi	BQL dự án ĐTXD tỉnh	423-28/01/16	156,290	50,000	-		50,000			48,000			2,000		
2	Nâng cấp, mở rộng đường ĐT605; lý trình: Km8+800 - Km14+00 (đoạn từ đường cao tốc Đà Nẵng - Quảng Ngãi đến đường ĐT609)	Sở Giao thông Vận tải	521-03/02/16	80,466	30,000	-		9,000			9,000			-		
3	Đường nối từ Quốc lộ 1A (tại ngã ba cây Cốc) đến nút giao giữa đường cao tốc Đà Nẵng - Quảng Ngãi với Quốc lộ 14E		627-22/01/16	80,157	30,000	-		30,000			30,000			-		
4	Đường nối từ đường cứu hộ cứu nạn đến Quốc lộ 1A (tại ngã ba cây Cốc)		625-22/02/16	163,868	70,000	-		70,000			64,000			6,000		
5	Nâng cấp và mở rộng tuyến đường ĐT607 (giai đoạn I); lý trình: Km14+565,62 - Km18+00		681-25/02/16	268,297	150,000	-		150,000			118,918			31,082		
6	Đường vào trung tâm xã AXan, nối xã Ch’Om đến cửa khẩu phụ Tây Giang		495-02/02/16	185,773	110,000	-		110,000			105,607			4,393		
7	Nâng cấp đường nội thị thị xã Điện Bàn (từ đường tránh Quốc lộ 1A - ngã ba Vĩnh Điện)	UBND thị xã Điện Bàn	808-03/3/16	114,408	30,000	-		30,000			21,000			9,000		
8	Đường nội thị trung tâm huyện Nông Sơn	UBND huyện Nông Sơn	768-01/3/16	81,746	30,000	-		30,000			21,000			9,000		
9	Đường giao thông khu trung tâm hành chính mới huyện Nam Giang	UBND huyện Nam Giang	763-01/3/16	86,352	50,000	-		50,000			47,000			3,000		

TT	Danh mục chương trình/ dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư ban đầu/ Quyết định đầu tư điều chỉnh đã được Thủ tướng Chính phủ giao kế hoạch			Lũy kế số vốn đã bố trí từ khởi công đến hết năm 2015		Kế hoạch vốn trung hạn nguồn ngân sách trung ương đã được Thủ tướng Chính phủ giao giai đoạn 2016 - 2020			Thủ tướng Chính phủ đã phân bổ chi tiết thực hiện trong giai đoạn 2016 - 2020 (tính đến hết tháng 6/2020)			Kế hoạch vốn trung hạn nguồn ngân sách trung ương giai đoạn 2016 - 2020 chưa giao, chuyển sang giai đoạn 2021 - 2025		Ghi chú
			Số Quyết định; ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư		Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó: Thu hồi ứng trước	
				Tổng số	Trong đó: NSTW				Thu hồi ứng trước	Thanh toán nợ XDCB		Thu hồi ứng trước	Thanh toán nợ XDCB			
II	Chương trình mục tiêu hỗ trợ đối ứng các dự án ODA							188,550	71,000		114,020	40,000		74,530	31,000	
III	Chương trình mục tiêu phát triển kinh tế thủy sản bền vững			160,065	110,000	10,000	10,000	95,000	-	-	63,900			31,100	-	
(1)	Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2016 - 2020			40,000	30,000	10,000	10,000	15,000	-	-	10,000			5,000	-	
1	Cơ sở hạ tầng vùng NTTS tập trung Tam Tiến	Sở NN&PTNT	3424-31/10/14	40,000	30,000	10,000	10,000	15,000			10,000			5,000		
(2)	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2016 - 2020			120,065	80,000	-	-	80,000	-	-	53,900			26,100	-	
1	Mở rộng khu neo đậu tàu thuyền và kết hợp xây dựng cảng cá Hồng Triều	Sở NN&PTNT	1130-29/3/16	120,065	80,000	-		80,000			53,900			26,100		
IV	Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững			780,429	750,000	42,688	42,688	175,000	-	-	85,800			89,200		
(1)	Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2016 - 2020			635,000	635,000	42,688	42,688	60,000	-	-	21,000			39,000		
1	Bảo vệ phát triển rừng tỉnh Quảng Nam đến năm 2020	Sở NN&PTNT	2887-6/9/12	635,000	635,000	42,688	42,688	60,000			21,000			39,000		
(2)	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2016 - 2020			145,429	115,000	-	-	115,000	-	-	64,800			50,200		
1	Tăng cường năng lực phòng cháy, chữa cháy rừng tỉnh Quảng Nam giai đoạn 2016 - 2020	Chi cục Kiểm lâm	826-07/03/16	60,948	35,000	-		35,000			28,800			6,200		
2	Hỗ trợ đầu tư xây dựng đường ô tô lâm nghiệp tỉnh Quảng Nam	Sở NN&PTNT	1133-30/3/16	84,481	80,000	-		80,000			36,000			44,000		
V	Chương trình phát triển tái cơ cấu kinh tế nông nghiệp và phòng chống giảm nhẹ thiên tai, ổn định đời sống dân cư			4,054,733	271,165	76,000	76,000	195,826	28,000	-	162,826	28,000	-	33,000	-	
(1)	Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2016 - 2020			3,706,329	95,565	76,000	76,000	35,826	28,000	-	35,826	28,000	-	-	-	
1	Tuyến đê biển Duy Thành - Duy Vinh	Sở NN&PTNT	3427-31/10/14	17,364	15,600	6,000	6,000	7,826			7,826			-		
2	Khu tái định cư di dời khẩn cấp thôn Đồng Lầy, Tiên Lãnh	Chi cục Phát triển nông thôn	2829-30/6/13	9,965	9,965	-		8,000	8,000		8,000	8,000		-		
3	Sắp xếp dân cư, giảm nhẹ thiệt hại thiên tai khu vực ven biển tỉnh QNam	BQL khu kinh tế mở Chu Lai	1747-21/5/08	3,679,000	70,000	70,000	70,000	20,000	20,000		20,000	20,000		-		
(2)	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2016 - 2020			240,000	160,600	-	-	145,000	-	-	112,000			33,000		
1	Khu tái định cư di dời vùng sạt lở tỉnh Quảng Nam	Sở NN&PTNT	1132-30/03/16	80,000	40,600	-		40,000			40,000			-		
2	Kè chống xâm thực bờ biển Hội An (giai đoạn 2)	UBND thành phố Hội An	1123-29/3/16	80,000	50,000	-		35,000	-	-	8,000			27,000		

TT	Danh mục chương trình/ dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư ban đầu/ Quyết định đầu tư điều chỉnh đã được Thủ tướng Chính phủ giao kế hoạch			Lũy kế số vốn đã bố trí từ khởi công đến hết năm 2015		Kế hoạch vốn trung hạn nguồn ngân sách trung ương đã được Thủ tướng Chính phủ giao giai đoạn 2016 - 2020			Thủ tướng Chính phủ đã phân bổ chi tiết thực hiện trong giai đoạn 2016 - 2020 (tính đến hết tháng 6/2020)			Kế hoạch vốn trung hạn nguồn ngân sách trung ương giai đoạn 2016 - 2020 chưa giao, chuyển sang giai đoạn 2021 - 2025		Ghi chú
			Số Quyết định; ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư		Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó: Thu hồi ứng trước	
				Tổng số	Trong đó: NSTW				Thu hồi ứng trước	Thanh toán nợ XDCB		Thu hồi ứng trước	Thanh toán nợ XDCB			
3	Phát triển hạ tầng sản xuất giống sâm Ngọc Linh (Tuyến đường Tắc Pong - Tắc Ngo)	UBND huyện Nam Trà My	144-30/3/16	80,000	70,000	-		70,000			64,000			6,000		
(3)	Hỗ trợ khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn			108,404	15,000	-	-	15,000	-	-	15,000			-	-	
1	Cơ sở giết mổ gia súc tập trung và chế biến thực phẩm đông lạnh	Cty TNHH chế biến thực phẩm QNam	4297-09/11/15	12,800	5,000	-		5,000			5,000			-		
2	Trang trại chăn nuôi bò giống và bò thịt cao sản	Cty cổ phần Gia Phát	4295-09/11/15	22,974	5,000	-		5,000			5,000			-		
3	Nhà máy sản xuất viên nén gỗ năng lượng	Cty cổ phần giao thương Quảng Xưa	4294-09/11/15	72,630	5,000	-		5,000			5,000			-		
VI	Chương trình mục tiêu cấp điện nông thôn, miền núi và hải đảo			687,515	584,388	22,500	15,000	386,189	20,000	-	107,034	20,000	-	279,155	-	
(1)	Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2016 - 2020			687,515	584,388	22,500	15,000	386,189	20,000	-	107,034	20,000	-	279,155	-	
1	Cấp điện nông thôn tỉnh Quảng Nam giai đoạn 2013 - 2020	Sở Công thương	716-10/3/14	687,515	584,388	22,500	15,000	386,189	20,000		107,034	20,000		279,155		
VII	Chương trình mục tiêu đầu tư hạ tầng khu kinh tế ven biển, khu kinh tế cửa khẩu, KCN, CCN, ...			3,196,231	2,712,965	1,151,798	1,151,798	795,899	-	26,365	765,030	-	27,908	30,869	-	
VII.1	Hạ tầng khu kinh tế ven biển			3,083,444	2,637,965	1,141,798	1,141,798	730,899	-	26,365	700,030	-	27,908	30,869	-	
(1)	Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2016 - 2020			2,703,444	2,274,276	1,141,798	1,141,798	509,841	-	26,365	485,007	-	27,908	24,834	-	
1	Nạo vét luồng vào cảng Kỳ Hà	BQL khu kinh tế mở Chu Lai	599-24/02/11	1,027,622	1,027,622	788,514	788,514	39,630		26,365	39,630		27,908	-		Nợ đọng tăng
2	Cơ sở hạ tầng TĐC, nhà ở công nhân Tam Hiệp		61-29/3/13	250,000	150,000	106,284	106,284	43,716			43,716			-		
3	Nhà máy xử lý nước thải KCN, hậu cần cảng Tam Hiệp (giai đoạn I)		201-09/10/13	140,808	128,008	70,000	70,000	50,000			50,000			-		
4	Cơ sở hạ tầng TĐC, nhà ở công nhân Tam Anh Nam	BQL khu kinh tế mở Chu Lai	35-21/2/13	199,725	150,000	50,000	50,000	20,000			20,000			-		
5	Đường trục chính; TĐC khu công nghiệp Tam Quang		152-29/10/14	684,475	547,580	97,000	97,000	115,429			90,595			24,834		
6	Nạo vét luồng vào cảng Kỳ Hà (giai đoạn 2)		205-23/8/16	199,480	150,000	-		150,000			150,000			-		
7	Đường trục chính vào khu công nghiệp Tam Thăng		151-29/10/14	201,333	121,066	30,000	30,000	91,066			91,066			-		
(2)	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2016 - 2020			380,000	363,689	-	-	221,058	-	-	215,023			6,035		

TT	Danh mục chương trình/ dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư ban đầu/ Quyết định đầu tư điều chỉnh đã được Thủ tướng Chính phủ giao kế hoạch			Lũy kế số vốn đã bố trí từ khởi công đến hết năm 2015		Kế hoạch vốn trung hạn nguồn ngân sách trung ương đã được Thủ tướng Chính phủ giao giai đoạn 2016 - 2020			Thủ tướng Chính phủ đã phân bổ chi tiết thực hiện trong giai đoạn 2016 - 2020 (tính đến hết tháng 6/2020)			Kế hoạch vốn trung hạn nguồn ngân sách trung ương giai đoạn 2016 - 2020 chưa giao, chuyển sang giai đoạn 2021 - 2025		Ghi chú
			Số Quyết định; ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư		Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó: Thu hồi ứng trước	
				Tổng số	Trong đó: NSTW				Thu hồi ứng trước	Thanh toán nợ XDCB		Thu hồi ứng trước	Thanh toán nợ XDCB			
1	Đường trục chính nối khu công nghiệp cơ khí ô tô Chu Lai Trường Hải đến khu công nghiệp Tam Anh	BQL khu kinh tế mở Chu Lai	258/-30/10/15	120,000	120,000	-		108,000			108,000			-		
2	Đường nối cảng Tam Hiệp đến đường Cao tốc Đà Nẵng - Dung Quất (giai đoạn 4)		37-03/03/16	80,000	63,689	-		63,689			63,689			-		
3	Đường trục chính vào khu công nghiệp Tam Thăng mở rộng	BQL khu kinh tế mở Chu Lai	185-23/9/16	180,000	180,000	-		49,369			43,334			6,035		
VII.2	Hạ tầng cửa khẩu			83,962	60,000	-	-	60,000	-	-	60,000			-		
(1)	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2016 - 2020			83,962	60,000	-	-	60,000	-	-	60,000			-		
1	Các hạng mục hạ tầng thiết yếu tại Tiểu khu I (giai đoạn II)	BQL các KCN QNam	61-30/10/15	83,962	60,000	-		60,000			60,000			-		
VII.3	Hạ tầng Cụm công nghiệp			28,825	15,000	10,000	10,000	5,000	-	-	5,000			-		
(1)	Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2016 - 2020			28,825	15,000	10,000	10,000	5,000	-	-	5,000			-		
1	CCN Nam Chu Lai (Đường trục chính vào CCN)	UBND huyện Núi Thành	3371-30/10/14	6,654	5,000	3,000	3,000	2,000			2,000			-		
2	CCN Hà Lam - Chợ Đước (Đường trục chính vào CCN giai đoạn 3)	UBND huyện Thăng Bình	2195-07/6/05	12,994	5,000	3,500	3,500	1,500			1,500			-		
3	CCN Hà Lam - Chợ Đước (Đường trục chính vào CCN giai đoạn 3)	UBND huyện Tiên Phước	3410-31/10/14	9,177	5,000	3,500	3,500	1,500			1,500			-		
VIII	Chương trình mục tiêu phát triển y tế - dân số			41,845	41,845	16,608	16,608	21,053	-	2,447	21,053	-	447	-		
(1)	Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2016 - 2020			41,845	41,845	16,608	16,608	21,053	-	2,447	21,053	-	447	-		
1	Trung tâm Phòng chống HIV/AIDS Quảng Nam	Sở Y tế	2555-15/8/11	32,212	32,212	14,608	14,608	14,383			14,383			-		
2	Trung tâm chăm sóc sức khỏe sinh sản (thiết bị y tế)		1340-05/5/14	9,633	9,633	2,000	2,000	6,670		2,447	6,670		447	-		Quyết toán giảm nợ đọng
IX	Chương trình mục tiêu đầu tư phát triển hệ thống y tế địa phương			239,338	123,008	24,000	24,000	99,008	-	-	92,671			6,337		
(1)	Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2016 - 2020			89,064	38,008	24,000	24,000	14,008	-	-	14,008			-		
1	Trung tâm Mắt tỉnh Quảng Nam (giai đoạn 2)	Sở Y tế	3391-31/10/13	59,668	27,524	13,700	13,700	13,824			13,824			-		
2	Mở rộng, nâng cấp Trung tâm y tế huyện Tiên Phước; hạng mục: Khôi khám, cấp cứu, được		3416-31/10/14	29,396	10,484	10,300	10,300	184			184			-		
(2)	Dự án khởi công mới giai đoạn 2016 - 2020			150,274	85,000	-	-	85,000	-	-	78,663			6,337		

TT	Danh mục chương trình/ dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư ban đầu/ Quyết định đầu tư điều chỉnh đã được Thủ tướng Chính phủ giao kế hoạch			Lũy kế số vốn đã bố trí từ khởi công đến hết năm 2015		Kế hoạch vốn trung hạn nguồn ngân sách trung ương đã được Thủ tướng Chính phủ giao giai đoạn 2016 - 2020			Thủ tướng Chính phủ đã phân bổ chi tiết thực hiện trong giai đoạn 2016 - 2020 (tính đến hết tháng 6/2020)			Kế hoạch vốn trung hạn nguồn ngân sách trung ương giai đoạn 2016 - 2020 chưa giao, chuyển sang giai đoạn 2021 - 2025		Ghi chú
			Số Quyết định; ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư		Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó: Thu hồi ứng trước	
				Tổng số	Trong đó: NSTW				Thu hồi ứng trước	Thanh toán nợ XDCB		Thu hồi ứng trước	Thanh toán nợ XDCB			
1	Nâng cấp Bệnh viện Nhi thành Bệnh viện Sản - Nhi	Sở Y tế	1167-30/3/16	150,274	85,000	-		85,000			78,663			6,337		
X	Chương trình mục tiêu phát triển văn hóa			537,414	325,000	139,500	139,500	185,500	123,500	-	79,000	37,000	-	106,500	86,500	
(1)	Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2016 - 2020			487,414	300,000	139,500	139,500	160,500	123,500	-	74,000	37,000	-	86,500	86,500	
1	Tượng đài bà mẹ Việt Nam anh hùng	BQL dự án ĐTXD Tỉnh	2269-14/7/11	411,211	250,000	104,500	104,500	145,500	123,500		59,000	37,000		86,500	86,500	
2	Tu bổ, nâng cấp Khu lưu niệm Chủ tịch Hội đồng nhà nước Võ Chí Công	Sở VH-TT&DL	3365-30/10/13	76,203	50,000	35,000	35,000	15,000			15,000			-		
(2)	Dự án khởi công mới giai đoạn 2016 - 2020			50,000	25,000	-	-	25,000	-	-	5,000			20,000	-	
1	Nâng cấp, mở rộng nhà lưu niệm cụ Huỳnh Thúc Kháng	UBND huyện Tiên Phước	109-23/5/17	50,000	25,000	-		25,000			5,000			20,000		
XI	Chương trình mục tiêu phát triển hạ tầng du lịch			487,368	241,446	34,826	34,826	206,620	80,881	-	188,196	80,881	-	18,424	-	
(1)	Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2016 - 2020			367,901	130,979	34,826	34,826	96,153	80,881	-	96,153	80,881	-	-	-	
1	Đường du lịch ven biển Cẩm An - Điện Dương - Điện Ngọc	Sở Giao thông Vận tải	97-08/01/08	285,523	80,881	-		80,881	80,881		80,881	80,881		-		
2	Nâng cấp, mở rộng đường vào khu di tích LSCM Trung Trung Bộ - Nước Oa; lý trình: Km0+00 - Km2+116,7	Sở VH-TT&DL	3406-31/10/14	14,783	7,493	5,500	5,500	1,993			1,993			-		
3	Nâng cấp đường ĐT616 (đoạn từ cầu Kỳ Trung đến bãi tắm Hạ Thanh)	UBND thành phố Tam Kỳ	3376-31/10/13	15,989	10,497	10,000	10,000	497			497			-		
4	Đường giao thông từ trung tâm thị trấn Đông Phú đến khu du lịch sinh thái Suối Tiên	UBND huyện Quế Sơn	2607-22/8/13	51,606	32,108	19,326	19,326	12,782			12,782			-		
(2)	Dự án khởi công mới giai đoạn 2016 - 2020			119,467	110,467	-	-	110,467	-	-	92,043	-	-	18,424	-	
1	Nâng cấp, mở rộng đường vào trung tâm du lịch phố cổ Hội An (tuyến ĐT608 đoạn từ Km4+714 - Km8+214)	Sở Giao thông Vận tải	809-03/3/16	119,467	110,467	-		110,467			92,043			18,424		
XII	Chương trình mục tiêu công nghệ thông tin			45,140	24,000	-	-	21,269	-	-	12,132	-	-	9,137	-	
(1)	Dự án khởi công mới giai đoạn 2016 - 2020			45,140	24,000	-	-	21,269	-	-	12,132	-	-	9,137	-	
1	Xây dựng Chính quyền điện tử tỉnh Quảng Nam	Sở TT&TT	1165-30/3/16	45,140	24,000	-		21,269			12,132			9,137		
XIII	Chương trình mục tiêu quốc phòng, an ninh trên địa bàn trọng điểm			457,793	427,681	147,495	147,495	255,630	-	7,364	221,560	-	-	34,070	-	
(1)	Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2016 - 2020			227,729	202,617	147,495	147,495	47,791	-	7,364	39,404	-	-	8,387	-	
1	Dò tìm xử lý bom mìn vật nổ còn sót lại sau chiến tranh trên địa bàn tỉnh Quảng Nam (giai đoạn 1)	BCH Quân sự tỉnh	875-24/3/11	68,252	68,252	60,300	60,300	5,617		5,617	5,617			-		

TT	Danh mục chương trình/ dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư ban đầu/ Quyết định đầu tư điều chỉnh đã được Thủ tướng Chính phủ giao kế hoạch			Lũy kế số vốn đã bố trí từ khởi công đến hết năm 2015		Kế hoạch vốn trung hạn nguồn ngân sách trung ương đã được Thủ tướng Chính phủ giao giai đoạn 2016 - 2020			Thủ tướng Chính phủ đã phân bổ chi tiết thực hiện trong giai đoạn 2016 - 2020 (tính đến hết tháng 6/2020)			Kế hoạch vốn trung hạn nguồn ngân sách trung ương giai đoạn 2016 - 2020 chưa giao, chuyển sang giai đoạn 2021 - 2025		Ghi chú
			Số Quyết định; ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư		Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó: Thu hồi ứng trước	
				Tổng số	Trong đó: NSTW				Thu hồi ứng trước	Thanh toán nợ XDCB		Thu hồi ứng trước	Thanh toán nợ XDCB			
2	Đường giao thông thôn 2, xã Trà Cang	UBND huyện Nam Trà My	1548-27/9/13	12,566	12,566	9,390	9,390	1,736		1,736	1,736			-		Quyết toán giảm nợ đọng
3	Đường thôn 4 đi nóc Măng Tó, xã Trà Linh		4103-30/12/11	9,986	9,986	8,905	8,905	138		11	138			-		
4	Đường thôn 4 đi nóc ông Canh, xã Trà Linh; lý trình: Km16+437,03 - Km17+807,13		1984-30/10/13	9,993	9,993	8,600	8,600	400			400			-		
5	Dò tìm xử lý bom mìn vật nổ còn sót lại sau chiến tranh trên địa bàn tỉnh Quảng Nam (giai đoạn 2)	BCH Quân sự tỉnh	3349a-30/10/13	31,776	17,000	7,000	7,000	10,000			4,000			6,000		
6	Đường biên giới nối từ xã Chợ Chun, huyện Nam Giang đến xã Ga Ri và xã Axan, huyện Tây Giang (giai đoạn 1)	BCH Bộ đội biên phòng	3377-21/10/13	75,336	65,000	46,100	46,100	18,900			16,699			2,201		
7	Đường thôn 4 xã Trà Linh đi nóc ông Phong; lý trình: Km17+807,13 - Km19+257,74	UBND huyện Nam Trà My	3418-31/10/14	9,945	9,945	3,600	3,600	6,100			6,054			46		
8	Nâng cấp đường thôn 3 xã Trà Tập; lý trình: Km2+115,22 - Km4+48,12		3419-31/10/14	9,875	9,875	3,600	3,600	4,900			4,760			140		
(2)	Dự án khởi công mới giai đoạn 2016 - 2020			230,064	225,064	-	-	207,839	-	-	182,156	-	-	25,683	-	
1	Đường biên giới nối từ xã Chợ Chun, huyện Nam Giang đến xã Ga Ri và xã Axan, huyện Tây Giang (giai đoạn 2)	BCH Bộ đội biên phòng	36-25/3/16	80,839	80,839	-		80,839			71,201			9,638		
2	Đường từ giao thông từ trung tâm xã Trà Linh đi Măng Lùng	UBND huyện Nam Trà My	13-01/02/16	149,225	144,225	-		127,000			110,955			16,045		
XIV	Chương trình mục tiêu Biển đông - Hải đảo			490,016	490,016	258,000	258,000	167,778	-	-	126,000	-	-	41,778	-	
(1)	Dự án chuyển tiếp giai đoạn 2011 - 2015 sang giai đoạn 2016 - 2020			490,016	490,016	258,000	258,000	167,778	-	-	126,000	-	-	41,778	-	
1	Cơ sở hạ tầng phục vụ ANQP đảo Cù Lao Chàm	BCH Quân sự tỉnh	23-25/2/16	490,016	490,016	258,000	258,000	167,778			126,000			41,778		
XV	Chương trình dự án cấp bách chống hạn hán, xâm nhập mặn			120,000	96,000	-	-	96,000	76,000	-	54,407	34,407	-	41,593	41,593	
(1)	Dự án khởi công mới giai đoạn 2016 - 2020			120,000	96,000	-	-	96,000	76,000	-	54,407	34,407	-	41,593	41,593	
1	Thủy lợi đa mục tiêu khắc phục thiên tai ngập úng vùng sản xuất màu 3 xã, huyện Quế Sơn	UBND huyện Quế Sơn		120,000	96,000	-		96,000	76,000		54,407	34,407		41,593	41,593	
XVI	Chương trình khác			21,272	21,272			50,000	50,000	-	50,000	50,000	-	-	-	
1	Kè sông Cái khu vực trường trung cấp nghề Thanh niên dân tộc miền núi Quảng Nam	Trường TCN TNĐT miền núi QNam	3500-31/10/12	21,272	21,272			5,000	5,000		5,000	5,000		-		
2	Kè chống sạt lở bờ sông Quảng Huế - Đoạn từ thôn Phước Yên đến thôn Tư, xã Đại An	UBND huyện Đại Lộc						25,000	25,000		25,000	25,000		-		

TT	Danh mục chương trình/ dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư ban đầu/ Quyết định đầu tư điều chỉnh đã được Thủ tướng Chính phủ giao kế hoạch			Lũy kế số vốn đã bố trí từ khởi công đến hết năm 2015		Kế hoạch vốn trung hạn nguồn ngân sách trung ương đã được Thủ tướng Chính phủ giao giai đoạn 2016 - 2020			Thủ tướng Chính phủ đã phân bổ chi tiết thực hiện trong giai đoạn 2016 - 2020 (tính đến hết tháng 6/2020)			Kế hoạch vốn trung hạn nguồn ngân sách trung ương giai đoạn 2016 - 2020 chưa giao, chuyển sang giai đoạn 2021 - 2025		Ghi chú
			Số Quyết định; ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư		Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó: Thu hồi ứng trước	
				Tổng số	Trong đó: NSTW				Thu hồi ứng trước	Thanh toán nợ XDCB		Thu hồi ứng trước	Thanh toán nợ XDCB			
3	Khu tái định cư cầu Hương An	UBND huyện Quế Sơn						20,000	20,000		20,000	20,000		-		
B2	CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU BỔ SUNG			1,378,623	1,060,996	-	-	855,996	-	-	593,278	-	-	262,718	-	
I	Chương trình dự án cấp bách			360,492	244,996	-	-	274,996	-	-	274,996	-	-	-	-	
1	Kè chống xâm thực bờ biển Cửa Đại (Victoria - Tây Bắc)	UBND thành phố Hội An	76-30/12/15	80,000	50,000			50,000			50,000			-		
2	Sửa chữa khẩn cấp kè chống sạt lở bờ biển thôn Tân Lập - Thuận An (giai đoạn 1)	BQL dự án ĐTXD các công trình NN&PTNT	3332-13/9/17	21,355	20,000			20,000			20,000			-		
3	Sửa chữa khẩn cấp kè chống sạt lở bờ biển thôn Tân Lập - Thuận An (giai đoạn 2)		1842-13/6/18	16,411	15,000			15,000			15,000			-		
4	Sửa chữa khẩn cấp khắc phục sự cố HCN Nước Rôn		1654-28/5/18	30,000	10,000			10,000			10,000			-		
5	Chống xói lở khẩn cấp và bảo vệ bờ biển xã đảo Tam Hải		2795-04/9/19	30,000	30,000			30,000			30,000			-		
6	Kè chống sạt lở bờ biển Hội An, nạo vét Cửa Đại		3970-05/12/19	39,996	39,996			39,996			39,996			-		
7	Kè chống sạt lở bờ sông Bà Rén phía Đông cầu Chìm, thị trấn Nam Phước	UBND huyện Duy Xuyên	3410-25/10/12	49,612	45,000			45,000			45,000			-		
8	Khu tái định cư di dời vùng sạt lở các xã Quế Xuân 1, Quế Phú và Hương An	UBND huyện Quế Sơn		80,874	25,000			25,000			25,000			-		
9	Xử lý cấp bách các hồ chứa nước Bình Hòa	UBND huyện Hiệp Đức	138-22/5/19	5,684	5,000			5,000			5,000			-		
10	Xử lý cấp bách các hồ chứa nước Chủ Bò	UBND huyện Tiên Phước	437-22/3/19	6,560	5,000			5,000			5,000			-		
11	Hỗ trợ đất sản xuất, đất ở, nhà ở và nước sinh hoạt cho đồng bào dân tộc thiểu số nghèo, đời sống khó khăn							30,000			30,000			-		
II	Chương trình nâng cấp, sửa chữa, bổ sung trang thiết bị cho các cơ sở cai nghiện ma túy			18,000	18,000			18,000			18,000			-		
1	Sửa chữa, nâng cấp cơ sở vật chất, bổ sung trang thiết bị cơ sở cai nghiện ma túy Quảng Nam	Sở LĐ-TB&XH		18,000	18,000			18,000			18,000			-		
III	Hỗ trợ đồng bào dân tộc miền núi theo Quyết định số 2085/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ			88,000	88,000	-	-	88,000	-	-	45,282			42,718		
1	Điểm ĐCĐC tập trung thôn 6, xã Trà Bui	UBND huyện Bắc Trà My		11,500	11,500			11,500			3,282			8,218		
2	Điểm ĐCĐC tập trung thôn 3, xã Trà Leng	UBND huyện Nam Trà My		34,000	34,000			34,000			15,000			19,000		

TT	Danh mục chương trình/ dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư ban đầu/ Quyết định đầu tư điều chỉnh đã được Thủ tướng Chính phủ giao kế hoạch			Lũy kế số vốn đã bố trí từ khởi công đến hết năm 2015		Kế hoạch vốn trung hạn nguồn ngân sách trung ương đã được Thủ tướng Chính phủ giao giai đoạn 2016 - 2020			Thủ tướng Chính phủ đã phân bổ chi tiết thực hiện trong giai đoạn 2016 - 2020 (tính đến hết tháng 6/2020)			Kế hoạch vốn trung hạn nguồn ngân sách trung ương giai đoạn 2016 - 2020 chưa giao, chuyển sang giai đoạn 2021 - 2025		Ghi chú
			Số Quyết định; ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư		Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó: Thu hồi ứng trước	
				Tổng số	Trong đó: NSTW				Thu hồi ứng trước	Thanh toán nợ XDCB		Thu hồi ứng trước	Thanh toán nợ XDCB			
3	Điểm ĐCĐC tập trung thôn Dốc Kiền, xã Ba	UBND huyện Đông Giang		35,000	35,000			35,000			20,000			15,000		
4	Điểm ĐCĐC tập trung thôn A cấp, xã A Nông	UBND huyện Tây Giang		7,500	7,500			7,500			7,000			500		
IV	Chương trình các dự án quan trọng Quốc gia			912,131	710,000	-	-	475,000			255,000			220,000		
1	Đường giao thông kết nối các tiểu vùng sản xuất nguyên liệu nông - lâm nghiệp với các khu, cụm công nghiệp Quế Sơn	UBND huyện Quế Sơn		339,984	150,000			15,000			15,000			-		
2	Ổn định đời sống và sản xuất người dân vùng tái định cư thủy điện Sông Bung 4	UBND huyện Nam Giang		100,000	100,000			10,000			10,000			-		
3	Kè chống sạt lở bờ sông Thu Bồn khu vực thôn Phú Đa, xã Duy Thu	UBND huyện Duy Xuyên		25,000	20,000			10,000			10,000			-		
4	Khu tái định cư di dời khẩn cấp vùng sạt lở các xã Quế Xuân 1, Quế Phú, Hương An	UBND huyện Quế Sơn		57,147	50,000			50,000			25,000			25,000		
5	Chống xói lở khẩn cấp và bảo vệ bờ biển xã đảo Tam Hải	BQL dự án ĐTXD các công trình NN&PTNT		40,000	40,000			40,000			20,000			20,000		
6	Củng cố, nâng cấp tuyến đê ngăn mặn Bình Dương, Bình Đại, Bình Đào			50,000	50,000			50,000			25,000			25,000		
7	Chống xói lở khẩn cấp bờ biển Cửa Đại, Hội An			300,000	300,000			300,000			150,000			150,000		

-

-

2,958

-

27,908

0

447

527,996

65,282

DANH MỤC DỰ ÁN SỬ DỤNG NGÂN SÁCH TỈNH GIAI ĐOẠN 2016 - 2020 VÀ CHUYỂN SANG GIAI ĐOẠN 2021 - 2025 TIẾP TỤC THỰC HIỆN

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Danh mục lĩnh vực/ dự án	Chủ đầu tư	Số QĐ; ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư		Lũy kế bố trí đến 2015		Kế hoạch giai đoạn 2016 - 2020	Kế hoạch giai đoạn 2021 - 2025				Ghi chú
				Tổng số	Trong đó: Ngân sách tỉnh	Tổng số	Trong đó: Ngân sách tỉnh		Tổng số	Trong đó			
										NSTT	XSKT	VT, TT, TKC	
	TỔNG SỐ			34,034,172	21,279,479	7,608,347	1,851,783	7,783,444	5,014,576	1,913,866	477,600	2,623,109	
I	QUỐC PHÒNG			631,351	450,979	180,305	135,084	101,890	9,647	9,647	-	-	
(1)	Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2016 - 2020			433,282	395,731	170,153	134,953	60,966	-	-	-	-	
a	Dự án nhóm C			433,282	395,731	170,153	134,953	60,966	-	-	-	-	
1	Đường hầm Sở chỉ huy cơ bản huyện Quế Sơn kết hợp Sở chỉ huy hỗ trợ phía Bắc tỉnh	BCH Quân sự tỉnh	1772-01/6/10	17,945	6,745	13,800	2,600	900	-				Quyết toán
2	Thao trường huấn luyện BCH Quân sự tỉnh Sê Kông		2605-25/8/14	4,000	3,897	1,500	1,500	2,397	-				Quyết toán
3	Khu nhà ở gia đình cán bộ quân đội BCH Quân sự tỉnh				8,680			8,680	-				Quyết toán
4	Doanh trại cơ quan quân sự huyện Đại Lộc; hạng mục: Nhà ở cán bộ, chiến sĩ		2605-25/8/14	4,924	4,924	4,500	4,500	84	-				Quyết toán
5	Thao trường tổng hợp BCH Quân sự tỉnh; hạng mục: Đường vào thao trường		195-18/01/13	22,689	20,689	7,000	7,000	3,253	-				Quyết toán
6	Trung tâm huấn luyện dự bị động viên		3440-15/10/11	230,776	230,776	79,563	79,563	24,000	-				
7	Nâng cấp, mở rộng Sở chỉ huy BCH Quân sự tỉnh Quảng Nam		4497-30/10/14	19,928	1,000	10,000		700	-				Quyết toán
8	GPMB khu vực đất thu hồi của Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh tại xã Tam Anh Bắc			1,669	1,669			1,669	-				
9	Doanh trại Ban Chỉ huy Quân sự huyện Đắc Chung, tỉnh Sê Kông (Lào); hạng mục: Nhà làm việc		4091-29/10/15	4,453	4,453	-	-	3,941	-				Quyết toán
10	Mua sắm Thiết bị y tế + Doanh cụ Bệnh xá Bộ đội biên phòng	BCH Bộ đội biên phòng tỉnh	604-27/2/12	2,576	2,576	1,500	1,500	509	-				Quyết toán
11	Trạm xá BCH Quân sự tỉnh Sê Kông		1541-21/5/14	5,814	5,814	4,500	4,500	1,180	-				Quyết toán
12	Sửa chữa, nâng cấp tường rào - cổng ngõ; sân vườn, đường giao thông; nút giao thông đường Hùng Vương và các hạng mục phụ trợ thuộc Bộ Chỉ huy Bộ đội biên phòng tỉnh QNam		2845-4/9/12	4,985	4,985	3,900	3,900	385	-				Quyết toán
13	Kè bảo vệ đồn biên phòng 651		2937-26/9/13	6,893	6,893	5,100	5,100	1,220	-				Quyết toán
14	Khu di tích thành lập lực lượng an ninh vũ trang tỉnh QNam		1176-30/3/16	1,741	1,741	-	-	1,641	-				Quyết toán
15	Nhà nghiệp vụ đối ngoại Bộ đội Biên phòng Quảng Nam		3648-22/11/13	20,865	6,865	17,100	3,100	2,530	-				Quyết toán
16	Doanh trại Tiểu đoàn 72		3409-20/10/11	83,472	83,472	21,209	21,209	7,840	-				Quyết toán

TT	Danh mục lĩnh vực/ dự án	Chủ đầu tư	Số QĐ; ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư		Lũy kế bố trí đến 2015		Kế hoạch giai đoạn 2016 - 2020	Kế hoạch giai đoạn 2021 - 2025				Ghi chú
				Tổng số	Trong đó: Ngân sách tỉnh	Tổng số	Trong đó: Ngân sách tỉnh		Tổng số	Trong đó			
										NSTT	XSKT	VT, TT, TKC	
17	Trạm kiểm soát An Hòa; hạng mục: Nhà làm việc		3423-25/10/12	552	552	481	481	36	-				Quyết toán
(2)	Dự án khởi công mới giai đoạn 2016 - 2020			198,069	55,248	10,152	131	40,924	9,647	9,647	-	-	
a	Dự án nhóm C			198,069	55,248	10,152	131	40,924	9,647	9,647	-	-	
1	Cầu tàu và nhà làm việc Biên đội tàu Hải đội 2	BCH Bộ đội biên phòng tỉnh	118-10/1/17	11,099	1,078	10,152	131	561	-				Quyết toán
2	Đường biên giới nối từ xã Chợ Chun, huyện Nam Giang đến xã Ga Ri và xã Axan, huyện Tây Giang (giai đoạn 2)			630	630			630	-				
3	Trạm kiểm soát biên phòng Tây Giang		1175-30/3/16	9,446	9,446			7,450	-				Quyết toán
4	Nhà làm việc cho Đại đội bảo vệ biên giới, BCH Quân sự tỉnh Sê Kông tại cửa khẩu Kà Lùm		24-22/02/19	6,995	6,995			6,000	600	600			
5	Trạm cứu hộ cứu nạn/ Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh Quảng Nam tại cảng Cửa Đại, thành phố Hội An	BCH Quân sự tỉnh		1,600	800			800	-				
6	Nhà làm việc Ban Chỉ huy Quân sự huyện Thà Tềng, tỉnh Sê Kông		110-31/7/18	7,941	7,941			6,783	-				Quyết toán
7	Khối nhà ở học viên trường Quân sự địa phương Quảng Nam		119-31/7/18	5,131	5,131			4,000	847	847			Quyết toán
8	Nhà kho vật chứng của BCH Quân sự tỉnh		79-15/5/19	1,138	1,138			1,000	100	100			
9	Nâng cấp, cải tạo trung tâm phòng chống thiên tai, tìm kiếm cứu nạn kết hợp sơ tán nhân dân khu vực phía Bắc tỉnh QNam		214a-30/9/19	4,864	4,864			3,000	1,600	1,600			
10	Phát triển hạ tầng vùng an toàn khu; tuyến trung tâm xã Trà Linh - Măng Lùng	UBND huyện Nam Trà My	13-01/02/16	149,225	17,225			10,700	6,500	6,500			
II	AN NINH VÀ TRẬT TỰ XÃ HỘI			85,953	47,616	8,000	-	33,270	11,600	11,600	-	-	
(1)	Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2016 - 2020			50,722	24,970	8,000	-	22,524	-	-	-	-	
a	Dự án nhóm C			50,722	24,970	8,000	-	22,524	-	-	-	-	
1	Trụ sở làm việc Công an phường Điện Ngọc	UBND thị xã Điện Bàn	2592-31/3/16	4,923	4,000			4,000	-				Quyết toán
2	Hệ thống kiểm soát an ninh tại Trại tạm giam thuộc Công an tỉnh Quảng Nam	Công an tỉnh	30-16/3/16	9,396	9,396			8,286	-				
3	Trung tâm huấn luyện và bồi dưỡng nghiệp vụ Công an tỉnh		614-23/2/10	33,829	9,000	8,000		9,000	-				
4	Hệ thống áp chế thông tin di động tại các phòng họp quan trọng của Tỉnh ủy và UBND Tỉnh		114-25/9/15	2,574	2,574			1,238	-				
(2)	Dự án khởi công mới giai đoạn 2016 - 2020			35,231	22,647	-	-	10,746	11,600	11,600	-	-	
a	Dự án nhóm C			35,231	22,647	-	-	10,746	11,600	11,600	-	-	
1	Trụ sở làm việc Công an thị trấn Thanh Mỹ		418-24/3/16	3,691	3,691			2,904	600	600			

TT	Danh mục lĩnh vực/ dự án	Chủ đầu tư	Số QĐ; ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư		Lũy kế bố trí đến 2015		Kế hoạch giai đoạn 2016 - 2020	Kế hoạch giai đoạn 2021 - 2025			Ghi chú	
				Tổng số	Trong đó: Ngân sách tỉnh	Tổng số	Trong đó: Ngân sách tỉnh		Tổng số	Trong đó			
										NSTT	XSKT		VT, TT, TKC
2	Hệ thống cấp nước sạch phục vụ Trại tạm giam thuộc Công an tỉnh và nhân dân trong khu vực	Công an tỉnh	715-14/4/16	2,928	1,400			1,400	-				
3	Nâng cấp, mở rộng hệ thống giám sát an ninh tại thành phố Hội An		3871-31/10/16	14,656	5,000			5,000	-				Bố trí đủ phần NS tỉnh hỗ trợ
4	Một số hạng mục công trình tại trụ sở làm việc Công an phường Cẩm Phô, thành phố Hội An	Công an tỉnh	111-31/7/18	1,956	1,956			1,442	400	400			
5	Hội trường cho An ninh huyện Đắc Chung, tỉnh Sê Kông			12,000	10,600			-	10,600	10,600			
III	GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ			1,134,510	1,035,418	278,674	237,674	485,828	226,000	-	226,000	-	
(1)	Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2016 - 2020			641,803	547,830	278,674	237,674	224,208	23,100	-	23,100	-	
a	Dự án nhóm B			273,637	238,637	160,717	150,717	63,908	19,100	-	19,100	-	
1	Trường Cao đẳng Y tế Quảng Nam (giai đoạn 2)	Trường CĐ Y tế Quảng Nam	971-19/3/15	63,243	63,243	58,100	58,100	3,325	-				Quyết toán
2	Trường chuyên Lê Thánh Tông (giai đoạn 2)	BQL dự án ĐTXD tỉnh	3400-31/10/14	85,998	60,998	8,200	8,200	32,017	17,700		17,700		
3	Trường THPT chất lượng cao QNam; hạng mục: Khối nhà lớp học; khối nhà thí nghiệm - thực hành; khối giáo dục thể chất; khối ký túc xá; khối hội trường - thư viện; các hạng mục phụ trợ	Sở Giáo dục và Đào tạo	2859-10/9/10	124,396	114,396	94,417	84,417	28,566	1,400		1,400		Đang lập thủ tục QT
b	Dự án nhóm C			368,166	309,193	117,957	86,957	160,300	4,000	-	4,000	-	
1	Hỗ trợ thanh toán khối lượng đề án kiên cố hóa trường, lớp học thị xã Điện Bàn	UBND thị xã Điện Bàn		750	750			750	-				Quyết toán
2	Trường THCS xã Điện Thắng Bắc; hạng mục: Khối nhà lớp học và khối nhà bộ môn 2 tầng		2071-18/3/16	9,999	6,000			6,000	-				
3	Trường THCS xã Điện Thắng Trung; hạng mục: Khối nhà lớp học và khối nhà bộ môn 2 tầng		2070-18/3/16	9,999	6,000			6,000	-				
4	Trường THCS xã Điện Thắng Nam; hạng mục: Khối nhà lớp học và khối nhà bộ môn 2 tầng		2072-18/3/16	9,545	6,000			6,000	-				
5	Sửa chữa cải tạo khối nhà làm việc trường Chính trị QN	Trường Chính trị	3262-23/10/14	6,030	6,030	2,100	2,100	3,852	-				Quyết toán
6	Trường Phổ thông DTNT huyện Hiệp Đức; hạng mục: Khối nhà lớp học 12 phòng, san nền	Sở Giáo dục và Đào tạo	1756-06/6/14	10,054	10,054	6,000	6,000	2,912	-				Quyết toán
7	Trường THPT Hoàng Diệu, Điện Bàn; hạng mục: Khối nhà lớp học		3275-24/10/13	2,061	2,061	1,700	1,700	149	-				Quyết toán
8	Trường THPT Nguyễn Trãi, thành phố Hội An; hạng mục: Cải tạo, mở rộng khối nhà hiệu bộ		3220-21/10/13	1,772	1,772	1,400	1,400	234	-				Quyết toán
9	Trường Phổ thông DTNT huyện Nam Trà My; hạng mục: Khối nhà ở học sinh		3352-30/10/13	2,887	2,887	2,100	2,100	300	-				Quyết toán
10	Trường Phổ thông DTNT huyện Đông Giang; hạng mục: Khối nhà thí nghiệm - thực hành		3200-09/10/12	4,636	4,636	3,600	3,600	669	-				Quyết toán
11	Trường THPT Huỳnh Thúc Kháng; hạng mục: SCCT các khối nhà, Tường rào, khu GDTC, WC HS		1540-05/5/15	1,146	1,146	1,000	1,000	73	-				Quyết toán

TT	Danh mục lĩnh vực/ dự án	Chủ đầu tư	Số QĐ; ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư		Lũy kế bố trí đến 2015		Kế hoạch giai đoạn 2016 - 2020	Kế hoạch giai đoạn 2021 - 2025			Ghi chú	
				Tổng số	Trong đó: Ngân sách tỉnh	Tổng số	Trong đó: Ngân sách tỉnh		Tổng số	Trong đó			
										NSTT	XSKT		VT, TT, TKC
12	Trường THPT Tiểu La; hạng mục: CTSC khối nhà, trang thiết bị nghe nhìn		1545-05/5/15	824	824	740	740	33	-				Quyết toán
13	Trường THPT Nguyễn Hiền; hạng mục: CTSC khối nhà, Tường, Khu GDTC, Thiết bị nghe nhìn		1541-05/5/15	1,673	1,673	1,460	1,460	81	-				Quyết toán
14	Trường THPT Đỗ Đăng Tuyển - Đại Lộc; hạng mục: CTSC khối nhà, tường, khu GDTC, thiết bị phòng nghe nhìn		1542-05/5/15	1,271	1,271	1,090	1,090	88	-				Quyết toán
15	Trường THPT Hoàng Diệu; hạng mục: SCCT các khối nhà, tường, WC HS; thiết bị bàn ghế		1539-05/5/15	1,148	1,148	1,010	1,010	117	-				Quyết toán
16	Trường THPT Chuyên Lê Thánh Tông; hạng mục: Khu GD thể chất, Tư liệu cho thư viện		1505-27/4/15	1,706	1,706	900	900	71	-				Quyết toán
17	Trường THPT Chuyên Nguyễn Bình Khiêm; hạng mục: Khu GDTC, Nhà xe HS, SC nhỏ các khối nhà	Sở Giáo dục và Đào tạo	1506-27/4/15	742	742	520	520	170	-				Quyết toán
18	Trường THPT Nguyễn Trãi; hạng mục: SCCT khu TNTH, thiết bị phòng nghe nhìn		1544-05/5/15	920	920	800	800	116	-				Quyết toán
19	Trung tâm GDTX - HN Đại Lộc; hạng mục: Khối nhà hiệu bộ		3259-23/10/13	5,152	5,152	1,800	1,800	49	-				Quyết toán
20	Trường THPT Nguyễn Duy Hiệu; hạng mục: Khối nhà học BM, tường, khu GDTC, SCCT các khối nhà		1546-15/5/15	1,797	1,797	1,460	1,460	-	-				Quyết toán
21	Trường THPT Lê Hồng Phong; hạng mục: Cải tạo khối PH thành PTNTH; cải tạo khối nhà cũ thành nhà làm việc; cải tạo các khối nhà		2057-10/6/15	2,734	2,734	2,130	2,130	-	-				
22	Trường PTTH Huỳnh Ngọc Huệ, huyện Đại Lộc; hạng mục: Nhà đa năng		1936-01/6/15	6,477	6,477	4,800	4,800	706	-				
23	Trường THPT Âu Cơ, huyện Đông Giang; hạng mục: Khối thí nghiệm thực hành, thư viện, sân, đường		3294-16/10/12	12,086	12,086	4,000	4,000	4,741	-				
24	Trường THPT Tây Giang; hạng mục: Khối nhà lớp học, nhà công vụ giáo viên, kê chắn đất		3397-24/10/12	5,729	5,729	2,600	2,600	2,832	-				Quyết toán
25	Trường THPT vùng Đông Duy Xuyên (giai đoạn 1)		166-14/01/16	33,900	33,900			28,110	400			400	
26	Trường THPT Duy Tân; hạng mục: Khối nhà lớp học và hạng mục phụ trợ		3246-23/10/13	44,713	44,713	23,212	23,212	18,763	-				Quyết toán
27	Trường THPT Sào Nam, huyện Duy Xuyên (Khối nhà lớp học 3 tầng 15 phòng)		4093-29/10/15	7,452	7,452			6,941	-				Quyết toán
28	Trường THPT Nguyễn Văn Trỗi; hạng mục: Khối nhà hiệu bộ; Khối thư viện - bộ môn và các hạng mục phụ trợ		3400-24/10/12	14,864	14,864	3,925	3,925	7,382	-				Quyết toán
29	Trường THPT Nguyễn Văn Cừ; hạng mục: Khối nhà lớp học 14 phòng 2 tầng		4096-29/10/15	5,816	5,816			5,468	-				Quyết toán
30	Trường THPT Nam Trà My; hạng mục: Khối nhà lớp học, bộ môn và hạng mục phụ trợ		2935-16/8/16	7,314	7,314			2,728	-				Quyết toán
31	Trường THPT Chu Văn An, huyện Đại Lộc (Khối nhà lớp học 2 tầng 8 phòng)		1244-6/4/16	3,161	3,161			2,612	-				Quyết toán
32	Khối nhà xưởng thực hành may và điện, điện tử		4095-29/10/15	5,317	5,317			5,070	-				Quyết toán
33	Trung tâm học liệu trường Đại học Quảng Nam (phần thiết bị)		1291-25/4/13	75,279	26,282	31,000		4,301	-				Quyết toán

TT	Danh mục lĩnh vực/ dự án	Chủ đầu tư	Số QĐ; ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư		Lũy kế bố trí đến 2015		Kế hoạch giai đoạn 2016 - 2020	Kế hoạch giai đoạn 2021 - 2025			Ghi chú	
				Tổng số	Trong đó: Ngân sách tỉnh	Tổng số	Trong đó: Ngân sách tỉnh		Tổng số	Trong đó			
										NSTT	XSKT		VT, TT, TKC
34	Trường THPT Cao Bá Quát; hạng mục: Cải tạo sửa chữa khối hiệu bộ, bổ sung mới 5 phòng tổ bộ môn và khu vệ sinh		3861-31/10/16	2,910	2,910			2,681	-				Quyết toán
35	Trường THPT Phạm Phú Thứ, thị xã Điện Bàn		69-31/5/17	2,959	2,959			2,869	-				Quyết toán
36	Trường THPT Quang Trung, huyện Đông Giang		85-11/01/13	37,077	37,077	15,610	15,610	16,041	3,600		3,600		
37	Trường THPT Khâm Đức, huyện Phước Sơn	BQL dự án ĐTXD tỉnh	68-31/5/17	2,952	2,952			2,710	-				Quyết toán
38	Trường Tiểu học Võ Thị Sáu	UBND thành phố Tam Kỳ			4,000			4,000	-				
39	Trường mầm non Đại Phong; hạng mục: Nhà lớp học 8 phòng, 2 tầng và sân nền	UBND huyện Đại Lộc	173-09/3/16	4,981	4,981			1,782	-				Quyết toán
40	Trường mầm non	UBND huyện Duy Xuyên	8804-8/12/15	6,343	5,000	3,000	3,000	2,000	-				Quyết toán
41	Trường mẫu giáo Quế Hiệp	UBND huyện Quế Sơn		2,750	2,500			2,500	-				
42	Trường mẫu giáo Ánh Dương, xã Phước Gia	UBND huyện Hiệp Đức		1,540	1,400			1,400	-				
43	Trường mẫu giáo Sơn Ca, xã Phước Xuân	UBND huyện Phước Sơn		1,650	1,500			1,500	-				
44	Trường mẫu giáo liên xã La Dê - Đắc Tôi; xã La ÊÊ - Chợ Chun	UBND huyện Nam Giang		2,200	2,000			2,000	-				
45	Trường mẫu giáo Hoa Sen	UBND huyện Đông Giang		2,200	2,000			2,000	-				
46	Trường mầm non liên xã Gari - Ch'om	UBND huyện Tây Giang		1,650	1,500			1,500	-				
(2)	Dự án khởi công mới giai đoạn 2016 - 2020			492,707	487,588	-	-	261,620	202,900	-	202,900	-	
a	Dự án nhóm B			244,816	243,316	-	-	80,700	150,400	-	150,400	-	
1	Trường THPT Nguyễn Huệ, huyện Núi Thành	BQL dự án ĐTXD tỉnh	2313-31/7/2018	59,993	59,993			48,000	9,000		9,000		
2	Trường THPT Nguyễn Duy Hiệu, thị xã Điện Bàn			123,717	123,717			11,000	106,500		106,500		
3	Trường THPT Trần Đại Nghĩa, huyện Quế Sơn		3142-30/9/19	61,106	59,606			21,700	34,900		34,900		
b	Dự án nhóm C			247,891	244,272	-	-	180,920	52,500	-	52,500	-	
1	Trường THPT AXan, huyện Tây Giang	Sở Giáo dục và Đào tạo	95- 12/01/16	33,234	33,234			29,927	1,600		1,600		
2	Trường PTDTNT Nước Oa, huyện Bắc Trà My	BQL dự án ĐTXD tỉnh	67-31/5/17	3,493	3,493			3,386	-				Quyết toán
3	Trường THPT Lê Quý Đôn; hạng mục: Xây mới khối lớp học 02 tầng 10 phòng; cải tạo khối lớp học cũ thành khối văn phòng; sửa chữa, cải tạo 03 phòng thí nghiệm và các hạng mục phụ trợ		2326-02/8/18	12,954	12,954			10,000	2,300		2,300		
4	Trường THPT Phan Châu Trinh, huyện Tiên Phước		66-31/5/17	9,467	9,467			7,200	1,800		1,800		
5	Trường THPT Lương Thế Vinh, thị xã Điện Bàn; hạng mục: Khối nhà lớp học và khối phục vụ học tập		122-31/7/18	7,996	7,996			6,000	1,600		1,600		

TT	Danh mục lĩnh vực/ dự án	Chủ đầu tư	Số QĐ; ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư		Lũy kế bố trí đến 2015		Kế hoạch giai đoạn 2016 - 2020	Kế hoạch giai đoạn 2021 - 2025			Ghi chú	
				Tổng số	Trong đó: Ngân sách tỉnh	Tổng số	Trong đó: Ngân sách tỉnh		Tổng số	Trong đó			
										NSTT	XSKT		VT, TT, TKC
6	Trường THPT Trần Văn Dư, huyện Phú Ninh; hạng mục: Xây mới khối lớp học 18 phòng 3 tầng		123-31/7/18	9,996	9,996			8,500	1,000		1,000		
7	Trường THPT Phan Bội Châu, thành phố Tam Kỳ; hạng mục: Khối nhà hiệu bộ, sửa chữa cải tạo tường rào, công ngõ, sân tập trung		235-28/10/19	6,074	6,074			6,000	-				
8	Trường THPT Trần Quý Cáp, thành phố Hội An		1083-08/4/19	19,888	19,888			15,707	3,200		3,200		
9	Trường THPT Hồ Nghinh, huyện Duy Xuyên		1082-08/4/19	29,971	29,971			15,000	13,500		13,500		
10	Trường THPT Nguyễn Dục, huyện Phú Ninh	BQL dự án ĐTXD tỉnh	49-29/3/19	2,837	2,837			2,000	700		700		
11	Trường THPT Bắc Trà My, huyện Bắc Trà My		160-16/8/19	6,357	6,357			5,000	1,000		1,000		
12	Trường THPT Lý Tự Trọng, huyện Thăng Bình		159-16/8/19	11,824	11,824			9,000	2,200		2,200		
13	Trường THPT Nguyễn Hiền, huyện Duy Xuyên		161-16/8/19	6,000	6,000			5,000	700		700		
14	Trường THPT Thái Phiên, huyện Thăng Bình		210-24/9/19	9,983	9,983			8,000	1,500		1,500		
15	Trường THPT Nguyễn Khuyến, thị xã Điện Bàn		162-19/8/19	6,981	6,981			6,000	600		600		
16	Trường THPT Võ Chí Công, huyện Tây Giang		2810-05/9/19	29,890	29,890			13,400	15,000		15,000		
17	Trường THPT Sào Nam, huyện Duy Xuyên		163-19/8/19	5,959	5,959			5,000	700		700		
18	Trường PTDTNT huyện Hiệp Đức; hạng mục: Xây mới Khối phòng học, hiệu bộ, thư viện, khu vệ sinh	UBND huyện Hiệp Đức	74-14/3/19	5,928	5,000			5,000	-				
19	Trường PTDTNT huyện Nam Giang; hạng mục: Xây mới khối nội trú và Khối nhà hiệu bộ	UBND huyện Nam Giang	510-29/3/19	5,107	5,000			5,000	-				
20	Trường PTDTNT huyện Đông Giang; hạng mục: Xây mới khối nhà ở học sinh, khu vệ sinh và cải tạo sửa chữa khối nhà hành chính, nhà ăn học sinh và thư viện	UBND huyện Đông Giang	566-21/3/19	7,467	5,000			5,000	-				
21	Trường PTDTNT huyện Tây Giang; hạng mục: Nhà đa năng, phòng chức năng; nâng cấp, sửa chữa các phòng học, khu nội trú, nhà vệ sinh	UBND huyện Tây Giang	827-31/5/19	5,117	5,000			5,000	-				
22	Trường PTDTNT Phước Sơn; hạng mục: Xây mới và sửa chữa Khối nhà ở học sinh; cải tạo khối hiệu bộ, hệ thống thoát nước và cải tạo sân vườn và các hạng mục phụ trợ khác	BQL dự án ĐTXD tỉnh	215-30/9/19	6,369	6,369			3,300	2,800		2,800		
23	Trường PTDTNT Nam Trà My; hạng mục: Xây mới khối lớp học, thư viện, phòng sinh hoạt tổ bộ môn, phòng ở học sinh, cải tạo mở rộng bếp, phòng ăn, tường rào		214-30/9/19	5,000	5,000			2,500	2,300		2,300		
IV	KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ			46,241	41,309	4,932	4,932	25,925	7,365	7,000	-	365	
(1)	Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2016 - 2020			26,241	21,309	4,932	4,932	13,925	365	-	-	365	
a	Dự án nhóm C			26,241	21,309	4,932	4,932	13,925	365	-	-	365	
1	Cơ sở ứng dụng công nghệ sinh học (giai đoạn 1)	Sở Khoa học và Công nghệ	3378-31/10/13	14,341	9,409	4,932	4,932	3,426	-				Quyết toán

TT	Danh mục lĩnh vực/ dự án	Chủ đầu tư	Số QĐ; ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư		Lũy kế bố trí đến 2015		Kế hoạch giai đoạn 2016 - 2020	Kế hoạch giai đoạn 2021 - 2025			Ghi chú	
				Tổng số	Trong đó: Ngân sách tỉnh	Tổng số	Trong đó: Ngân sách tỉnh		Tổng số	Trong đó			
										NSTT	XSKT		VT, TT, TKC
2	Cơ sở ứng dụng công nghệ sinh học (giai đoạn 2)	Sở Khoa học và Công nghệ	5080-30/12/15	11,900	11,900	-	-	10,499	365			365	Quyết toán
(2)	Dự án khởi công mới giai đoạn 2016 - 2020			20,000	20,000	-	-	12,000	7,000	7,000	-	-	
a	Dự án nhóm C			20,000	20,000	-	-	12,000	7,000	7,000	-	-	
1	Bảo tồn, kiểm định Sâm Ngọc Linh	Sở NN&PTNT		20,000	20,000			12,000	7,000	7,000			
V	Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH			1,379,461	1,182,229	94,168	83,868	499,499	382,800	-	239,300	143,500	
(1)	Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2016 - 2020			530,347	486,430	94,168	83,868	196,651	45,600	-	45,600	-	
a	Dự án nhóm B			389,886	362,362	47,637	47,637	127,152	45,600	-	45,600	-	-
1	Trung tâm mắt (giai đoạn 2)	Sở Y tế	3391-31/10/13	59,668	32,144	13,700	13,700	18,444	-				
2	Bệnh viện Đa khoa huyện Duy Xuyên; hạng mục: Khoa nội - Nhi - Đông y - Phục hồi chức năng, trạm biến áp		2467-16/8/18	42,225	42,225	18,937	18,937	22,274	-				
3	Bệnh viện đa khoa miền núi phía Bắc		3448-31/10/14	145,993	145,993	10,000	10,000	78,833	42,600		42,600		
4	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Quảng Nam		2238-21/7/14	142,000	142,000	5,000	5,000	7,601	3,000		3,000		
a	Dự án nhóm C			140,461	124,068	46,531	36,231	69,499	-	-	-	-	
1	Sửa chữa, nâng cấp đường nội bộ bệnh viện đa khoa tỉnh Quảng Nam	Bệnh viện ĐK tỉnh QNam	5061-29/12/15	7,402	7,402	3,000	3,000	4,085	-				Quyết toán
2	Bệnh viện Đa khoa tỉnh Quảng Nam; hạng mục: Máy phát điện 500KVA		5186-31/12/15	2,530	2,530	2,300	2,300	47	-				Quyết toán
3	Bệnh viện đa khoa khu vực miền núi phía Bắc Quảng Nam; hạng mục: Khối điều trị bệnh nhân tàn tật	BV ĐKKV MN phía Bắc		2,800	1,891	1,107	1,107	784	-				Quyết toán
4	Bệnh viện Đa khoa tỉnh Quảng Nam; hạng mục: Hệ thống cấp điện	Sở Y tế	4094-29/10/15	2,622	2,622			2,303	-				Quyết toán
5	Bệnh viện Nhi tỉnh Quảng Nam; hạng mục: Hệ thống khí y tế trung tâm		3439-31/10/14	5,367	5,367	2,000	2,000	2,956	-				Quyết toán
6	Phòng khám đa khoa khu vực Hương An; hạng mục: Cải tạo, nâng cấp, xây mới một số hạng mục		1983 04/6/15	7,745	7,745	3,000	3,000	3,723	-				Quyết toán
7	Trang thiết bị y tế Phòng khám đa khoa KCN Điện Nam - Điện Ngọc			3,600	3,600			3,600	-				
8	Mua sắm trang thiết bị y tế Bệnh viện Đa khoa khu vực miền núi phía Bắc Quảng Nam			1,500	1,500			1,500	-				
9	Khu điều trị bệnh nhân Bệnh viện đa khoa khu vực miền núi phía Bắc, huyện Đại Lộc		189 -21/7/08	1,203	1,203	960	960	60	-				Quyết toán
10	Bệnh viện y học dân tộc tỉnh Quảng Nam; hạng mục: Nội nhi, dược, khoa ngoại phụ, khoa dinh dưỡng, khối khám đa khoa - hành chính,...		2481-11/6/04	9,311	9,311	8,364	8,364	225	-				Quyết toán
11	Phòng khám Đa khoa khu vực vùng A Đại Lộc, xã Đại Lãnh		5081-30/12/15	10,711	10,711			10,249	-				Quyết toán

TT	Danh mục lĩnh vực/ dự án	Chủ đầu tư	Số QĐ; ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư		Lũy kế bố trí đến 2015		Kế hoạch giai đoạn 2016 - 2020	Kế hoạch giai đoạn 2021 - 2025			Ghi chú	
				Tổng số	Trong đó: Ngân sách tỉnh	Tổng số	Trong đó: Ngân sách tỉnh		Tổng số	Trong đó			
										NSTT	XSKT		VT, TT, TKC
12	Phòng khám đa khoa khu vực Phước Chánh, huyện Phước Sơn	Sở Y tế	2336-03/8/18	7,822	7,822			7,730	-				Quyết toán
1	Bệnh viện đa khoa khu vực Quảng Nam; hạng mục: Khoa sản		3261-23/10/13	24,325	24,325	8,500	8,500	11,554	-				
2	Hệ thống xử lý nước sinh hoạt, nước thải và mua sắm thiết bị y tế phòng khám đa khoa KCN ĐNĐN		1608-26/5/14	18,685	13,685	5,000	5,000	4,800	-				
3	Sửa chữa, cải tạo TTYT Tiên Phước; hạng mục: Khu kỹ thuật cận lâm sàng, khoa ngoại-khoa sản, khoa nội nhi, khoa lây, nhà làm việc, nhà đại thể và hành lang nối các khoa		3284-27/10/14	5,443	5,443	2,000	2,000	3,302	-				
4	Mở rộng, nâng cấp Trung tâm y tế huyện Tiên Phước; hạng mục: Khối khám, cấp cứu, dược		3416-31/10/14	29,396	18,912	10,300		12,581	-				
(2)	Dự án khởi công mới giai đoạn 2016 - 2020			849,114	695,799	-	-	302,849	337,200	-	193,700	143,500	
a	Dự án nhóm B			692,051	583,996	-	-	212,149	321,200	-	177,700	143,500	-
1	Nâng cấp Bệnh viện Nhi thành Bệnh viện Sản - Nhi	Sở Y tế	1167-30/3/16	150,274	65,274			62,412	1,600		1,600		
2	Bệnh viện đa khoa tỉnh Quảng Nam; hạng mục: Máy xạ trị, nhà đặt máy, nhà điều hành	Bệnh viện Đa khoa tỉnh	1163-17/4/19	72,055	49,000			29,300	-				
3	Cải tạo, nâng cấp bệnh viện đa khoa khu vực Quảng Nam	BQL dự án ĐTXD tỉnh	3124-30/9/19	124,037	124,037			89,948	21,700		21,700		
4	Bệnh viện đa khoa tỉnh; hạng mục: Khoa ung bướu, khu điều trị kỹ thuật cao			166,000	166,000			14,189	143,500			143,500	
5	Trung tâm y tế huyện Quế Sơn			60,000	60,000			5,300	51,700		51,700		
6	Trung tâm y tế huyện Phước Sơn			30-31/01/20	59,970	59,970			5,500	51,500		51,500	
7	Mua sắm trang thiết bị bệnh viện Sản - Nhi	Bệnh viện Sản - Nhi	393-17/02/19	59,715	59,715			5,500	51,200		51,200		
a	Dự án nhóm C			157,063	111,803	-	-	90,700	16,000	-	16,000	-	-
1	Hệ thống chụp mạch kỹ thuật số xóa nền (DSA) và có máy hấp Plasma cho bệnh viện đa khoa miền núi phía Bắc	BVĐK miền núi phía Bắc	3805-28/10/16	39,814	20,000			20,000	-				
2	Bệnh viện Phạm Ngọc Thạch; hạng mục: Cải tạo, nâng cấp hệ thống xử lý nước thải	BV Phạm Ngọc Thạch	3870-31/10/16	4,015	4,015			3,400	400		400		
3	Phòng khám đa khoa Chà Val, huyện Nam Giang	BQL dự án ĐTXD tỉnh	3435-30/10/19	29,879	29,879			18,300	8,600		8,600		
4	Phòng khám AXan			121-31/7/18	9,936	9,936			8,000	1,400		1,400	
5	Hệ thống chất thải: Trung tâm y tế dự phòng, Trung tâm phòng chống sốt rét - bướu cổ, Trung tâm chăm sóc sức khỏe sinh sản, Trung tâm truyền thông và giáo dục sức khỏe (Trung tâm kiểm soát bệnh tật Quảng Nam)	Sở TN&MT		4,110	2,055			1,400	600		600		
6	Hệ thống xử lý chất thải, cải tạo khu vi sinh, thu gom nước thải Trung tâm kiểm nghiệm tỉnh Quảng Nam	Sở Y tế		3,040	3,040			2,100	800		800		
7	Hệ thống xử lý chất thải Trung tâm Da liễu tỉnh Quảng Nam				3,163	3,163			2,200	800		800	

TT	Danh mục lĩnh vực/ dự án	Chủ đầu tư	Số QĐ; ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư		Lũy kế bố trí đến 2015		Kế hoạch giai đoạn 2016 - 2020	Kế hoạch giai đoạn 2021 - 2025				Ghi chú
				Tổng số	Trong đó: Ngân sách tỉnh	Tổng số	Trong đó: Ngân sách tỉnh		Tổng số	Trong đó			
										NSTT	XSKT	VT, TT, TKC	
8	Hệ thống xử lý chất thải Trung tâm Y tế huyện Núi Thành			2,271	2,271			1,600	600		600		
9	Hệ thống xử lý chất thải Trung tâm Y tế huyện Đại Lộc			2,471	2,471			1,700	600		600		
10	Máy cộng hưởng từ MRI 1.5 Tesla bệnh viện đa khoa khu vực Quảng Nam	Bệnh viện Đa khoa khu vực Quảng Nam	3263a-31/10/18	30,896	16,000			16,000	-				
11	Đầu tư máy CT scanner 32 lát cắt cho bệnh viện đa khoa khu vực Quảng Nam		3060-25/9/19	14,973	14,973			12,000	2,200		2,200		
12	Bệnh viện đa khoa khu vực miền núi phía Bắc Quảng Nam; hạng mục: Khoa phục hồi chức năng	Bệnh viện ĐK KVMN phía Bắc QNam	55-11/4/19	12,495	4,000			4,000	-				
VI	VĂN HÓA THÔNG TIN			1,160,985	661,698	388,250	141,365	179,406	48,200	27,200	-	21,000	
(1)	Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2016 - 2020			1,022,779	563,371	388,250	141,365	124,326	8,900	8,900	-	-	
a	Dự án nhóm B			680,174	307,635	220,048	67,826	37,435	7,000	7,000	-	-	
1	Bảo tàng tỉnh Quảng Nam	Sở VH-TT&DL	3533-29/10/10	65,215	65,215	57,060	57,060	3,000	-				QT A-B
2	Tu bổ, nâng cấp Khu lưu niệm Chủ tịch Hội đồng nhà nước Võ Chí Công		3365-30/10/13	76,203	26,203	35,000		3,139	2,000	2,000			
3	Làng thanh niên lập nghiệp Thạnh Mỹ	Tỉnh đoàn Quảng Nam	3639-25/10/12	49,380	15,923	17,822	5,100	4,200	5,000	5,000			
4	Nâng cấp Quảng trường 24 tháng 3	UBND thành phố Tam Kỳ	1454-21/4/16	78,165	39,083	5,666	5,666	25,600	-				Quyết toán
5	Tượng đài bà mẹ Việt Nam anh hùng	BQL dự án ĐTXD tỉnh	2269-14/7/11	411,211	161,211	104,500		1,496	-				QT A-B
b	Dự án nhóm C			342,605	255,736	168,202	73,539	86,891	1,900	1,900	-	-	
1	Cải tạo Nhà hát ngoài trời thành phố Hội An	Sở VH-TT&DL	3086-10/10/13	20,620	20,620	17,000	17,000	2,461	-				Quyết toán
2	Phục hồi tu bổ chiến thắng Thượng Đức		3424-25/10/12	9,431	9,431	7,044	7,044	699	-				Quyết toán
3	Tu bổ tôn tạo di tích Lai Viễn Kiều (Chùa Cầu)		3268-30/8/05	14,716	14,716	7,625	7,625	300	-				
4	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường vào khu di tích lịch sử cách mạng Trung Trung bộ - Nước Oa		4233-20/12/12	17,343	17,343	13,057	2,300	1,965	-				
5	Trùng tu tôn tạo địa đạo Phú An - Phú Xuân		2360-31/7/13	3,223	3,223	2,304	485	408	-				Quyết toán
6	Bảo tồn, tu bổ cấp thiết các di tích có nguy cơ sụp đổ trong khu phố cổ Hội An	UBND thành phố Hội An	3202-21/9/09	32,168	19,668	12,500		5,500	-				
7	Tu bổ, tôn tạo Di tích lịch sử- văn hoá khu căn cứ Phước Trà	UBND huyện Hiệp Đức	2500-10/8/10	23,373	1,855	15,466		1,855	-				Quyết toán
8	Trung tâm Văn hóa - Thể thao huyện Quế Sơn	UBND huyện Quế Sơn	1192-16/4/13	27,178	13,589	23,640	11,000	2,322	-				Quyết toán
9	Nhà đa năng trung tâm văn hóa huyện Tiên Phước	UBND huyện Tiên Phước	1532-10/4/13	9,973	3,300	5,000	-	3,000	-				Quyết toán
10	Nhà bia Khu di tích Đặc khu ủy Quảng Đà	Sở VH-TT&DL	3442-31/10/14	1,209	1,209	35	35	793	-				

TT	Danh mục lĩnh vực/ dự án	Chủ đầu tư	Số QĐ; ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư		Lũy kế bố trí đến 2015		Kế hoạch giai đoạn 2016 - 2020	Kế hoạch giai đoạn 2021 - 2025				Ghi chú
				Tổng số	Trong đó: Ngân sách tỉnh	Tổng số	Trong đó: Ngân sách tỉnh		Tổng số	Trong đó			
										NSTT	XSKT	VT, TT, TKC	
11	Trung bày bảo tàng tỉnh	Sở VH-TT&DL	3435-31/10/14	24,117	24,117	7,500	7,500	11,800	1,900	1,900			
12	Cây xanh sân vườn - Mở rộng Bảo tàng Tượng đài Bà mẹ Việt Nam Anh hùng	BQL dự án ĐTXD tỉnh	4580-26/12/16	23,510	23,510	15,600	15,600	7,386	-				Quyết toán
13	Cải tạo Khu di tích Ban Kiểm tra Khu ủy V; hạng mục: Tường rào, gia cố ta luy, sửa chữa nhà quản lý, xử lý và phòng chống mối mọt, hệ thống nước sạch		4012-28/10/15	1,046	1,046			1,006	-				Quyết toán
14	Không gian trưng bày Tượng đài bà mẹ Việt Nam anh hùng		1158a-30/3/16	19,514	17,814			17,814	-				Quyết toán
15	Mở rộng, nâng cấp Nhà lưu niệm cụ Huỳnh Thúc Kháng (bồi thường giải phóng mặt bằng)	UBND huyện Tiên Phước	233-19/2/16	28,000	20,000			19,500	-				
16	Bảo tồn, trùng tu Tháp E7 khu di tích Mỹ Sơn, huyện Duy Xuyên	Sở VH-TT&DL	3133-15/09/09	9,301	3,056	6,245		682	-				Quyết toán
17	Đường vào khu di tích lịch sử cách mạng địa đạo Kỳ Anh		3112-31/8/15	9,948	5,708	8,117	3,877	619	-				Quyết toán
18	Tu bổ, phục hồi khu di tích khu ủy khu V thuộc khu di tích LSCM Trung Trung Bộ - Nước Oa		779-12/3/12	27,712	26,586	6,875	1,073	4,070	-				
19	Tu bổ, phục hồi cấp thiết 11 di tích thuộc Di sản Văn hóa thế giới Hội An, tỉnh Quảng Nam	TT Quản lý Di tích và Danh thắng QNam	2710-19/8/08	21,901	21,901	15,694		951	-				Quyết toán
20	Bia di tích lịch sử Ban cán sự miền Tây Quảng Nam; hạng mục: nhà bia, tường rào công ngõ, san nền, kê đá	Ban Dân tộc tỉnh	1161-30/3/16	2,045	2,045			1,760	-				Quyết toán
21	Khu Tượng đài Chiến thắng Đồng Dương	UBND huyện Thăng Bình	2825-30/10/14	16,278	5,000	4,500	-	2,000	-				Quyết toán
(2)	Dự án khởi công mới giai đoạn 2016 - 2020			138,206	98,328	-	-	55,080	39,300	18,300	-	21,000	
a	Dự án nhóm B			50,000	25,000	-	-	11,500	11,000	11,000	-	-	
1	Nâng cấp, mở rộng nhà lưu niệm cụ Huỳnh Thúc Kháng	UBND huyện Tiên Phước	109-23/5/17	50,000	25,000			11,500	11,000	11,000			
b	Dự án nhóm C			88,206	73,328	-	-	43,580	28,300	7,300	-	21,000	
1	Bảo tồn và phát huy giá trị Khu di tích Đặc Khu ủy Quảng Đà	Sở VH-TT&DL	2149- 15/6/17	18,483	15,380			15,380	-				
2	Khu tưởng niệm cuộc đấu tranh Cây Cốc	UBND huyện Tiên Phước		30,000	21,000			-	21,000			21,000	
3	Cải tạo sân vườn trung tâm văn hóa tỉnh theo hướng Công viên văn hóa	BQL dự án ĐTXD tỉnh	2312-31/7/18	29,948	29,948			21,200	7,300	7,300			
4	Khu căn cứ Nước Là	UBND huyện Nam Trà My	550-23/4/19	9,775	7,000			7,000	-				
VII	PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH, THÔNG TẤN			106,778	88,338	13,524	-	40,924	44,593	44,593	-	-	
(1)	Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2016 - 2020			36,863	18,423	13,524	-	18,424	-	-	-	-	
a	Dự án nhóm C			36,863	18,423	13,524	-	18,424	-	-	-	-	
1	Đầu tư hệ thống Đài truyền thông các xã miền núi, vùng sâu, vùng xa (CTMTQG thông tin)	Sở TT&TT	3274-24/10/14	4,089	1,227	1,500		1,227	-				Quyết toán

TT	Danh mục lĩnh vực/ dự án	Chủ đầu tư	Số QĐ; ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư		Lũy kế bố trí đến 2015		Kế hoạch giai đoạn 2016 - 2020	Kế hoạch giai đoạn 2021 - 2025			Ghi chú	
				Tổng số	Trong đó: Ngân sách tỉnh	Tổng số	Trong đó: Ngân sách tỉnh		Tổng số	Trong đó			
										NSTT	XSKT		VT, TT, TKC
2	Mua sắm trang thiết bị sản xuất chương trình truyền hình theo công nghệ số hóa	Đài PTTH Tỉnh	4032-28/10/15	14,972	14,573			14,573	-				
3	Đài Phát thanh phát lại truyền hình huyện Nam Trà My	UBND huyện Nam Trà My	3981-06/12/11	17,802	2,624	12,024		2,624	-				Quyết toán
(2)	Dự án khởi công mới giai đoạn 2016 - 2020			69,915	69,915	-	-	22,500	44,593	44,593	-	-	
a	Dự án nhóm B			49,915	49,915	-	-	4,500	42,900	42,900	-	-	
1	Phim trường sản xuất chương trình truyền hình	Đài PTTH tỉnh	3475-31/10/19	49,915	49,915			4,500	42,900	42,900			
b	Dự án nhóm C			20,000	20,000	-	-	18,000	1,693	1,693	-	-	
1	Xe truyền hình lưu động chuẩn HD	Đài PTTH tỉnh	2308-31/7/18	20,000	20,000			18,000	1,693	1,693			Quyết toán
VIII	THỂ DỤC THỂ THAO			154,338	131,618	73,650	61,499	40,898	3,200	3,200	-	-	
(1)	Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2016 - 2020			130,873	108,153	73,650	61,499	21,898	-	-	-	-	
a	Dự án nhóm B			43,279	30,295	21,814	15,200	9,000	-	-	-	-	
1	Trung tâm Thể thao huyện Đại Lộc	UBND huyện Đại Lộc	3418-25/10/12	43,279	30,295	21,814	15,200	9,000	-				Quyết toán
b	Dự án nhóm C			87,594	77,858	51,836	46,299	12,898	-	-	-	-	
1	Trung tâm TDTT tỉnh (Nhà thi đấu TDTT tỉnh)	Sở VH-TT&DL	1818-07/6/10	33,898	33,898	27,825	27,825	1,370	-				Quyết toán
2	Lắp đặt ghế ngồi Khán đài A, B Sân vận động Tam Kỳ		3745-13/10/15	3,003	3,003	2,000	2,000	836	-				Quyết toán
3	Trường năng khiếu NVTDTT Quảng Nam; hạng mục Khối nhà hiệu bộ và tập thể lực		3446-31/10/14	9,869	9,869	3,900	3,900	3,103	-				Quyết toán
4	Cơ sở hạ tầng Trung tâm Thể dục thể thao tỉnh Quảng Nam; hạng mục: Bồi thường, GPMB, tái định cư		850-18/3/09	7,484	7,484	7,374	7,374	88	-				Quyết toán
5	Nâng cấp, cải tạo và sửa chữa nhà thi đấu thể dục, thể thao tỉnh Quảng Nam		38-17/4/18	1,169	1,169			1,000	-				
6	Sân vận động huyện Thăng Bình; hạng mục: Sân nền	UBND huyện Thăng Bình	2822-30/10/14	7,552	7,552	337		1,501	-				Quyết toán
7	Trung tâm VHTT thành phố Tam Kỳ; hạng mục: Sân tập đội bóng trẻ	UBND thành phố Tam Kỳ	8240-26/6/17	4,472	2,236			2,000	-				Quyết toán
8	Sân vận động trung tâm huyện Nông Sơn	UBND huyện Nông Sơn	4250-30/11/16	20,147	12,647	10,400	5,200	3,000	-				Quyết toán
(2)	Dự án khởi công mới giai đoạn 2016 - 2020			23,465	23,465	-	-	19,000	3,200	3,200	-	-	
a	Dự án nhóm C			23,465	23,465	-	-	19,000	3,200	3,200	-	-	
1	Nhà ở vận động viên năng khiếu đoàn bóng đá Quảng Nam	BQL dự án ĐTXD tỉnh	125-31/7/18	14,997	14,997			13,000	1,200	1,200			
2	Nâng cấp, cải tạo và sửa chữa nhà thi đấu thể dục, thể thao tỉnh Quảng Nam	Sở VH-TT&DL		8,468	8,468			6,000	2,000	2,000			

TT	Danh mục lĩnh vực/ dự án	Chủ đầu tư	Số QĐ; ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư		Lũy kế bố trí đến 2015		Kế hoạch giai đoạn 2016 - 2020	Kế hoạch giai đoạn 2021 - 2025				Ghi chú
				Tổng số	Trong đó: Ngân sách tỉnh	Tổng số	Trong đó: Ngân sách tỉnh		Tổng số	Trong đó			
										NSTT	XSKT	VT, TT, TKC	
IX	BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG			583,899	422,987	152,356	110,754	77,348	176,700	176,700	-	-	
(1)	Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2016 - 2020			321,900	189,206	152,356	110,754	52,566	-	-	-	-	
a	Dự án nhóm B			135,634	44,929	69,653	36,760	8,169	-	-	-	-	
1	Hệ thống thu gom và xử lý nước thải KCN Bắc Chu Lai (gđ I)	BQL khu KTM Chu Lai		69,674	5,959	32,893		5,959	-				
2	Bồi thường giải phóng mặt bằng khu NTND Tam Anh Nam		4069-11/6/17	65,960	38,970	36,760	36,760	2,210	-				
b	Dự án nhóm C			186,266	144,276	82,704	73,993	44,397	-	-	-	-	
1	Khu chứa và xử lý rác thải Tam Xuân II	Công ty CP MTĐT QNam	3503-31/10/11	28,703	28,703	27,289	27,289	533	-				Quyết toán
2	Đường giao thông nối ĐH104.NT vào bãi rác Tam Xuân 2		3293-25/10/13	5,843	5,843	4,412	4,412	590	-				Quyết toán
3	Cải tạo, nâng cấp hệ thống cấp nước sinh hoạt thị trấn Ái Nghĩa		1367-27/04/12	26,575	26,575	25,436	25,436	88	-				Quyết toán
4	Hệ thống cấp nước sinh hoạt khu vực Tắc Pò, xã Trà Mai		3291-27/10/14	11,756	11,756	4,968	4,968	6,507	-				Quyết toán
5	Di dời các hộ gia đình, cá nhân bị ảnh hưởng bởi khu chứa và xử lý rác thải Tam Xuân II			4,438	4,438	1,437	1,437	3,000	-				
6	Lò đốt rác thải thành phố Hội An	UBND thành phố Hội An	2418-05/8/13	25,657	6,414	3,000	3,000	3,414	-				
7	Lò đốt rác thải sinh hoạt tại xã Tam Hải	Công ty CP MTĐT QNam	3375-30/10/14	4,455	4,455	332	332	136	-				Quyết toán
8	Cải tạo, nâng cấp nhà máy nước thị trấn Tân An		3273-24/10/13	20,774	18,697	2,219	2,219	12,738	-				Quyết toán
9	Mương thoát nước chống ngập úng khu tái định cư Duy Hải	BQL khu KTM Chu Lai	175-01/12/14	1,836	1,836	1,400	1,400	249	-				Quyết toán
10	Nghĩa trang nhân dân xã Bình Nam			14,483	14,483			1,166	-				Quyết toán
11	Trồng cây xanh tại KCN Bắc Chu Lai và KCN cơ khí ô tô Chu Lai - Trường Hải		108/QĐ-KTM	8,619	8,619	3,500	3,500	3,518	-				Quyết toán
12	Khu NTND vùng Đông Duy Xuyên - Thăng Bình			10,000	10,000			10,000	-				
13	Khu NTND tại xã Duy Nghĩa			9,907	2,379	4,941		2,379	-				
14	Khu NTND tại xã Bình Dương			13,220	79	3,769		79	-				
(2)	Dự án khởi công mới giai đoạn 2016 - 2020			261,999	233,781	-	-	24,782	176,700	176,700	-	-	
a	Dự án nhóm B			228,218	200,000	-	-	360	171,000	171,000	-	-	
1	Lò đốt rác thải sinh hoạt xã Quế Cường	Công ty CP MTĐT QNam	4014-28/10/15	48,218	20,000			360	-				Quyết toán
2	Xử lý nước thải vùng Đông	BQL dự án ĐTXD tỉnh		100,000	100,000			-	95,000	95,000			

TT	Danh mục lĩnh vực/ dự án	Chủ đầu tư	Số QĐ; ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư		Lũy kế bố trí đến 2015		Kế hoạch giai đoạn 2016 - 2020	Kế hoạch giai đoạn 2021 - 2025			Ghi chú	
				Tổng số	Trong đó: Ngân sách tỉnh	Tổng số	Trong đó: Ngân sách tỉnh		Tổng số	Trong đó			
										NSTT	XSKT		VT, TT, TKC
3	Xử lý nước thải khu công nghiệp Thuận Yên	UBND thành phố Tam Kỳ		80,000	80,000			-	76,000	76,000			
b	Dự án nhóm C			33,781	33,781	-	-	24,422	5,700	5,700	-	-	
1	Cải tạo, nâng cấp các hạng mục về môi trường của khu chứa và xử lý rác thải Tam Xuân 2	BQL dự án ĐTXD tỉnh	3857-31/10/16	13,800	13,800			12,922	-				Quyết toán
2	Lò đốt rác thải sinh hoạt xã Đại Nghĩa	Sở Tài nguyên và Môi trường		5,000	5,000			3,000	-				
3	Gia cố đê bao, hệ thống thu gom và xử lý ri rác, hộc chứa rác dự phòng khu chứa và xử lý rác thải Đại Hiệp	BQL dự án ĐTXD tỉnh		14,981	14,981			8,500	5,700	5,700			
X	CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ			26,930,356	16,042,534	6,193,676	1,015,637	5,727,006	3,860,602	1,582,457	12,300	2,265,845	
X.1	NÔNG NGHIỆP VÀ DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP			240,127	78,764	62,882	-	10,323	58,800	58,800	-	-	
(1)	Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2016 - 2020			167,627	9,064	62,882	-	2,823	-	-	-	-	
a	Dự án nhóm B			128,563	5,000	31,920	-	2,347	-	-	-	-	
1	Phát triển vùng sản xuất hạt giống lúa lai tại Quảng Nam (gđ1)	Sở NN&PTNT	1716-04/6/14	128,563	5,000	31,920	-	2,347	-				Quyết toán
b	Dự án nhóm C			39,064	4,064	30,962	-	476	-	-	-	-	
1	Hạ tầng khu sản xuất và kiểm định giống thủy sản tập trung Quảng Nam	Sở NN&PTNT	1978-04/6/15	39,064	4,064	30,962	-	476	-				Quyết toán
(2)	Dự án khởi công mới giai đoạn 2016 - 2020			72,500	69,700	-	-	7,500	58,800	58,800	-	-	
a	Dự án nhóm B			63,000	63,000	-	-	5,500	54,400	54,400	-	-	
1	Phát triển vùng sản xuất hạt giống lúa lai tại Quảng Nam (khu vực huyện Thăng Bình, Phú Ninh, Điện Bàn)	BQL dự án ĐTXD các CT NN&PTNT		63,000	63,000			5,500	54,400	54,400			
b	Dự án nhóm C			9,500	6,700	-	-	2,000	4,400	4,400	-	-	
1	Mương thoát nước khu dân cư thôn Nam Hà, xã Bình Dương	UBND huyện Thăng Bình		9,500	6,700			2,000	4,400	4,400			
X.2	LÂM NGHIỆP VÀ DỊCH VỤ LÂM NGHIỆP			78,660	37,326	-	-	10,760	23,526	-	-	23,526	
(1)	Dự án khởi công mới giai đoạn 2016 - 2020			78,660	37,326	-	-	10,760	23,526	-	-	23,526	
a	Dự án nhóm B			60,498	22,948	-	-	1,160	19,500	-	-	19,500	
1	Tăng cường năng lực phòng cháy, chữa cháy rừng tỉnh Quảng Nam giai đoạn 2016 - 2020	Chi cục Kiểm lâm	826-07/03/16	60,498	22,948			1,160	19,500			19,500	
a	Dự án nhóm C			18,162	14,378	-	-	9,600	4,026	-	-	4,026	
1	Vườn sản xuất cây giống tại trạm được liệu Trà Linh, huyện Nam Trà My	Sở NN&PTNT	3806-28/10/16	2,996	2,996	-	-	2,600	226			226	Quyết toán

TT	Danh mục lĩnh vực/ dự án	Chủ đầu tư	Số QĐ; ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư		Lũy kế bố trí đến 2015		Kế hoạch giai đoạn 2016 - 2020	Kế hoạch giai đoạn 2021 - 2025			Ghi chú	
				Tổng số	Trong đó: Ngân sách tỉnh	Tổng số	Trong đó: Ngân sách tỉnh		Tổng số	Trong đó			
										NSTT	XSKT		VT, TT, TKC
2	Hiện đại hóa, nâng cao năng lực giám sát tài nguyên rừng tỉnh Quảng Nam	Sở TN&PTNT	2617-16/8/19	15,166	11,382			7,000	3,800			3,800	
X.3	THỦY LỢI VÀ DỊCH VỤ THỦY LỢI			987,767	718,218	142,929	32,200	307,825	323,900	305,400	-	18,500	
(1)	Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2016 - 2020			390,466	186,270	137,929	32,200	124,854	400	-	-	400	
b	Dự án nhóm C			390,466	186,270	137,929	32,200	124,854	400	-	-	400	
1	Nâng cấp tuyến kênh chính trạm bơm điện Hà Châu	Cty TNHH MTV KTTL Quảng Nam	1182-31/3/16	10,351	10,351			9,090	-				Quyết toán
2	Kè chống sạt sông Nước Là	UBND huyện Nam Trà My	241-23/01/06	48,545	3,044	13,029		3,044	-				Quyết toán
3	Nâng cấp, mở rộng, kéo dài hệ thống kênh tưới hồ Việt An đến các xã Quế Châu, Quế Thuận (giai đoạn 1)	UBND huyện Quế Sơn	3428-31/10/14	32,234	2,234	30,000	-	619	-				Quyết toán
4	Kênh vượt cấp Đồng Dài, xã Quế Phú		514-30/4/17	11,150	10,000			10,000	-				Quyết toán
5	Nâng cấp hệ thống cấp nước sinh hoạt thị trấn Tiên Kỳ	Sở TN&MT	1386-15/4/16	15,800	800	15,000	-	519	-				Quyết toán
6	Kè thôn Tân Bình, Điện Trung	Sở NN&PTNT	779-02/3/16	33,100	5,000	24,000	2,300	2,444	-				Quyết toán
7	Sửa chữa đập Đồng Hộc		767-01/3/16	8,968	8,968			8,527	-				Quyết toán
8	Sửa chữa, nâng cấp đảm bảo an toàn đầu mối hồ chứa nước An Long		2233-24/6/16	13,777	1,777			1,777	-				Quyết toán
9	Nâng cấp Kênh N22-4 Hệ Phú Ninh	UBND huyện Thăng Bình	2812-31/3/16	7,828	5,600			5,118	-				Quyết toán
10	Nâng cấp kênh khối phố 2 (Phú Ân), phường An Phú	UBND thành phố Tam Kỳ	8492-30/10/15	5,049	3,800			3,800	-				Quyết toán
11	Kè chống sạt lở khu vực Đồng Hiệp	UBND thành phố Hội An	638-28/3/16	9,500	6,700			6,700	-				Quyết toán
12	Kè chống sạt lở khẩn cấp bờ hữu sông Thu Bồn, khu vực Tân Bình	UBND thị xã Điện Bàn		6,500	1,500			1,500	-				Quyết toán
13	Kè chống sạt lở bờ sông khu vực Quảng Đại, xã Đại Cường	BQL dự án ĐTXD các CT NN&PTNT	3867-31/10/16	24,994	24,994			22,942	-				Quyết toán
14	Nâng cấp hệ thống kênh hồ chứa Thạch Bàn	Cty KTTL QNam	3389-21/10/14	9,540	9,540	3,200	3,200	4,221	-				Quyết toán
15	Trạm bơm chống hạn cho khu tưới cuối kênh hồ chứa nước Phước Hà		782-13/3/14	6,556	6,556	2,000	2,000	2,778	-				Quyết toán
16	Kênh N22-1 Bắc Phú Ninh		1855-25/5/15	2,022	2,022	1,000	1,000	532	-				Quyết toán
17	Trạm bơm Tứ Sơn (giai đoạn 1)	UBND huyện Thăng Bình	3434-31/10/14	21,226	21,226	7,000	7,000	11,619	-				Quyết toán
18	Di dời khẩn cấp khu tái định cư Gò Dinh	UBND huyện Đại Lộc	6777-31/10/14	14,945	14,945	11,700	11,700	1,000	-				Quyết toán
19	Đập Hố Da, xã Tiên Phong	UBND huyện Tiên Phước	6264-27/10/15	5,500	5,500	1,000	1,000	4,300	-				Quyết toán
20	Nâng cấp, sửa chữa đảm bảo an toàn hồ chứa nước Thành Công, xã Tiên An		3911-13/12/14	25,124	10,124	10,000	-	5,758	-				

TT	Danh mục lĩnh vực/ dự án	Chủ đầu tư	Số QĐ; ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư		Lũy kế bố trí đến 2015		Kế hoạch giai đoạn 2016 - 2020	Kế hoạch giai đoạn 2021 - 2025				Ghi chú
				Tổng số	Trong đó: Ngân sách tỉnh	Tổng số	Trong đó: Ngân sách tỉnh		Tổng số	Trong đó			
										NSTT	XSKT	VT, TT, TKC	
21	Sửa chữa, nâng cấp hồ Hố Cái	UBND huyện Núi Thành	1786-05/3/14	18,857	6,857	12,000	-	2,629	-				
22	Di dời dân khẩn cấp vùng sạt lở thôn Hà Dục Tây, xã Đại Lãnh	UBND huyện Đại Lộc	2457-6/12/13	5,667	1,500	4,000	-	1,154	-				Quyết toán
23	Khu tái định cư để di dời dân khẩn cấp vùng có nguy cơ sạt lở tại thôn Bồng Miêu, xã Tam Lãnh	UBND huyện Phú Ninh	158-13/01/14	7,863	7,863	4,000	4,000	1,330	-				Quyết toán
24	Kè sông Tà lảng khu vực trung tâm cụm xã A Zút, xã BhaLê	UBND huyện Tây Giang	885-16/3/10	45,369	15,369			13,452	400			400	
(2)	Dự án khởi công mới giai đoạn 2016 - 2020			597,302	531,947	5,000	-	182,971	323,500	305,400	-	18,100	
a	Dự án nhóm B			204,997	201,924	-	-	19,400	172,400	172,400	-	-	
1	Hồ Hố Do	BQL dự án ĐTXD các CT NN&PTNT	1623-31/5/19	109,997	109,997			11,400	93,100	93,100			
2	Kè sông Trường, huyện Bắc Trà My			95,000	91,927			8,000	79,300	79,300			
b	Dự án nhóm C			392,305	330,024	5,000	-	163,571	151,100	133,000	-	18,100	
1	Sửa chữa khẩn cấp, khắc phục sự cố công trình hồ chứa Nước Rôn, Trà Dương, huyện Bắc Trà My	BQL dự án ĐTXD các CT NN&PTNT	1654-28/5/18	30,000	20,000			17,500	1,500			1,500	
2	Kiên cố hệ thống kênh nhánh trạm bơm Phước Chi		2309-31/7/18	21,124	21,124			17,000	3,100			3,100	
3	Sửa chữa, nâng cấp công trình đầu mối hồ chứa nước Phước Hà, xã Bình Phú, huyện Thăng Bình		109-31/7/18	13,874	13,874			12,000	1,200			1,200	
4	Sửa chữa, nâng cấp khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá An Hòa (giai đoạn 1), huyện Núi Thành		1624-31/5/19	98,500	98,500			18,000	75,600	75,600			
5	Hồ Phước Hòa, xã Bình Sơn, huyện Hiệp Đức		3284-31/10/18	39,923	39,923			12,000	25,900	25,900			
6	Khắc phục, sửa chữa đoạn kè biển Cửa Đại bị sụt lún, hư hỏng (đoạn từ khách sạn Sunrise đến khách sạn Fusion Alya)	UBND thành phố Hội An		28,436	10,000			10,000	-				
7	Trạm bơm Tứ Sơn (giai đoạn 2)	UBND huyện Thăng Bình	3808-28/10/16	24,926	24,926			21,371	1,100			1,100	
8	Nâng cấp, mở rộng, kéo dài hệ thống kênh tưới hồ Việt An đến các xã Quế Châu, Quế Thuận (giai đoạn 2)	UBND huyện Quế Sơn	4231-01/12/17	22,997	20,145			16,000	2,100			2,100	
9	Hồ chứa nước Châu Sơn, xã Quế An			25,000	17,500			-	17,500	17,500			
10	Trạm bơm Đại Bình	UBND huyện Nông Sơn	857-27/5/19	9,974	7,000			7,000	-				
11	Đập Xai Mưa	UBND huyện Tiên Phước	3098-26/9/19	29,189	20,000			6,000	14,000	14,000			
12	Hệ thống tiêu úng liên xã Đại Thắng - Đại Cường	UBND huyện Đại Lộc		10,000	7,000			7,000	-				
13	Trồng, phục hồi hệ sinh thái Sông Đầm	UBND thành phố Tam Kỳ		8,930	5,600			5,600	-				
14	Kè chống sạt lở bờ sông Cái, khu vực trường Trung cấp nghề Thanh niên Dân tộc - Miền núi Quảng Nam	Trường TCN TN Dân tộc - Miền núi QNam	3500-31/10/12	11,700	6,700	5,000		-	6,400			6,400	

TT	Danh mục lĩnh vực/ dự án	Chủ đầu tư	Số QĐ; ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư		Lũy kế bố trí đến 2015		Kế hoạch giai đoạn 2016 - 2020	Kế hoạch giai đoạn 2021 - 2025			Ghi chú	
				Tổng số	Trong đó: Ngân sách tỉnh	Tổng số	Trong đó: Ngân sách tỉnh		Tổng số	Trong đó			
										NSTT	XSKT		VT, TT, TKC
15	Nâng cấp kênh N1 và N2 hồ chứa nước Phú Lộc	Cty TNHH MTV K TTL	154-07/8/19	12,049	12,049			9,600	1,800			1,800	
16	Hệ thống kênh mương trạm bơm La Thọ, thị xã Điện Bàn và trạm bơm Xuyên Đông, huyện Duy Xuyên		141-25/7/19	5,683	5,683			4,500	900			900	
X.4	THỦY SẢN VÀ DỊCH VỤ THỦY SẢN			241,065	161,065	-	-	117,197	27,800	27,800	-	-	
(1)	Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2019			241,065	161,065	-	-	117,197	27,800	27,800	-	-	
a	Dự án nhóm B			241,065	161,065	-	-	117,197	27,800	27,800	-	-	
1	Mở rộng khu neo đậu tàu thuyền và kết hợp xây dựng cảng cá Hồng Triều	Sở NN&PTNT	1130-29/3/16	120,065	40,065			20,080	16,000	16,000			
2	Cảng cá Tam Quang	BQL dự án ĐTXD các CT NN&PTNT	1083-31/3/17	121,000	121,000			97,117	11,800	11,800			
X.5	ĐỊNH CANH, ĐỊNH CƯ VÀ KINH TẾ MỚI			752,600	635,641	209,671	177,325	327,191	37,300	37,300	-	-	
(1)	Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2016 - 2020			549,892	542,615	209,671	177,325	279,412	-	-	-	-	
a	Dự án nhóm C			549,892	542,615	209,671	177,325	279,412	-	-	-	-	
1	Khu TĐC xã Bình Dương; hạng mục: Nền, mặt đường, hệ thống thoát nước, san nền	BQL khu KTM Chu Lai			2,349			2,349	-				
2	GPMB khu TĐC trung tâm xã Bình Dương (giai đoạn 1)				371			371	-				
3	Đường GTNT vào khu sản xuất thôn Z'rượt xã A Tiêng	UBND huyện Tây Giang	379-30/3/16	3,134	3,134	-	-	2,000	-				Quyết toán
4	Thủy lợi thôn Z'rượt; hạng mục: Dập dâng, đường ống		692- 20/5/2015	2,611	2,611	2,023	2,023	156	-				Quyết toán
5	Khai hoang đồng ruộng Pà Xua	UBND huyện Nam Giang	952-09/6/16	1,873	1,873	-		1,845	-				Quyết toán
6	Đường bê tông khu TĐC thôn 1, xã Trà Đơn	UBND huyện Nam Trà My	3118-31/12/15	5,614	5,614	4,900	4,900	714	-				Quyết toán
7	Đường vào điểm định canh định cư thôn 3, xã Trà Leng		2027-29/10/15	9,998	9,998	7,500	7,500	2,286	-				Quyết toán
8	Mở rộng hệ thống cấp nước sinh hoạt điểm định canh định cư thôn 6, xã Phước Trà	UBND huyện Hiệp Đức	278-04/11/15	590	590	496	496	42	-				Quyết toán
9	San ủi mặt bằng điểm định canh định cư thôn 6, xã Phước Trà		106- 29/6/15	1,456	1,456	1,251	1,251	111	-				Quyết toán
10	Bê tông hóa đường khu TĐC thôn 6, xã Phước Trà		305- 10/12/15	701	701	539	539	82	-				Quyết toán
11	Bờ kè mái taluy khu TĐC thôn 6, xã Phước Trà		113-29/6/15	588	588	440	440	17	-				Quyết toán
12	Đường giao thông thôn 8, xã Trà Tân	UBND huyện Bắc Trà My		3,606	3,606	1,606	1,606	1,609	-				Quyết toán
13	Nâng cấp, mở rộng nước sinh hoạt khu TĐC thôn Dốc Kiền	UBND huyện Đông Giang	2140-29/10/15	2,958	2,958	-	-	2,958	-				Quyết toán
14	Đường bê tông nối dài khu TĐC thôn Dốc Kiền; lý trình: Km1+171 - Km2+013		1725-23/10/14	1,773	1,773	1,500	1,500	273	-				Quyết toán

TT	Danh mục lĩnh vực/ dự án	Chủ đầu tư	Số QĐ; ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư		Lũy kế bố trí đến 2015		Kế hoạch giai đoạn 2016 - 2020	Kế hoạch giai đoạn 2021 - 2025			Ghi chú	
				Tổng số	Trong đó: Ngân sách tỉnh	Tổng số	Trong đó: Ngân sách tỉnh		Tổng số	Trong đó			
										NSTT	XSKT		VT, TT, TKC
15	GPMB khu đất Quốc phòng chuyển giao tại xã Tam Quang, huyện Núi Thành	BQL khu KTM Chu Lai	6867-04/9/15	37,856	37,856	36,586	36,586	1,271	-				
16	CSHT TĐC, nhà ở công nhân Tam Anh Nam; hạng mục: Cấp điện				1,500			1,500	-				
17	KDC Chợ Trạm				6,148			6,148	-				
18	Khu kho tổng hợp (kho ngoại quan) cảng Kỳ Hà				386			386	-				
19	Kè bảo vệ đoạn từ bến đò đến chợ Tam Hải				439			439	-				
20	Khu TĐC ven biển xã Bình Dương		130-19/6/17	46,090	15,430			15,430	-				
21	Khu TĐC Duy Hải (giai đoạn I)	UBND huyện Duy Xuyên	100-15/6/12	135,225	135,225	23,565	23,565	63,736	-				
22	Khu TĐC Duy Hải (giai đoạn II)	BQL khu kinh tế mở Chu Lai			25,000			25,000	-				
23	Khu TĐC Duy Hải (giai đoạn III)				30,600			30,600	-				
24	Khu TĐC Sơn Viên				25,000			25,000	-				
25	Khu TĐC Núi Rang				18,481			18,481	-				
26	Khu TĐC Tam Anh Nam (giai đoạn 1.2)		48-04/6/12	115,831	115,831	86,074	86,074	1,609	-				Quyết toán
27	Khu TĐC trung tâm xã Bình Dương (giai đoạn I)		110/QĐ-KTM	89,340	33,153	10,820		33,153	-				
28	Khu TĐC Lệ Sơn (giai đoạn 1)			49,864	6,286	21,527		6,286	-				
29	Khu TĐC ven biển xã Bình Minh (giai đoạn 1)				1,375			1,375	-				
30	KDC Tam Hiệp				1,190			1,190	-				
31	KDC đô thị Tam Hiệp II (gđ 1)				5,110			5,110	-				
32	Hoàn thiện hạ tầng KDC Tam Quang II				5,991			5,991	-				
33	KDC phía Tây đường An Hà - Quảng Phú			3,005			3,005	-					
34	Khu dân cư cuối đường Lê Lợi	Sở TN&MT	2446-27/7/09	16,986	16,986	10,845	10,845	83	-				Quyết toán
35	Điểm ĐCĐC thôn 4, xã Trà Tập	UBND huyện Nam Trà My	4087-29/11/16	14,798	11,000	-	-	10,197	-				Quyết toán
36	Điểm ĐCĐC thôn Xà Nghìn II, xã ZaHung	UBND huyện Đông Giang	3764-15/10/15	9,000	9,000	-	-	8,608	-				Quyết toán
(2)	Dự án khởi công mới giai đoạn 2016 - 2020			202,708	93,026	-	-	47,779	37,300	37,300	-	-	
a	Dự án nhóm B			163,962	57,026	-	-	14,955	36,300	36,300	-	-	
1	Khu TĐC di dời vùng sạt lở tỉnh Quảng Nam	Sở NN&PTNT	1132-30/03/16	80,000	35,460			14,585	17,300	17,300			

TT	Danh mục lĩnh vực/ dự án	Chủ đầu tư	Số QĐ; ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư		Lũy kế bố trí đến 2015		Kế hoạch giai đoạn 2016 - 2020	Kế hoạch giai đoạn 2021 - 2025				Ghi chú
				Tổng số	Trong đó: Ngân sách tỉnh	Tổng số	Trong đó: Ngân sách tỉnh		Tổng số	Trong đó			
										NSTT	XSKT	VT, TT, TKC	
2	Các hạng mục hạ tầng thiết yếu tại Tiểu khu I (giai đoạn II)	Sở Công thương	61- 30/10/15	83,962	21,566			370	19,000	19,000			
b	Dự án nhóm C			38,746	36,000	-	-	32,824	1,000	1,000	-	-	
1	Điểm ĐCĐC thôn 3, xã Trà Giác	UBND huyện Bắc Trà My	3765-15/10/15	9,421	9,000	-	-	8,000	1,000	1,000			
2	Điểm ĐCĐC thôn 4, xã Phước Thành	UBND huyện Phước Sơn	2135b-28/10/15	9,805	9,000	-	-	8,000	-				
3	Điểm ĐCĐC thôn Pà Dòn, xã Cà Dy	UBND huyện Nam Giang	2795a-29/10/15	9,917	9,000	-	-	8,747	-				
4	Điểm ĐCĐC thôn Arui 1 và 2, xã Dang	UBND huyện Tây Giang	3767-15/10/15	9,603	9,000	-	-	8,077	-				
X.6	GIAO THÔNG ĐƯỜNG BỘ			22,210,968	13,370,227	5,389,713	727,688	4,405,746	3,191,126	1,028,157	12,300	2,150,669	
(1)	Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2016 - 2020			12,129,958	6,790,695	4,899,634	727,688	1,213,486	349,106	-	12,300	336,806	
a	Dự án nhóm B			11,070,598	6,296,256	4,277,101	491,280	1,021,007	349,106	-	12,300	336,806	
1	Cầu Gò Nổi	Sở Giao thông Vận tải	1061-23/3/16	175,870	75,870	154,205	54,205	6,491	-				Quyết toán
2	Đường Trà My - Phước Thành		594-24/02/15	90,500	1,147	90,500		1,147	-				Quyết toán
3	Đường nối các xã biên giới (tuyến AXan - ChO'm) Km17+500 - Km29	BCH Bộ đội biên phòng tỉnh	517-07/02/13	136,394	25,224	129,887	14,887	5,292	-				Quyết toán
4	Đường giao thông ĐT611	BQL dự án ĐTXD tỉnh	338-28/01/13	100,480	100,480	74,812	74,812	5,572	-				Quyết toán
5	Nâng cấp, cải tạo tuyến đường ĐT616 (đoạn Trà My - Tắc Pô); lý trình: Km50+00 - Km95+00	UBND huyện Nam Trà My	1373-13/5/99	96,610	1,221	80,401		1,221	-				Quyết toán
6	Đường ô tô đến trung tâm xã Trà Cang		3526-29/10/10	89,834	3,470	81,226		1,335	-				Quyết toán
7	Đường và công trình tuyến ĐT610, đoạn nối hai huyện Duy Xuyên - Nông Sơn; lý trình: Km25+750 - Km36+410,94 thuộc dự án đường tránh lũ, cứu hộ cứu nạn khu TTHC huyện Nông Sơn và vùng phụ cận	Sở Giao thông Vận tải	1815-22/5/15	125,377	125,377	40,000	40,000	79,810	-				Quyết toán
8	Nâng cấp, mở rộng tuyến ĐT607; lý trình: Km11+900 - Km14+565; hạng mục: Bồi thường, giải phóng mặt bằng và thảm bê tông nhựa lớp 2		597-24/02/14	445,170	44,909	413,734		44,909	-				
9	Đường trục chính vào khu trung tâm huyện Nông Sơn	UBND huyện Nông Sơn	1491-10/5/10	70,400	2,000	56,320		1,874	-				Quyết toán
10	Khảo sát, lập dự án đầu tư KDC làng chài Duy Nghĩa (gđ 1); hạng mục: 3 tuyến đường trục chính	BQL khu KTM Chu Lai		84,948	10,609	34,501		10,609	-				
11	Đường du lịch Tam Hải		2526-30/6/03	1,590	31	1,185		31	-				Quyết toán
12	Đường gom và vệt cây xanh song song với đường sắt Bắc Nam			4,419	45	4,374		45	-				Quyết toán
13	Đường trục chính ra cảng Tam Hiệp		243-31/12/14	67,655	3,308	62,912	3,104	204	-				Quyết toán
14	Đường trục chính Khu liên hợp CN, DV, đô thị Việt Hàn (giai đoạn 1)		05/QĐ-KTM	102,996	1,086	80,800		1,086	-				Quyết toán

TT	Danh mục lĩnh vực/ dự án	Chủ đầu tư	Số QĐ; ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư		Lũy kế bố trí đến 2015		Kế hoạch giai đoạn 2016 - 2020	Kế hoạch giai đoạn 2021 - 2025			Ghi chú	
				Tổng số	Trong đó: Ngân sách tỉnh	Tổng số	Trong đó: Ngân sách tỉnh		Tổng số	Trong đó			
										NSTT	XSKT		VT, TT, TKC
15	Khu cầu cảng, hậu cần cảng Tam Hiệp		3075/QĐ-UBND	132,405	283	64,280		283	-				Quyết toán
16	Cầu Trường Giang	UBND huyện Duy Xuyên		65,000	8,532			8,532	-				Quyết toán
17	Đường Tam Dân - Tam Lãnh (giai đoạn II)	UBND huyện Phú Ninh		58,922	1,200	41,245		1,200	-				Quyết toán
18	Cầu Cửa Đại	BQL khu kinh tế mở Chu Lai	4523-28/12/12	3,450,455	1,750,455	1,793,157	288,044	572,584	172,100			172,100	
19	Phòng chống lụt bão, đường cứu hộ, cứu nạn Tam Kỳ		2911-10/9/12	2,598,198	2,207,392	390,806			121,936			121,936	
20	Phòng chống lụt bão, đường cứu hộ, cứu nạn huyện Núi Thành		2847-04/9/12	1,395,015	1,333,385	61,630			38,553			38,553	
21	Phòng chống lụt bão, đường cứu hộ, cứu nạn huyện Thăng Bình		596-24/02/14	616,185	42,670	573,515			4,217			4,217	
22	Điện chiếu sáng trên Quốc lộ 1 qua tỉnh Quảng Nam	Sở Công thương	4806-21/12/15	68,937	68,937	16,228	16,228	38,922	-				Quyết toán
23	Đường từ trung tâm huyện Đại Lộc đi vào các xã vùng lũ ven sông Vu Gia	BQL dự án ĐTXD tỉnh	3430-14/10/14	135,382	30,770	31,384		10,000	-				
24	Cầu Giao Thủy		3425-31/10/14	823,270	323,270			114,258	-				
25	Nâng cấp, mở rộng đường ĐT609; lý trình: Km17+630 - Km20+440 và Km37+00 - Km46+250			134,586	134,586			115,603	12,300		12,300		
b	Dự án nhóm C			1,059,361	494,439	622,533	236,408	192,479	-	-	-	-	
1	Sửa chữa nâng cấp mặt đường ĐT 614	Sở Giao thông Vận tải	775-13/3/13	47,730	47,730	30,438	30,438	7,746	-				Quyết toán
2	GPMB dự án nâng cấp, mở rộng đường vào trung tâm du lịch phố cổ Hội An (tuyến ĐT608, đoạn từ Km4+714,82 - Km7+200)	UBND thành phố Hội An		9,072	9,072	-		9,072	-				Quyết toán
3	Đường ven biển đoạn qua khu công nghiệp Tam Hiệp (giai đoạn 1)	BQL khu kinh tế mở Chu Lai	152-10/6/15	17,281	17,281			13,169	-				Quyết toán
4	Đường vào bệnh viện đa khoa trung ương		121-17/7/12	6,421	6,421	5,000	5,000	517	-				
5	Khu nghĩa trang tập trung tại xã Tam Tiến (gđ 1)				7			7	-				
6	Đường ĐT618 mới (gđ1); hạng mục: Di dời đường dây 15KV & 0.4 KV thuộc XT 572-T 14 vướng đường giao thông ĐT618 Núi Thành, GPMB		197-15/01/01	308	149	223		149	-				Quyết toán
7	Lập dự án mở rộng đường ĐT618				67			67	-				Quyết toán
8	Đường Nguyễn Văn Trỗi nối dài KCN Tam Thăng		243-25/12/09	84,577	4,300			4,300	-				
9	Đường vào nhà ga cảng hàng không Chu Lai	BQL khu KTM Chu Lai			3			3	-				Quyết toán
10	Chi trả hỗ trợ chênh lệch TĐC dự án tuyến đường trục chính đô thị mới Điện Nam - Điện Ngọc (ĐT603 nối dài)				252			252	-				
11	Nâng cấp đường Thanh niên ven biển, đoạn từ ngã tư Tam Thanh đi thôn Hà Quang			9,202	9,202			9,202	-				
12	Đường ĐH4.ĐB (đoạn từ Quốc lộ 1A đến HTX Điện An)	UBND thị xã Điện Bàn		6,700	3,480	-		3,480	-				

TT	Danh mục lĩnh vực/ dự án	Chủ đầu tư	Số QĐ; ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư		Lũy kế bố trí đến 2015		Kế hoạch giai đoạn 2016 - 2020	Kế hoạch giai đoạn 2021 - 2025			Ghi chú		
				Tổng số	Trong đó: Ngân sách tỉnh	Tổng số	Trong đó: Ngân sách tỉnh		Tổng số	Trong đó				
										NSTT	XSKT		VT, TT, TKC	
13	Đường ĐH6.ĐB; lý trình: Km14+100 - Km5+500	UBND thị xã Điện Bàn		6,000	4,000	-		4,000	-					
14	Đường tránh lũ, cứu hộ, cứu nạn Tiên An - Trà Đông; hạng mục: Mặt đường (Km0+00 - Km3+800)	UBND huyện Tiên Phước	4470-30/12/11	57,000	57,000	50,000	50,000	7,000	-					
15	Đường Nam hồ Sen khu trung tâm hành chính huyện Nông Sơn (đoạn tuyến nút N69 - N63 - N49 - N40)	UBND huyện Nông Sơn	3383-31/10/13	19,980	500	15,984		472	-					
16	Mở rộng tuyến Quốc lộ 1 đoạn từ Km989+452,67 - Km990+200 (qua thành phố Tam Kỳ) vệt từ 25,5m đến 52m và nút Nguyễn Hoàng	Sở Giao thông Vận tải	3445-31/10/14	34,832	34,832	27,512	27,512	354	-				Quyết toán	
17	Sửa chữa, cải tạo cầu Duy Phước - Cẩm Kim và đường giao thông khu vực huyện Duy Xuyên và thành phố Hội An			34,000	17,267			17,267	-					
18	Sửa chữa, nâng cấp mặt đường tuyến ĐT611B; lý trình: Km4+100 - Km8+00			4524-23/12/16	13,082	13,082	9,684	9,684	782	-				Quyết toán
19	Đường Tam Trà - Tam Sơn (đoạn qua địa bàn huyện Phú Ninh từ Km17+00 đến bến đò hồ Phú Ninh)	UBND huyện Phú Ninh		14,700	1,000	11,760		867	-				Quyết toán	
20	San lấp mặt bằng chống sạt lở làng truyền thống C'tu Tây Giang	UBND huyện Tây Giang	2951-24/10/11	9,936	800	7,949		657	-				Quyết toán	
21	Đường giao thông từ Arec đi Ta'e			3430-30/12/11	9,436	1,500	7,549		1,249	-				
22	Đường N10 (đoạn Phan Chu Trinh - Nguyễn Đình Chiểu)	UBND thành phố Tam Kỳ	3742-25/11/14	72,078	6,000	43,247	-	6,000	-					
23	Hạ tầng kỹ thuật KDC số 10; hạng mục: Nền, mặt đường			3420-31/10/14	7,133	7,133	3,000	3,000	3,800	-				
24	Sửa chữa, thảm nhựa lại mặt đường Hùng Vương, đoạn trước Quảng trường 24/3 từ đường Trần Hưng Đạo đến đường Trần Phú				5,200	3,000			3,000	-				
25	Đường ĐT 609B - đoạn từ ngã tư Ái Nghĩa đi cầu Hòa Đông	BQL dự án ĐTXD tỉnh	3445-31/10/14	34,832	34,832	16,944	16,944	10,922	-				Quyết toán	
26	Thanh toán các dự án bảo trì đường bộ đã quyết toán hoàn thành	Sở Giao thông Vận tải		7,800	2,913	6,240		2,913	-				Quyết toán	
27	Lắp đặt đèn tín hiệu giao thông trên địa bàn tỉnh và gương cầu lồi trên các tuyến ĐT			3404-31/10/14	9,113	9,113	2,231	2,231	5,059	-				Quyết toán
28	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường ĐT609; hạng mục: Cầu Ái Nghĩa tại Km15+921,35 và điện chiếu sáng	BQL dự án ĐTXD tỉnh		70,380	70,380	51,399	51,399	4,905	-				Quyết toán	
29	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường ĐH15	BQL khu kinh tế mở Chu Lai	2767-11/9/14	33,723	33,723	21,000	21,000	5,782	-				Quyết toán	
30	Đường N09-Nvb1 (từ cầu Cửa Đại đến trục đường qua KDC làng chài Duy Nghĩa)				7,961	7,961	79		190	-				
31	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường giao thông đoạn ngã ba Đại Phong - Quốc lộ 14B	UBND huyện Đại Lộc	1885-08/6/12	49,420	4,000	39,536		4,000	-				Quyết toán	
32	Đường tránh lũ từ kè sông Vu Gia đi thôn Trang Điền, xã Đại Cường				7,000	5,000			5,000	-				
33	Đường ĐH6	UBND huyện Duy Xuyên		2,895	2,895			2,895	-					
34	Nâng cấp đường trục chính nội thị Tân An	UBND huyện Hiệp Đức	748-10/3/11	65,600	10,000	48,865		9,589	-				Quyết toán	
35	Đường giao thông Trà Đơn - Trà Leng		4277-20/12/10	57,371	289	48,122		289	-				Quyết toán	

TT	Danh mục lĩnh vực/ dự án	Chủ đầu tư	Số QĐ; ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư		Lũy kế bố trí đến 2015		Kế hoạch giai đoạn 2016 - 2020	Kế hoạch giai đoạn 2021 - 2025			Ghi chú	
				Tổng số	Trong đó: Ngân sách tỉnh	Tổng số	Trong đó: Ngân sách tỉnh		Tổng số	Trong đó			
										NSTT	XSKT		VT, TT, TKC
36	Đường ô tô đến trung tâm xã Trà Don (tuyến Nước Là - Tắc Chanh)	UBND huyện Nam Trà My	4315-06/12/16	30,580	3,175	27,606		3,175	-				Quyết toán
37	Đường giao thông Trà Vân - Trà Vinh		580-05/02/10	39,645	5,881	33,764	-	3,470	-				Quyết toán
38	Đường tránh lũ thị trấn Tiên Kỳ và kè chống sạt lở sông Tiên	UBND huyện Tiên Phước	3234-13/9/16	68,370	20,000	54,696	10,000	10,000	-				
39	Đường vào làng đồng bào dân tộc Cor (Suối Dưa) thuộc khu phía Nam xã Tiên Lập		3432-31/10/14	33,205	25,700	12,200	9,200	16,500	-				
40	Đường giao thông nối từ Km62+400 thuộc Quốc lộ 14D vào Khe Zum, xã La Ê	UBND huyện Nam Giang		10,000	6,000			6,000	-				
41	Đường ô tô đến trung tâm xã Đăk Pring		3413-31/10/14	13,915	3,000	10,000		3,000	-				
42	Cầu qua sông A Vương và đường dẫn hai đầu cầu (đoạn nội thị trung tâm hành chính huyện Tây Giang)	UBND huyện Tây Giang	3256-08/10/10	46,882	500	37,506		381	-				Quyết toán
43	Đường giao thông ĐH4 (từ Axan - GaRi) và tuyến GTNT từ Aroo - Ating)			6,000	5,000	-		5,000	-				
(2)	Dự án khởi công mới giai đoạn 2016 - 2020			10,081,010	6,579,532	490,079	-	3,192,260	2,842,020	1,028,157	-	1,813,863	
a	Dự án nhóm B			8,419,366	5,372,548	490,079	-	2,368,499	2,516,348	942,585	-	1,573,763	
1	Nâng cấp, mở rộng đường ĐT607; lý trình: Km7+671,6 - Km14+565,62	Sở Giao thông Vận tải	1563-04/5/17	522,506	127,051	490,079		127,051	-				
2	Nâng cấp, mở rộng đường ĐT605; lý trình: Km8+800 - Km14+00 (đoạn từ đường cao tốc Đà Nẵng - Quảng Ngãi đến đường ĐT609)		521-03/02/16	80,466	50,466			47,110	-				
3	Đường nối từ đường cứu hộ cứu nạn đến Quốc lộ 1A (tại ngã ba cây Cốc)		3771-24/10/17	193,725	123,725			115,860	-				
4	Đường nối từ Quốc lộ 1A (tại ngã ba cây Cốc) đến nút giao giữa đường cao tốc Đà Nẵng - Quảng Ngãi với Quốc lộ 14E		3771-24/10/17	80,157	50,157			47,140	-				
5	Đường vào trung tâm xã AXan, nối xã Ch’Om đến cửa khẩu phụ Tây Giang		495-02/02/16	185,773	75,773			63,875	-				
6	Nâng cấp và mở rộng tuyến đường ĐT607; lý trình: Km14+565,62 - Km18+00		2607-24/7/17	402,053	252,053			120,510	-				
7	Nâng cấp, mở rộng đường vào trung tâm du lịch phổ cổ Hội An (tuyến ĐT 608, đoạn từ Km4+714 - Km7+854)		809-03/3/16	119,467	119,467			9,330	-				
8	Nâng cấp và mở rộng tuyến đường ĐT607; lý trình: Km18+00 - Km22+398; hạng mục: Bồi thường giải phóng mặt bằng và TĐC	BQL dự án ĐTXD các CTGT tỉnh	2607-24/7/17	100,000	100,000			46,997	-				
9	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường ĐT609; lý trình: Km0+00 - Km8+360	BQL dự án ĐTXD tỉnh	424-28/02/16	197,863	297,000			250,785	-				
10	Đường nối từ đường Điện Biên Phủ đến đường cao tốc Đà Nẵng - Quảng Ngãi		3780-24/10/17	207,827	157,827			125,570	-				
11	Nâng cấp đường nội thị thị xã Điện Bàn (từ đường tránh Quốc lộ 1A - ngã ba Vĩnh Điện)	UBND thị xã Điện Bàn	4291-08/12/17	146,687	44,112			47,520	-				
12	Đường ĐH14.ĐB (giai đoạn 1)		1043-30/3/17	145,769	94,095			67,795	26,300			26,300	
13	Đường từ xã Trà Vinh đến Đắc Ru	UBND huyện Nam Trà My	720-09/3/17	80,000	75,000			75,000	-				

TT	Danh mục lĩnh vực/ dự án	Chủ đầu tư	Số QĐ; ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư		Lũy kế bố trí đến 2015		Kế hoạch giai đoạn 2016 - 2020	Kế hoạch giai đoạn 2021 - 2025				Ghi chú
				Tổng số	Trong đó: Ngân sách tỉnh	Tổng số	Trong đó: Ngân sách tỉnh		Tổng số	Trong đó			
										NSTT	XSKT	VT, TT, TKC	
14	Đường GTNT thôn 2 đi thôn 3, xã Trà Linh	UBND huyện Nam Trà My	4088-29/10/15	13,094	9,771			9,771	-				Quyết toán
15	Đường nội thị trung tâm huyện Nông Sơn	UBND huyện Nông Sơn	1781-07/6/18	81,746	45,546			43,546	2,000			2,000	
16	Đường giao thông khu trung tâm hành chính mới huyện Nam Giang	UBND huyện Nam Giang	763-01/3/16	86,352	26,252			26,152	100			100	
17	Đường giao thông đến trung tâm xã Phước Gia; lý trình: Km14+177,44 - Km20+144,59	UBND huyện Hiệp Đức	4151-30/10/15	14,623	11,698			10,110	-				Quyết toán
19	Đường giao thông đến vùng phát triển sâm Ngọc Linh; tuyến Măng Lùng - Đăk Lây	UBND huyện Nam Trà My	853-08/3/16	135,000	121,500			56,200	65,300	65,300			
20	Phát triển hạ tầng sản xuất giống sâm Ngọc Linh; tuyến đường Tắc Pong - Tắc Ngo		144-30/3/16	80,000	5,000			5,000	-				
21	Đường trục chính từ khu công nghiệp Tam Thăng đi cảng Kỳ Hà và sân bay Chu Lai	BQL khu kinh tế mở Chu Lai		1,479,000	579,000			180,010	370,000			370,000	
22	Đường nối cảng Tam Hiệp đến đường cao tốc Đà Nẵng - Dung Quất (giai đoạn 4)		37-03/03/16	80,000	16,000			6,879	7,500	7,500			
23	Đường trục chính nối KCN ô tô Chu Lai Trường Hải đến KCN Tam Anh				160			160	-				
24	Nạo vét luồng vào cảng Kỳ Hà				545			545	-				
25	GPMB dự án ĐTXD kinh doanh kết cấu hạ tầng KCN Tam Thăng				24,999			24,999	-				
26	Đường trục chính vào khu công nghiệp Tam Thăng		34-03/02/15	151,333	30,178			12,499	14,700	14,700			
27	Đường liên kết vùng Trà My - Phước Thành qua vùng sản xuất dược liệu huyện Nam Trà My	UBND huyện Nam Trà My	3011-08/10/18	308,000	277,000			16,900	260,100	260,100			
28	Đường liên kết vùng Phước Thành - Trà My qua vùng sản xuất dược liệu huyện Phước Sơn	UBND huyện Phước Sơn	2799-17/9/18	157,000	141,000			6,920	134,080	134,080			
29	Đường và cầu ĐH7 qua sông Vĩnh Điện, thị xã Điện Bàn	UBND thị xã Điện Bàn	1770-02/7/20	228,000	141,000			12,500	128,500	128,500			
30	Các tuyến nội thị thị trấn Prao, huyện Đông Giang	UBND huyện Đông Giang	3878-28/11/19	80,000	56,000			5,000	51,000			51,000	
31	Đường từ xã Tà Lu - thị trấn Prao - xã Zà Hung (từ trung tâm huyện Đông Giang đi huyện Đại Lộc)		2997-05/10/18	90,980	85,980			69,000	16,980	16,980			
32	Đường từ trung tâm huyện Tây Giang đi huyện Đông Giang (qua các xã ATiêng, Bhalêê, AVương)	UBND huyện Tây Giang	2996-05/10/18	133,938	126,938			11,350	115,588	115,588			
33	Đường Tam Trà - Trà Kót (ĐT617 đi Quốc lộ 40B)	BQL dự án ĐTXD các CTGT tỉnh	3257-30/10/18	267,451	257,700			12,811	232,000	199,837		32,163	
34	Nâng cấp và mở rộng tuyến đường ĐT607; lý trình: Km18+00 - Km22+398; hạng mục: Xây dựng công trình		3256-30/10/18	144,918	144,918			65,405	72,300			72,300	
35	Cầu Nông Sơn và đường nối từ cầu Nông Sơn đến đường Đông Trường Sơn		102-11/01/19	128,410	127,810			85,000	36,400			36,400	
36	Đường Quốc lộ 40B (đoạn từ đường vào tuyến cao tốc đến đường tránh thị trấn Tiên Kỳ)		1619-31/5/19	419,999	386,999			232,000	135,600			135,600	
37	Đường vào trung tâm xã AXan, nối xã Ch’Om đến cửa khẩu phụ Tây Giang (giai đoạn II)		498-26/02/20	114,016	114,016			10,000	98,300			98,300	

TT	Danh mục lĩnh vực/ dự án	Chủ đầu tư	Số QĐ; ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư		Lũy kế bố trí đến 2015		Kế hoạch giai đoạn 2016 - 2020	Kế hoạch giai đoạn 2021 - 2025			Ghi chú	
				Tổng số	Trong đó: Ngân sách tỉnh	Tổng số	Trong đó: Ngân sách tỉnh		Tổng số	Trong đó			
										NSTT	XSKT		VT, TT, TKC
38	Thảm nhựa lớp 2 đường 129, đoạn từ cầu Cửa Đại đến Tam Kỳ		1621-31/5/19	99,811	99,811			17,000	77,800			77,800	
39	Cầu Tam Tiến và đường dẫn	UBND huyện Núi Thành	1590-30/5/19	220,000	187,000			44,500	142,500			142,500	
40	Cầu Hội Khách - Tân Đới	UBND huyện Đại Lộc	1534-27/5/19	140,000	98,000			18,200	79,800			79,800	
41	Đường tránh phía Tây Ái Nghĩa, huyện Đại Lộc		2612-15/8/19	100,000	70,000			6,500	63,500			63,500	
42	Đường giao thông đến trung tâm xã Trà Bui	UBND huyện Bắc Trà My	1566-28/5/19	120,000	84,000			27,000	57,000			57,000	
43	Đường bao Nguyễn Hoàng, thành phố Tam Kỳ	UBND thành phố Tam Kỳ		552,715	168,000			15,000	153,000			153,000	
44	Đường tránh lũ kết hợp phát triển đô thị Nam Phước, kết nối TTHC huyện Duy Xuyên, Quốc lộ 1A và Quốc lộ 14H (tuyến ĐH20B theo quy hoạch)	UBND huyện Duy Xuyên	1620-31/5/19	280,000	168,000			54,000	114,000			114,000	
45	Cầu sông Khang và đường từ xã Quế Thọ, Bình Sơn, xã Thăng Phước, huyện Hiệp Đức đi huyện Tiên Phước	UBND huyện Hiệp Đức	1602-30/5/19	130,000	91,000			29,000	62,000			62,000	
b	Dự án nhóm C			1,661,644	1,206,984	-	-	823,761	325,672	85,572	-	240,100	
1	Đường nối khu TĐC Duy Hải lên cầu Trường Giang (ĐH6.DX)	BQL khu KTM Chu Lai	323-19/11/15	34,465	34,465			29,167	-				
2	Đường trục chính từ cầu Bình Dương đến đường ven biển 129 (giai đoạn I) trên tuyến ĐT613		46-25/3/16	78,969	78,969			52,094	-				
3	Sửa chữa mặt đường ĐT610; lý trình: Km0+00 - Km25+680	BQL dự án ĐTXD các CTGT tỉnh	35-22/3/17	14,854	14,854	-		14,641	-				Quyết toán
4	Sửa chữa mặt đường ĐT603B; lý trình: Km0+00 - Km15+051		654-03/3/17	34,977	34,977	-		33,997	-				Quyết toán
5	Hạ tầng đô thị thành phố Hội An	UBND thành phố Hội An	972-17/3/16	74,574	35,000			35,000	-				
6	Đường giao thông đến thôn 1, xã Quế Lâm	UBND huyện Nông Sơn	4089-29/10/15	27,722	20,178			20,177	-				
7	Đường giao thông Bình Trung đi Bình Phú	UBND huyện Thăng Bình	950-15/3/16	45,186	30,892			30,892	-				
8	Đường ĐH5 (đoạn từ Tam Thành - Tam Lộc)	UBND huyện Phú Ninh	581-05/02/16	18,385	13,588			13,588	-				
9	Đường nối từ ĐT614 đi di tích Gò Vàng đến trung tâm xã Tiên Hà	UBND huyện Tiên Phước	3807-28/10/16	37,078	29,511			29,511	-				
10	Cầu Phước Thành	UBND huyện Phước Sơn	3809-28/10/16	41,559	39,500			39,500	-				
11	Đường giao thông từ Lala và Đắc Tà Văng đến xã chia tách Đắc Tôi	UBND huyện Nam Giang	984-28/3/16	40,000	37,500			37,500	-				
12	Đường ATiêng - Dang (đoạn kéo dài); lý trình: Km0+00 - Km5+333	UBND huyện Tây Giang	1035-30/3/17	34,996	34,996			27,700	-				
13	Nâng cấp tuyến đường giao thông từ ĐT609 vào các xã ngập lụt (ĐH6)	UBND thị xã Điện Bàn	1307-12/4/16	47,327	27,319	-		27,319	-				
14	Đường Đại Phong - Đại Chánh - Đại Thạnh (ĐH8.ĐL - đoạn từ nhà máy cồn đi đập Khe Tân)	UBND huyện Đại Lộc	861-09/3/16	35,054	22,578	-		22,578	-				
15	Cầu An Phú; hạng mục: Cầu và đường dẫn hai đầu cầu	UBND huyện Quế Sơn	680-25/02/16	41,263	27,456	-		27,456	-				

TT	Danh mục lĩnh vực/ dự án	Chủ đầu tư	Số QĐ; ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư		Lũy kế bố trí đến 2015		Kế hoạch giai đoạn 2016 - 2020	Kế hoạch giai đoạn 2021 - 2025			Ghi chú	
				Tổng số	Trong đó: Ngân sách tỉnh	Tổng số	Trong đó: Ngân sách tỉnh		Tổng số	Trong đó			
										NSTT	XSKT		VT, TT, TKC
16	Nâng cấp tuyến đường từ đường Chu Huy Mân đi trường PTTH dân tộc nội trú Nước Oa	UBND huyện Bắc Trà My	441-01/02/16	24,584	15,816	-		15,000	-				
17	Đường giao thông đến trung tâm xã Trà Kót; lý trình: Km14+393,17 - Km17+507,88		3810-28/10/16	17,712	17,279	-		15,600	-				
18	Đường giao thông đến trung tâm xã Chợ Chun	UBND huyện Nam Giang	3366-30/10/13	62,995	15,000			15,000	-				
19	Cầu phía Tây sông AVương	UBND huyện Đông Giang	167-15/01/16	29,943	23,266	-		21,025	-				Quyết toán
20	Nâng cấp đường ATiêng - Dang; hạng mục: Móng, mặt đường và công trình đoạn Km4+800 - Km16+400	UBND huyện Tây Giang	550-04/02/16	59,846	47,877	-		46,643	-				Quyết toán
21	Bồi thường GPMB đường Mai Đăng Chon	UBND thị xã Điện Bàn	1822-26/6/17	15,537	15,537			6,904	8,600	8,600			
22	Cầu Khe Gai	UBND huyện Đại Lộc	2253-27/7/18	21,997	19,997			16,000	3,997	3,997			
23	Cầu Xuân Nam, huyện Đại Lộc		747-12/3/19	24,000	15,000			8,000	7,000	7,000			
24	Cầu Trà Đình, xã Quế Phú	UBND huyện Quế Sơn	3811-28/10/16	51,548	30,000			30,000	-				
25	Thảm nhựa đường ven bao ngoài hàng rào KCN Đông Quế Sơn		3262-31/10/18	16,867	13,000			10,000	3,000	3,000			
26	Nâng cấp, mở rộng tuyến ĐH4 (xã Hương An đi xã Bình Giang), huyện Quế Sơn		1618-31/5/19	20,000	14,000			7,000	7,000	7,000			
27	Đường tránh lũ nổi nội thị Tiên Kỳ với Quốc lộ 40B	UBND huyện Tiên Phước	1186-22/4/19	49,878	29,000			15,000	14,000	14,000			
28	Đường ô tô đến trung tâm xã Gari	UBND huyện Tây Giang	2790-17/9/18	46,000	36,000			29,000	7,000	7,000			
29	Sửa chữa, cải tạo 02 đoạn tuyến nối với đường dẫn cầu Duy Phước - Cẩm Kim	Sở Giao thông Vận tải	2865-10/9/19	49,742	37,742			19,000	16,900	16,900			
30	Cầu Hà Tân	UBND huyện Duy Xuyên	3931-28/12/18	49,964	14,975			9,000	5,975	5,975			
31	Đường nối ĐH6.DX đi khu TĐC Núi Rang		613-10/3/20	20,995	20,995			4,500	15,400			15,400	
32	Tuyến nối từ đường 129 đi khu TĐC Duy Hải (giai đoạn 2)			40,000	40,000			-	38,000			38,000	
33	Đường ô tô đến trung tâm xã Chợ Chun	UBND huyện Nam Giang	597-06/3/19	45,000	36,000			23,900	12,100	12,100			
34	Cầu Bình Nam 1 và cầu Bình Nam 2	UBND huyện Thăng Bình	4033-11/12/19	50,000	35,000			10,800	24,200			24,200	
35	Đường từ trường PTTH Thái Phiên đến Quốc lộ 14E, huyện Thăng Bình		3125-30/9/19	82,419	17,500			10,000	7,500			7,500	
36	GPMB cầu Bình Đào trên tuyến Quốc lộ 14E thuộc dự án tín dụng ngành giao thông vận tải cải tạo mạng lưới đường bộ Quốc gia lần thứ 2			15,300	15,300			-	15,300			15,300	Công văn số 320/HĐND-VP ngày 19/8/2019
37	GPMB cầu Sông Kôn trên tuyến Quốc lộ 14E thuộc dự án tín dụng ngành giao thông vận tải cải tạo mạng lưới đường bộ Quốc gia lần thứ 2	UBND huyện Đông Giang		10,000	10,000			-	10,000			10,000	Thông báo số 103/TB-HĐND ngày 24/12/2019
38	Cầu Ô Ô và đường nội thị phía Bắc thị trấn Tân An, huyện Hiệp Đức	UBND huyện Hiệp Đức	1304-04/5/19	67,978	48,000			24,770	23,200			23,200	

TT	Danh mục lĩnh vực/ dự án	Chủ đầu tư	Số QĐ; ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư		Lũy kế bố trí đến 2015		Kế hoạch giai đoạn 2016 - 2020	Kế hoạch giai đoạn 2021 - 2025			Ghi chú	
				Tổng số	Trong đó: Ngân sách tỉnh	Tổng số	Trong đó: Ngân sách tỉnh		Tổng số	Trong đó			
										NSTT	XSKT		VT, TT, TKC
39	Đường Azích - Lãng - AXan (Km43+325 - Km46+469,9;) hạng mục: Móng, mặt đường và tường chắn Km40+972	UBND huyện Tây Giang	565-24/4/19	11,383	8,000			8,000	-				
40	Tuyến ĐH6B.DX nối từ đường 129 đi khu TĐC Duy Hải (giai đoạn 1)	BQL dự án ĐTXD các CTGT tỉnh		62,687	62,687			-	59,600			59,600	
41	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường ĐT609 (mở rộng mặt đường 3,5m lên 5,5m đoạn Km71+578 - Km74+578; thảm bê tông nhựa đoạn Km68+508 - Km71+578)		219-20/01/20	20,000	20,000			6,000	13,000			13,000	
42	Nâng cấp, sửa chữa đường Nguyễn Văn Trỗi (đoạn từ đường Phan Bội Châu đến cầu Nguyễn Văn Trỗi)	UBND thành phố Tam Kỳ	10627-04/4/19	35,861	20,000			10,000	10,000			10,000	
43	Sửa chữa hoàn trả đoạn Km0 - Km3 tuyến đường ĐT609 (cũ)	BQL dự án ĐTXD tỉnh	1622-31/5/19	40,000	37,232			19,000	16,400			16,400	
44	Đường nối từ Quốc lộ 40B đi cụm công nghiệp Tài Đa	UBND huyện Tiên Phước		13,000	10,000			2,500	7,500			7,500	
X.7	CÔNG NGHIỆP ĐIỆN NĂNG			996,459	143,560	268,449	38,003	44,089	41,000	41,000	-	-	
(1)	Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2016 - 2020			991,125	140,160	268,449	38,003	40,689	41,000	41,000	-	-	
a	Dự án nhóm B			687,515	92,814	22,500	7,500	35,000	41,000	41,000	-	-	
1	Cấp điện nông thôn tỉnh Quảng Nam giai đoạn 2013 - 2020	Sở Công thương	716- 10/3/14	687,515	92,814	22,500	7,500	35,000	41,000	41,000			
b	Dự án nhóm C			303,610	47,346	245,949	30,503	5,689	-	-	-	-	
1	Năng lượng nông thôn giai đoạn II	Sở Công thương	2920-05/9/08	161,478	19,112	131,320	11,318	1,824	-				Quyết toán
2	Năng lượng nông thôn giai đoạn II mở rộng tỉnh Quảng Nam - Phần hạ áp		2949-20/9/11	83,509	15,344	74,724	10,800	524	-				Quyết toán
3	Thủy điện AXan		700-21/9/07	11,255	1,864	9,067	626	75	-				Quyết toán
4	Cấp điện các xã vùng cao huyện Nam Giang	UBND huyện Nam Giang	1347-25/4/12	47,368	11,026	30,838	7,759	3,267	-				Quyết toán
(2)	Dự án khởi công mới giai đoạn 2016 - 2020			5,334	3,400	-	-	3,400	-	-	-	-	
a	Dự án nhóm C			5,334	3,400	-	-	3,400	-	-	-	-	
1	Hệ thống điện chiếu sáng đường Quốc lộ 14H (đoạn từ thôn Gia Hòa, xã Duy Hòa đến ngã ba Mỹ Sơn, xã Duy Phú)	UBND huyện Duy Xuyên	3100-21/5/19	5,334	3,400			3,400	-				Quyết toán
X.8	CÔNG NGHIỆP KHÁC			673,605	345,497	27,116	18,425	250,951	31,350	-	-	31,350	
(1)	Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2016 - 2020			423,550	161,564	27,116	18,425	100,316	-	-	-	-	
a	Dự án nhóm B			112,252	18,000	-	-	18,000	-	-	-	-	
1	CCN Thanh Hà	UBND thành phố Hội An	3804-28/10/16	112,252	18,000	-	-	18,000	-				
b	Dự án nhóm C			311,298	143,564	27,116	18,425	82,316	-	-	-	-	
1	Nâng cấp đường cảnh quan vào làng nghề nước mắm Cửa Khe xã Bình Dương	UBND huyện Thăng Bình		866	866			866	-				

TT	Danh mục lĩnh vực/ dự án	Chủ đầu tư	Số QĐ; ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư		Lũy kế bố trí đến 2015		Kế hoạch giai đoạn 2016 - 2020	Kế hoạch giai đoạn 2021 - 2025			Ghi chú	
				Tổng số	Trong đó: Ngân sách tỉnh	Tổng số	Trong đó: Ngân sách tỉnh		Tổng số	Trong đó			
										NSTT	XSKT		VT, TT, TKC
2	Hệ thống thu gom nước thải về nhà máy xử lý CCN Hà Lam - Chợ Được	UBND huyện Thăng Bình		6,380	4,000			4,000	-				
3	Đường vào CCN Tây An (giai đoạn 2); hạng mục: nền, mặt đường	UBND huyện Duy Xuyên	4006-25/9/13	9,443	4,252	8,860	3,669	583	-				
4	Hệ thống thoát nước thải CCN Tây An; hạng mục: Mương dọc thoát nước thải và các hạng mục phụ trợ			8,376	8,376	7,943	7,943	433	-				Quyết toán
5	Hạ tầng làng nghề dâu tằm Đông Yên; Hạng mục: nâng cấp, mở rộng đường từ ngã tư UBND xã - KDC Đông Yên		8647-19/11/15	2,620	2,620	1,201	1,201	1,295	-				
6	Cầu và đường dẫn vào làng nghề thôn ĐhoRông xã Tà Lu	UBND huyện Đông Giang		1,118	1,118			1,118	-				
7	Đường vào làng nghề thôn BhoHồng			125	125			125	-				
8	Làng nghề thủ công mỹ nghệ Dó Trầm Hương, xã Quế Trung	UBND huyện Nông Sơn		300	300			300	-				
9	Đường vào làng nghề chổi đốt xã Quế Xuân 1	UBND huyện Quế Sơn		900	900			900	-				
10	Quốc môn cửa khẩu Nam Giang	BQL các KCN tỉnh	2639-27/8/13	27,150	10,860	-		7,014	-				Quyết toán
11	Kết cấu hạ tầng khu kiểm soát liên hợp cửa khẩu Nam Giang; Hạng mục: Đường giao thông và cống thoát nước		2305-15/7/09	55,842	33,505			1,634	-				Quyết toán
12	Hệ thống nước Tiêu khu I		2035-21/6/12	11,629	4,652	2,612	2,612	663	-				Quyết toán
13	CCN Hà Lam - Chợ Được	UBND huyện Thăng Bình	2457-15/9/14	16,080	11,000	3,500	-	11,000	-				
14	CCN Chợ Lò	UBND huyện Phú Ninh	4969-28/12/15	20,000	20,000	3,000	3,000	11,394	-				
15	CCN Tam Đàn		2073-21/6/16	4,950	3,800	-	-	3,800	-				
16	CCN Quế Thọ (giai đoạn II)	UBND huyện Hiệp Đức	261-04/10/13	4,790	4,790			4,790	-				
17	Đường vào CCN Trảng Nhật	UBND thị xã Điện Bàn		15,000	10,000		-	10,000	-				
18	Đường trục chính CCN Thương Tín			7,779	5,400		-	5,400	-				
19	Đường giao thông nội bộ MC 5-5 (GĐ2); hạng mục: Nền mặt đường và thoát nước			57,000	3,700			3,700	-				
20	CCN Tây An	UBND huyện Duy Xuyên		6,835	1,000			1,000	-				
21	CCN Trảng Tôn	UBND huyện Núi Thành		6,472	1,500			1,500	-				
22	CCN Tài Đa	UBND huyện Tiên Phước		6,992	4,500			4,500	-				
23	Chợ Bắc Trà My	UBND huyện Bắc Trà My		32,000	2,000			2,000	-				
24	CCN Tinh Dầu Quế (giai đoạn 2)			8,651	4,300			4,300	-				
(2)	Dự án khởi công mới giai đoạn 2016 - 2020			250,055	183,933	-	-	150,635	31,350	-	-	31,350	

TT	Danh mục lĩnh vực/ dự án	Chủ đầu tư	Số QĐ; ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư		Lũy kế bố trí đến 2015		Kế hoạch giai đoạn 2016 - 2020	Kế hoạch giai đoạn 2021 - 2025			Ghi chú	
				Tổng số	Trong đó: Ngân sách tỉnh	Tổng số	Trong đó: Ngân sách tỉnh		Tổng số	Trong đó			
										NSTT	XSKT		VT, TT, TKC
a	Dự án nhóm C			250,055	183,933	-	-	150,635	31,350	-	-	31,350	
1	CCN An Lưu (Cồn Ba Cây)	UBND thị xã Điện Bàn	1079-31/3/17	18,498	14,500	-	-	10,000	3,800			3,800	
2	CCN Đại Đồng 2	UBND huyện Đại Lộc	1324-29/4/14	25,140	20,000			19,992	-				
3	CCN Quế Cường	UBND huyện Quế Sơn	1118-29/3/16	15,500	14,500	-	-	13,993	-				
4	CCN Nông Sơn	UBND huyện Nông Sơn	3868-31/10/16	14,933	14,933	-	-	12,000	2,200			2,200	
5	CCN Tam Mỹ Tây	UBND huyện Núi Thành	4060-29/10/15	11,000	10,000	-	-	9,450	550			550	
6	CCN Trà Mai - Trà Don	UBND huyện Nam Trà My	3864-31/10/16	19,753	10,000	-	-	10,000	-				
7	CCN Tiên Cảnh	UBND huyện Tiên Phước		14,231	10,000			10,000	-				
8	CCN Thôn Hoa	UBND huyện Nam Giang		22,000	20,000			20,000	-				
9	Cụm công nghiệp đồi 30	UBND huyện Phú Ninh		30,000	20,000			14,000	6,000			6,000	
10	Hoàn thiện hạ tầng CCN Phú Mỹ			10,000	10,000			4,200	5,800			5,800	
11	Cụm công nghiệp thôn Bốn, xã Ba	UBND huyện Đông Giang		29,000	10,000			7,000	3,000			3,000	
12	Cụm công nghiệp ấp 5	UBND huyện Đại Lộc		10,000	10,000			7,000	3,000			3,000	
13	Cụm công nghiệp Đông Phú 1	UBND huyện Quế Sơn		30,000	20,000			13,000	7,000			7,000	
X.9	CẤP THOÁT NƯỚC			138,849	117,959	-	-	69,826	41,800	-	-	41,800	
(1)	Dự án khởi công mới giai đoạn 2016 - 2020			138,849	117,959	-	-	69,826	41,800	-	-	41,800	
a	Dự án nhóm B			85,869	81,869			36,000	41,800	-	-	41,800	
1	Hệ thống thoát nước cho các dự án ven biển phía Bắc thị xã Điện Bàn (giai đoạn II)	BQL dự án ĐTXD tỉnh	3126-30/9/19	85,869	81,869			36,000	41,800			41,800	
a	Dự án nhóm C			52,980	36,090	-	-	33,826	-	-	-	-	
1	Hệ thống thoát nước cho các dự án ven biển phía Bắc thị xã Điện Bàn	BQL dự án ĐTXD tỉnh	3856-31/10/16	14,090	14,090			11,826	-				Quyết toán
2	Mạng lưới thu gom nước thải đầu nối vào hệ dân, thành phố Hội An	UBND thành phố Hội An	4061-29/10/15	27,890	14,000			14,000	-				
3	Di dời hệ thống cấp nước độn qua khu công nghiệp cơ khí ô tô Chu Lai - Trường Hải	Cty PTHT KCN và đô thị Chu Lai - Trường Hải		11,000	8,000			8,000	-				
X.10	CÔNG NGHỆ THÔNG TIN			117,325	93,325	4,300	4,300	72,185	13,500	13,500	-	-	
(1)	Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2016 - 2020			18,350	18,350	4,300	4,300	13,085	-	-	-	-	

TT	Danh mục lĩnh vực/ dự án	Chủ đầu tư	Số QĐ; ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư		Lũy kế bố trí đến 2015		Kế hoạch giai đoạn 2016 - 2020	Kế hoạch giai đoạn 2021 - 2025				Ghi chú
				Tổng số	Trong đó: Ngân sách tỉnh	Tổng số	Trong đó: Ngân sách tỉnh		Tổng số	Trong đó			
										NSTT	XSKT	VT, TT, TKC	
a	Dự án nhóm C			18,350	18,350	4,300	4,300	13,085	-	-	-	-	
1	Xây dựng mạng WAN kết nối các cơ quan Đảng, Nhà nước trên địa bàn tỉnh phục vụ chỉ đạo điều hành	Sở TT&TT	703-6/3/14	4,992	4,992	1,000	1,000	3,491	-				Quyết toán
2	Xây dựng và triển khai hệ thống phần mềm điều hành tác nghiệp Q-Office		3417-25/10/12	3,858	3,858	3,300	3,300	346	-				Quyết toán
3	Trung tâm tích hợp dữ liệu Tỉnh ủy và phần mềm đặc thù cho các cơ quan Đảng tỉnh QN; hạng mục: Trung tâm tích hợp dữ liệu; hệ thống thông tin và phần mềm đặc thù địa phương	Văn phòng Tỉnh ủy	1177-30/3/16	9,500	9,500			9,248	-				Quyết toán
(2)	Dự án khởi công mới giai đoạn 2016 - 2020			98,975	74,975	-	-	59,100	13,500	13,500	-	-	
a	Dự án nhóm B			70,145	46,145	-	-	44,100	1,100	1,100	-	-	
1	Xây dựng chính quyền điện tử tỉnh Quảng Nam	Sở TT&TT	2985-19/8/19	70,145	46,145			44,100	1,100	1,100			
b	Dự án nhóm C			28,830	28,830	-	-	15,000	12,400	12,400	-	-	
1	Hệ thống thông tin quản lý dự án đầu tư từ ngân sách nhà nước	Sở KH&ĐT	3209-07/10/19	4,227	4,227			2,000	2,000	2,000			
2	Mở rộng hệ thống Hội nghị truyền hình tỉnh Quảng Nam	Sở TT&TT	2551-09/8/19	9,700	9,700			8,000	1,200	1,200			
3	Nâng cấp, liên thông phần mềm Quản lý văn bản và điều hành tác nghiệp (Q-Office)		3146-01/10/19	14,903	14,903			5,000	9,200	9,200			
X.11	DU LỊCH			322,657	132,564	86,420	15,500	48,212	700	700	-	-	
(1)	Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2016 - 2020			203,190	123,234	86,420	15,500	38,882	700	700	-	-	
a	Dự án nhóm B			45,017	22,509	13,173	5,000	4,000	-	-	-	-	
1	Khu du lịch dịch vụ cảng Cửa Đại	UBND thành phố Hội An	565-24/12/13	45,017	22,509	13,173	5,000	4,000	-				
b	Dự án nhóm C			158,173	100,726	73,247	10,500	34,882	700	700	-	-	
1	Cơ sở hạ tầng khu phố cổ Hội An	UBND thành phố Hội An	4287-22/12/08	36,171	36,171	12,500		-	-				
2	Tuyến cầu Khe Thê đi tháp Mỹ Sơn	UBND huyện Duy Xuyên	6430-10/10/11	9,951	8,451	4,500	3,000	1,500	-				Quyết toán
3	Tuyến đường nối từ ĐH8, huyện Duy Xuyên vào khu di tích Hòn Tàu	Sở VH-TT&DL	3447-08/10/14	29,673	29,673	7,500	7,500	19,994	700	700			
4	Nâng cấp, mở rộng đường vào khu di tích LSCM Trung Trung Bộ - Nước Oa; lý trình: Km0+00 - Km2+116,7		3406-31/10/14	14,783	7,290	5,500		1,488	-				
5	Đường từ trung tâm thị trấn Đông Phú đến khu du lịch sinh thái Suối Tiên	UBND huyện Quế Sơn	1865-26/5/15	51,606	13,649	33,247		10,900	-				
6	Nâng cấp đường ĐT616 (đoạn từ cầu Kỳ Trung đến bãi tắm Hạ Thanh)	UBND thành phố Tam Kỳ	3376-31/10/13	15,989	5,492	10,000		1,000	-				
(2)	Dự án khởi công mới giai đoạn 2016 - 2020			119,467	9,330	-	-	9,330	-	-	-	-	
a	Dự án nhóm B			119,467	9,330	-	-	9,330	-	-	-	-	

TT	Danh mục lĩnh vực/ dự án	Chủ đầu tư	Số QĐ; ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư		Lũy kế bố trí đến 2015		Kế hoạch giai đoạn 2016 - 2020	Kế hoạch giai đoạn 2021 - 2025			Ghi chú	
				Tổng số	Trong đó: Ngân sách tỉnh	Tổng số	Trong đó: Ngân sách tỉnh		Tổng số	Trong đó			
										NSTT	XSKT		VT, TT, TKC
1	Nâng cấp, mở rộng đường vào trung tâm du lịch phố cổ Hội An (tuyến ĐT608 đoạn từ Km4+714 - Km8+214)	Sở Giao thông Vận tải	809-03/3/16	119,467	9,330			9,330	-				
X.12	QUY HOẠCH			170,272	208,389	2,196	2,196	62,701	69,800	69,800	-	-	
1	QH phát triển ngành giao thông vận tải				76			76	-				
2	Xây dựng hệ thống hồ sơ địa chính và cơ sở dữ liệu quản lý đất đai vùng Đông (Tam Kỳ, Duy Xuyên, Thăng Bình)				17,000			17,000	-				
3	QH chung cửa khẩu phụ Tây Giang				497			497	-				
4	QH hệ thống mạng lưới nghĩa trang				251			251	-				
5	QH mạng lưới mua bán sản phẩm thuốc lá				176			176	-				
6	QH phát triển ngành công nghiệp cơ khí				307			307	-				
7	QH khu TĐC phía Tây sân bay Chu Lai				30			30	-				
8	Lập QHCT (1/200) KDC làng chài Duy Nghĩa				496			496	-				
9	Điều chỉnh QH ngành thủy sản tỉnh Quảng Nam				107			107	-				
10	QH ngành thủy lợi tỉnh Quảng Nam				200			200	-				
11	QH chăn nuôi gia súc, gia cầm tập trung trên địa bàn tỉnh				200			200	-				
12	QH chi tiết cảng cá Tam Quang				150			150	-				
13	QH khu cửa khẩu Đắc Tà Oc				122			122	-				
14	Điều chỉnh QH điện lực tỉnh Quảng Nam				13			13	-				
15	QH khu TĐC Tam Anh Nam				135			135	-				
16	QH chi tiết xây dựng KDC Tam Quang		67-13/3/15	2,493	2,493			1,819	-				Quyết toán
17	Điều chỉnh QH chung xây dựng khu KTM Chu Lai, tỉnh QNam đến năm 2035, tầm nhìn đến năm 2050				2,000			2,000	-				
18	GPMB khu vực sông Eo tại thôn Mỹ Bình, xã Tam Hiệp				15,156			15,156	-				
19	QH phát triển cảng biển Chu Lai, tỉnh Quảng Nam đến năm 2020, định hướng đến năm 2030				1,200			1,200	-				
20	QH chi tiết (tỷ lệ 1/500) Khu NTND xã Tam Anh Bắc		287-09/8/17	805	805			240	-				
21	QH chi tiết xây dựng (tỷ lệ 1/500) Khu NTND Nam Thăng Bình		3933-07/11/17	1,002	1,002			300	-				
22	QH chi tiết xây dựng (tỷ lệ 1/500) Khu nghĩa địa đồi Mồ Côi		4106-21/11/17	1,090	1,090			330	-				

TT	Danh mục lĩnh vực/ dự án	Chủ đầu tư	Số QĐ; ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư		Lũy kế bố trí đến 2015		Kế hoạch giai đoạn 2016 - 2020	Kế hoạch giai đoạn 2021 - 2025			Ghi chú	
				Tổng số	Trong đó: Ngân sách tỉnh	Tổng số	Trong đó: Ngân sách tỉnh		Tổng số	Trong đó			
										NSTT	XSKT		VT, TT, TKC
23	QH chi tiết xây dựng (tỷ lệ 1/500) Khu NTND Đông Thăng Bình		4035-15/11/17	1,105	1,105			330	-				
24	Quy hoạch phát triển các cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh Quảng Nam giai đoạn 20166 - 2025, có xét đến năm 2035		3924-28/12/18	1,147	1,147			1,066	-				Quyết toán
25	Quy hoạch phát triển điện lực tỉnh Quảng Nam giai đoạn 2016 - 2025, có xét đến năm 2035		1951-22/6/18	5,380	5,380	2,196	2,196	3,184	-				Quyết toán
26	Quy hoạch phân khu xây dựng (tỷ lệ 1/2000) khu đô thị Chu Lai, khu kinh tế mở Chu Lai			2,630	2,630			1,500	900	900			
27	Quy hoạch phân khu xây dựng (tỷ lệ 1/2000) khu dân cư đô thị, dịch vụ, du lịch Tam Hòa - Tam Tiến, khu kinh tế mở Chu Lai			4,347	4,347			2,600	1,300	1,300			
28	Quy hoạch phân khu xây dựng (tỷ lệ 1/2000) khu phi thuế quan gắn với khu bến cảng Tam Hòa, khu kinh tế mở Chu Lai			3,825	3,825			2,200	1,200	1,200			
29	Quy hoạch phân khu xây dựng (tỷ lệ 1/2000) khu phi thuế quan gắn với sân bay Chu Lai, khu kinh tế mở Chu Lai			2,348	2,348			1,400	700	700			
30	Quy hoạch phân khu xây dựng (tỷ lệ 1/2000) khu đô thị Tây Bắc sân bay Chu Lai, khu kinh tế mở Chu Lai			2,888	2,888			1,700	900	900			
31	Quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Quảng Nam			72,000	72,000				64,800	64,800			
XI	HOẠT ĐỘNG CÁC CÁC CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ			1,182,554	821,012	28,560	16,546	382,910	175,174	25,574	-	149,600	
XI.1	QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC			1,066,687	740,897	21,560	11,546	341,473	174,874	25,274	-	149,600	
(1)	Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2016 - 2020			403,699	315,857	21,560	11,546	103,839	726	726	-	-	
a	Dự án nhóm C			403,699	315,857	21,560	11,546	103,839	726	726	-	-	
3	Trụ sở làm việc HĐND và UBND huyện Nông Sơn	UBND huyện Nông Sơn	532-17/02/11	28,836	2,678			1,194	-				Quyết toán
4	Nhà làm việc HĐND và UBND huyện Núi Thành	UBND huyện Núi Thành	3364-30/10/13	39,892	7,500			7,500	-				Quyết toán
5	Trụ sở làm việc BQL rừng phòng hộ Sông Tranh	BQL rừng phòng hộ Sông Tranh	1885-17/6/13	4,402	4,402	3,490	3,490	500	-				Quyết toán
6	Trung tâm hành chính huyện Bắc Trà My	UBND huyện Bắc Trà My	3214-20/10/14	39,756	10,000	14,014	4,000	6,000	-				
7	Cải tạo, sửa chữa trụ sở làm việc Ban Quản lý các KCN tỉnh	BQL các KCN Quảng Nam	1144-14/4/14	1,136	1,136			692	-				Quyết toán
8	Sửa chữa nhà làm việc hạt kiểm lâm Duy Xuyên	Sở NN&PTNT	1156-30/3/16	1,200	1,200			1,053	-				Quyết toán
9	Trạm Quản lý bảo vệ rừng sông Mùì		1169-30/3/16	1,381	1,381			1,267	-				Quyết toán
10	Sửa chữa nhà làm việc Chi cục Phát triển nông thôn		642-23/02/16	1,771	1,771			1,411	-				Quyết toán
11	Sửa chữa nhà làm việc Chi cục Thú y		189-15/01/16	929	929			759	-				Quyết toán

TT	Danh mục lĩnh vực/ dự án	Chủ đầu tư	Số QĐ; ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư		Lũy kế bố trí đến 2015		Kế hoạch giai đoạn 2016 - 2020	Kế hoạch giai đoạn 2021 - 2025				Ghi chú
				Tổng số	Trong đó: Ngân sách tỉnh	Tổng số	Trong đó: Ngân sách tỉnh		Tổng số	Trong đó			
										NSTT	XSKT	VT, TT, TKC	
12	Sửa chữa nhà làm việc trung tâm Khuyến nông - Khuyến ngư		406-23/02/16	1,403	1,403			1,284	-				Quyết toán
13	Trụ sở BQL rừng phòng hộ Phú Ninh		1170-30/3/16	2,594	2,594			2,197	226	226			Quyết toán
14	Trụ sở làm việc Hạt Kiểm lâm Nông Sơn	Chi cục Kiểm lâm	3490 31/10/12	2,800	2,800	1,456	1,456	1,295	-				Quyết toán
15	Nhà làm việc trung tâm giống thủy sản Quảng Nam	Trung tâm giống thủy sản	3383-30/10/14	2,500	2,500	1,000	1,000	1,413	-				Quyết toán
16	Sửa chữa nhà làm việc Chi cục Quản lý thị trường tỉnh	Chi cục QLTT	3309-28/10/14	1,137	1,137	600	600	519	-				Quyết toán
17	Trụ sở làm việc Đội Quản lý thị trường số VII, huyện Đại Lộc		1088-28/01/16	3,322	3,300			3,063	-				Quyết toán
18	Trạm Thú y Nam Giang	Chi cục Thú y	3451-31/10/14	2,580	2,580	1,000	1,000	1,080	-				Quyết toán
19	Nhà văn hóa lao động tại KCN Điện Nam - Điện Ngọc				1,000			1,000	-				
20	Nhà khách tỉnh Quảng Nam - Phần thiết bị	BQL dự án ĐTXD tỉnh	724-26/02/15	21,050	21,050			1,686	-				Quyết toán
21	Nhà khách tỉnh Quảng Nam		196-18/01/13	174,037	174,037			15,231	-				Quyết toán
22	Nhà làm việc Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng Tỉnh (giai đoạn 1)		3307-28/10/14	3,000	3,000			2,396	-				Quyết toán
23	Nâng cấp, sửa chữa và mua sắm thiết bị Trung tâm Hành chính công và Xúc tiến đầu tư tỉnh Quảng Nam		2249-22/6/17	29,878	29,878			27,929	-				Quyết toán
24	Cộng đồng phòng chống thiên tai - Nhà sinh hoạt kết hợp nhà trẻ làng Rô, xã Cà Dy	Tỉnh đoàn Quảng Nam	2741-06/8/15	4,693	2,200			2,200	-				Quyết toán
25	Khu nhà nghỉ Tam Thanh	BCH Bộ đội biên phòng tỉnh	3362-21/11/06	8,891	8,891			956	-				Quyết toán
26	Sửa chữa, cải tạo hội trường số 1 thuộc công trình trung tâm hội nghị tỉnh QNam	Văn phòng UBND tỉnh			237			237	-				Quyết toán
27	Kết cấu hạ tầng kỹ thuật công trình trụ sở làm việc Văn phòng Đoàn Đại biểu Quốc hội - HĐND và Văn phòng UBND tỉnh				1,741			1,741	-				Quyết toán
28	Trụ sở làm việc Sở Giáo dục và Đào tạo; hạng mục: Cải tạo, sửa chữa khối nhà làm việc 03 tầng	Sở GD&ĐT	243-18/01/16	3,512	3,512			3,512	-				Quyết toán
29	Mở rộng trụ sở làm việc Sở Kế hoạch và Đầu tư	Sở KH&ĐT	541-21/02/14	3,107	3,107			561	-				Quyết toán
30	Sửa chữa, cải tạo trụ sở làm việc Sở Y tế	Sở Y tế	494-02/02/16	2,939	2,939			618	-				Quyết toán
31	Cải tạo, sửa chữa trụ sở làm việc Sở Công thương	Sở Công thương	1822-17/6/14	2,126	2,126			2,126	-				Quyết toán
32	Cải tạo, sửa chữa trụ sở làm việc Sở Xây dựng tỉnh Quảng Nam	Sở Xây dựng	3401-31/10/14	2,130	2,130			1,362	-				Quyết toán
33	Bảo tàng đa dạng sinh học tỉnh Quảng Nam	Sở TN&MT	4623-29/12	10,138	10,138			8,600	500	500			
34	Trụ sở làm việc Ban Xúc tiến đầu tư và Hỗ trợ doanh nghiệp tỉnh Quảng Nam	Ban Xúc tiến đầu tư và HTDN tỉnh	796-02/3/16	2,560	2,560			2,456	-				Quyết toán
(2)	Dự án khởi công mới giai đoạn 2016 - 2020			662,987	425,040	-	-	237,634	174,148	24,548	-	149,600	

TT	Danh mục lĩnh vực/ dự án	Chủ đầu tư	Số QĐ; ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư		Lũy kế bố trí đến 2015		Kế hoạch giai đoạn 2016 - 2020	Kế hoạch giai đoạn 2021 - 2025				Ghi chú
				Tổng số	Trong đó: Ngân sách tỉnh	Tổng số	Trong đó: Ngân sách tỉnh		Tổng số	Trong đó			
										NSTT	XSKT	VT, TT, TKC	
a	Dự án nhóm B			336,932	170,034	-	-	50,300	115,800	-	-	115,800	
1	Nhà làm việc khối an ninh, xây dựng lực lượng, hậu cần - kỹ thuật	Công an tỉnh	217-31/8/16	83,656	25,100			25,100	-				Bố trí đủ phần NS tỉnh hỗ trợ
2	Trụ sở Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Nam	Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh	140-25/3/16	68,976	13,000			13,000	-				
3	Kho lưu trữ chuyên dụng tỉnh Quảng Nam	BQL dự án ĐTXD tỉnh	3474-31/10/19	79,434	79,434			6,800	68,700			68,700	
4	Trụ sở làm việc HĐND và UBND huyện Quế Sơn	UBND huyện Quế Sơn	3473-31/10/19	55,690	27,500			2,800	24,700			24,700	
5	Trụ sở Huyện ủy Bắc Trà My	UBND huyện Bắc Trà My	3785-19/11/19	49,176	25,000			2,600	22,400			22,400	
a	Dự án nhóm C			326,055	255,006	-	-	187,334	58,348	24,548	-	33,800	
1	Trụ sở làm việc HĐND và UBND huyện Duy Xuyên	UBND huyện Duy Xuyên	34-28/10/15	58,087	23,235			21,400	-				
-	Trụ sở làm việc HĐND và UBND huyện Duy Xuyên (giai đoạn 1)		407-28/01/16	43,350	17,340			17,100	-				Quyết toán
-	Trụ sở làm việc HĐND và UBND huyện Duy Xuyên; hạng mục: Sân vườn, đường nội bộ, hệ thống cấp điện, ..		14690-31/10/16	8,275	3,310			3,300	-				
-	Trụ sở làm việc HĐND và UBND huyện Duy Xuyên; hạng mục: Tường rào, cổng ngõ		14691-31/10/16	2,523	1,009			1,000	-				
2	Trụ sở làm việc UBND xã Điện Phước, thị xã Điện Bàn	UBND thị xã Điện Bàn	3862-31/10/16	16,575	7,500			7,500	-				
3	Cải tạo, sửa chữa nhà làm việc Ban Dân tộc tỉnh Quảng Nam	Ban Dân tộc	172-26/9/18	1,739	1,739			1,627	-				Quyết toán
4	Cải tạo, mở rộng trụ sở làm việc Sở Tài chính	Sở Tài chính	1172-30/3/16	29,813	29,813			29,813	-				Quyết toán
5	Cải tạo, nâng cấp khuôn viên trụ sở Tỉnh ủy Quảng Nam	Văn phòng Tỉnh ủy QN	4646-29/12/17	15,831	15,831			13,050	2,122	2,122			Quyết toán
6	Sửa chữa, nâng cấp và trồng cây xanh trụ sở làm việc BQL khu kinh tế mở Chu Lai	BQL khu kinh tế mở Chu Lai	30-21/2/17	10,120	10,120			9,469	-				Quyết toán
7	Nâng cấp, mở rộng trụ sở làm việc Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh Quảng Nam	Sở Tài nguyên Môi trường	1173-30/3/16	2,928	2,928			2,721	-				Quyết toán
8	Hệ thống truyền, lưu trữ dữ liệu quan trắc môi trường tự động liên tục của tỉnh QNam và sửa chữa, nâng cấp phòng thí nghiệm		3859-31/10/16	4,008	4,008			3,946	-				Quyết toán
9	Trụ sở Chi cục Dân số và Kế hoạch hóa gia đình; hạng mục: Cải tạo hệ thống cửa, lán son, nền, trần và các hạng mục khác	Chi cục DS&KKHGĐ	3866-31/10/16	1,831	1,831			1,632	-				Quyết toán
10	Sửa chữa, cải tạo trụ sở nhà làm việc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Sở NN&PTNT	1125-29/3/16	4,306	4,306			3,300	-				
11	Sửa chữa, nâng cấp nhà làm việc Sở Công thương (giai đoạn 2)	Sở Công thương	157-30/10/17	1,790	1,790			1,500	100	100			
12	Cải tạo, sửa chữa nhà làm việc Trung tâm kỹ thuật tiêu chuẩn đo lường chất lượng thuộc Sở Khoa học và Công nghệ	Sở Khoa học và Công nghệ	117-31/7/18	2,496	2,496			2,420	-				Quyết toán
13	Nhà công vụ, nhà khách trường Chính trị tỉnh Quảng Nam	Trường Chính trị	65-31/5/17	5,926	5,926			5,829	-				Quyết toán

TT	Danh mục lĩnh vực/ dự án	Chủ đầu tư	Số QĐ; ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư		Lũy kế bố trí đến 2015		Kế hoạch giai đoạn 2016 - 2020	Kế hoạch giai đoạn 2021 - 2025				Ghi chú
				Tổng số	Trong đó: Ngân sách tỉnh	Tổng số	Trong đó: Ngân sách tỉnh		Tổng số	Trong đó			
										NSTT	XSKT	VT, TT, TKC	
14	Cải tạo, mở rộng trụ sở Sở Nội vụ	Sở Nội vụ	3859-31/10/16	1,471	1,471			806	-				Quyết toán
15	Sửa chữa, cải tạo Nhà làm việc Sở Lao động Thương binh và Xã hội	Sở LĐ-TB&XH	493-02/02/16	3,881	3,881			3,672	-				Quyết toán
16	Trung tâm Dịch vụ việc làm Quảng Nam; hạng mục: Sửa chữa, nâng cấp trụ sở làm việc văn phòng khu vực Quế Sơn	TT Dịch vụ việc làm QNam	70-31/5/17	983	983			850	100	100			
17	Cải tạo, sửa chữa Nhà thi đấu thể dục thể thao Quảng Nam	Sở VH-TT&DL	38-17/4/18	1,169	1,169			1,000	100	100			
18	Cải tạo sửa chữa Thư viện tỉnh Quảng Nam		123-10/7/19	2,388	2,388			1,300	1,000	1,000			
19	Trụ sở HĐND - UBND xã Trà Linh	UBND huyện Nam Trà My	257-22/3/18	9,818	7,000			7,000	-				
20	Sửa chữa trụ sở làm việc Sở Giao thông Vận tải	Sở Giao thông Vận tải	124-11/7/19	4,629	4,629			4,300	100	100			
21	Cải tạo, sửa chữa trụ sở làm việc Sở Thông tin và Truyền thông	Sở TT&TT	105-26/7/18	3,909	3,909			3,300	400	400			
22	Sửa chữa trụ sở làm việc Sở Tư pháp	Sở Tư pháp	114-31/7/18	4,500	4,500			3,800	613	613			Quyết toán
23	Cải tạo, sửa chữa trụ sở làm việc Sở Ngoại vụ	Sở Ngoại vụ	120-31/7/18	2,981	2,981			2,500	330	330			Quyết toán
24	Sửa chữa, nâng cấp trụ sở làm việc Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình Nông nghiệp và PTNT tỉnh Quảng Nam	BQL dự án ĐTXD các CT NN&PTNT	86-24/5/19	2,158	2,158			1,300	800	800			
25	Cải tạo, nâng cấp trụ sở làm việc Đài phát thanh truyền hình Quảng Nam	Đài Phát thanh - Truyền hình	115-31/7/18	5,000	5,000			4,300	563	563			Quyết toán
26	Cải tạo, sửa chữa trụ sở làm việc Sở Văn hóa - Thể thao và Du lịch	Sở VH-TT&DL	213-30/9/19	11,928	11,928			6,000	5,300			5,300	
27	Mở rộng trụ sở làm việc Chi cục Kiểm lâm	Sở NN&PTNT	296-05/12/19	4,461	4,461			3,000	1,200	1,200			
28	Mở rộng trụ sở làm việc Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật		260-19/11/19	1,447	1,447			1,000	400	400			
29	Cải tạo sửa chữa trụ sở làm việc Trung tâm Phát triển quỹ đất Quảng Nam	Sở TN&MT	211-24/9/19	1,500	1,500			1,000	400	400			
30	Nâng cấp, mở rộng trụ sở BQL dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông	BQL dự án ĐTXD các CTGT tỉnh	60-25/4/19	4,000	4,000			3,500	300	300			
31	Sửa chữa trụ sở Ban Tôn giáo	Ban Tôn giáo	130-22/7/19	1,201	1,201			1,000	120	120			Quyết toán
32	Hội trường, kho lưu trữ, phòng truyền thống của Tỉnh ủy Quảng Nam	BQL dự án ĐTXD tỉnh		30,000	30,000			-	28,500			28,500	
33	Sửa chữa trụ sở Tiếp Công dân tỉnh Quảng Nam		28-11/02/20	4,722	4,722			3,500	1,000	1,000			
34	Cải tạo, sửa chữa Hội trường số 01 Văn phòng UBND tỉnh		19-21/01/20	14,268	14,268			7,000	6,600	6,600			
35	Khu trung tâm giới thiệu, tổ chức hội chợ, phiên chợ Sâm Ngọc Linh	UBND huyện Nam Trà My	848-20/3/19	26,167	14,000			6,000	8,000	8,000			
36	Trụ sở làm việc HĐND và UBND huyện Tiên Phước	UBND huyện Tiên Phước		29,000	14,500			14,500	-				
37	Nâng cấp, mở rộng Trung tâm Xúc tiến đầu tư và Hỗ trợ doanh nghiệp tỉnh QNam	Sở KH&ĐT	37-25/02/20	2,964	2,964			2,500	300	300			

TT	Danh mục lĩnh vực/ dự án	Chủ đầu tư	Số QĐ; ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư		Lũy kế bố trí đến 2015		Kế hoạch giai đoạn 2016 - 2020	Kế hoạch giai đoạn 2021 - 2025				Ghi chú
				Tổng số	Trong đó: Ngân sách tỉnh	Tổng số	Trong đó: Ngân sách tỉnh		Tổng số	Trong đó			
										NSTT	XSKT	VT, TT, TKC	
XL2	HOẠT ĐỘNG CỦA ĐẢNG			85,710	49,958	7,000	5,000	21,359	-	-	-	-	
(1)	Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2016 - 2020			80,284	44,532	7,000	5,000	16,150	-	-	-	-	
a	Dự án nhóm C			80,284	44,532	7,000	5,000	16,150	-	-	-	-	
1	Trung tâm bồi dưỡng Chính trị huyện Phú Ninh	UBND huyện Phú Ninh	4999-12/12/13	9,532	9,532			2,150	-				
2	Trụ sở làm việc Huyện ủy Đông Giang	UBND huyện Đông Giang	4478-28/12/12	22,913	15,000			3,000	-				
3	Cải tạo nâng cấp trụ sở làm việc Huyện ủy Tiên Phước	UBND huyện Tiên Phước	2333-31/7/14	19,700	9,000			5,000	-				
4	Cải tạo trụ sở làm việc Huyện ủy Phước Sơn	UBND huyện Phước Sơn	3386-30/10/14	18,200	7,000	3,000	3,000	4,000	-				
5	Hội trường Huyện ủy Quế Sơn	UBND huyện Quế Sơn	1291-23/10/14	9,939	4,000	4,000	2,000	2,000	-				
(2)	Dự án khởi công mới giai đoạn 2016 - 2020			5,426	5,426	-	-	5,208	-	-	-	-	
a	Dự án nhóm C			5,426	5,426	-	-	5,208	-	-	-	-	
1	Sửa chữa, nâng cấp trụ sở làm việc Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy Quảng Nam	Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy	1013-23/3/18	5,426	5,426			5,208	-				Quyết toán
XL3	TỔ CHỨC CHÍNH TRỊ - XÃ HỘI			30,157	30,157	-	-	20,078	300	300	-	-	
(1)	Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2016 - 2020			17,564	17,564	-	-	8,175	100	100	-	-	
a	Dự án nhóm C			17,564	17,564	-	-	8,175	100	100	-	-	
1	Nhà làm việc Chi cục phòng chống tệ nạn xã hội tỉnh Quảng Nam	Chi cục phòng chống TNXH	2088-04/7/14	10,109	10,109			4,664	-				Quyết toán
2	Sửa chữa, cải tạo trụ sở làm việc Hội Người cao tuổi tỉnh Quảng Nam	Hội Người cao tuổi tỉnh	2607-25/8/14	1,656	1,656			442	-				Quyết toán
3	Cải tạo, sửa chữa trụ sở làm việc Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh	Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh	1771-06/6/14	2,540	2,540			1,399	-				Quyết toán
4	Sửa chữa, nâng cấp trụ sở làm việc Hội Cựu chiến binh tỉnh Quảng Nam	Hội Cựu chiến binh tỉnh	4213-29/11/16	2,477	2,477			1,000	-				
5	Trung tâm Dạy nghề và Hỗ trợ Nông dân tỉnh Quảng Nam; hạng mục: San nền và xây dựng tường rào	Hội Nông dân	3866-31/10/16	782	782			670	100	100			
(2)	Dự án khởi công mới giai đoạn 2016 - 2020			12,593	12,593	-	-	11,903	200	200	-	-	
a	Dự án nhóm C			12,593	12,593			11,903	200	200	-	-	
1	Cải tạo, sửa chữa trụ sở làm việc Tỉnh đoàn Quảng Nam	Tỉnh đoàn Quảng Nam	113-31/7/18	4,000	4,000			3,829	-				Quyết toán
2	Cải tạo, mở rộng hội trường Ủy ban mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh Quảng Nam	UBMT Tổ quốc Việt Nam	620-19/02/16	3,823	3,823			3,784	-				Quyết toán
3	Sửa chữa, cải tạo trụ sở làm việc Hội Nông dân tỉnh QNam	Hội Nông dân	3575-09/10/17	2,770	2,770			2,589	-				Quyết toán

TT	Danh mục lĩnh vực/ dự án	Chủ đầu tư	Số QĐ; ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư		Lũy kế bố trí đến 2015		Kế hoạch giai đoạn 2016 - 2020	Kế hoạch giai đoạn 2021 - 2025			Ghi chú	
				Tổng số	Trong đó: Ngân sách tỉnh	Tổng số	Trong đó: Ngân sách tỉnh		Tổng số	Trong đó			
										NSTT	XSKT		VT, TT, TKC
4	Sửa chữa trụ sở làm việc Hội Nông dân tỉnh Quảng Nam	Hội Nông dân	116-31/7/18	2,000	2,000			1,700	200	200			
XII	BẢO ĐẢM XÃ HỘI			637,747	353,740	192,252	44,425	188,540	68,695	25,895	-	42,800	
(1)	Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2016 - 2020			390,583	136,382	183,346	44,425	46,803	4,195	4,195	-	-	
a	Dự án nhóm B			267,262	76,388	139,103	31,151	7,277	3,535	3,535	-	-	
1	Nghĩa trang liệt sĩ tỉnh	BQL dự án ĐTXD tỉnh	750-11/3/14	101,624	30,928	70,696	25,551	5,377	-				Quyết toán
2	Trung tâm dạy nghề huyện Duy Xuyên	Sở LĐ-TB&XH	3497-31/10/11	78,871	4,000	23,100	500	-	2,535	2,535			
3	Trường Trung cấp nghề Thanh niên Dân tộc - Miền núi Quảng Nam		2052 22/6/09	86,767	41,460	45,307	5,100	1,900	1,000	1,000			Đang chờ QT
b	Dự án nhóm C			123,321	59,994	44,243	13,274	39,526	660	660	-	-	
1	Nghĩa trang liệt sỹ xã Bình Giang	UBND huyện Thăng Bình	1252-31/10/16	2,989	2,989			2,804	-				Quyết toán
2	Mở rộng khu tưởng niệm các Anh hùng liệt sỹ huyện Thăng Bình		2875-18/9/13	28,383	10,000	9,500	4,000	6,000	-				Bố trí đủ phần NS tỉnh hỗ trợ
3	Trung tâm điều dưỡng người tâm thần Quảng Nam	Sở LĐ-TB&XH	3519-31/10/12	33,404	660	21,629	-	-	660	660			
4	Nghĩa trang liệt sỹ huyện Tiên Phước	UBND huyện Tiên Phước	165-28/02/17	5,500	4,000			4,000	-				Bố trí đủ phần NS tỉnh hỗ trợ
5	Nghĩa trang liệt sỹ huyện Nam Giang	UBND huyện Nam Giang	2274-17/9/14	9,998	5,000			5,000	-				
6	Nghĩa trang liệt sỹ huyện Đông Giang; hạng mục: Nhà bia, bồn hoa, kè chắn đất	UBND huyện Đông Giang	2139-29/10/15	4,380	4,000			3,722	-				Quyết toán
7	Nhà bia ghi tên liệt sỹ huyện Tây Giang	UBND huyện Tây Giang	485-02/4/15	9,965	6,000			6,000	-				Quyết toán
8	Nghĩa trang liệt sỹ huyện Nam Trà My	UBND huyện Nam Trà My	66-22/01/14	8,677	6,000	5,500	3,500	1,893	-				Quyết toán
9	Đài tưởng niệm nghĩa trang liệt sỹ huyện Phú Ninh	UBND huyện Phú Ninh			3,000			3,000	-				
10	Nghĩa trang liệt sỹ xã Tam Đàn; hạng mục: Cải tạo mộ liệt sỹ, đài tưởng niệm, nhà bia, sân vườn, hệ thống điện chiếu sáng		3581- 30/8/16	1,007	1,007	200	200	807	-				
11	Cải tạo, nâng cấp nghĩa trang liệt sỹ xã Tam Giang	UBND huyện Núi Thành	6525-24/10/13	2,996	1,100	2,240	400	400	-				
12	Nghĩa trang liệt sỹ huyện Điện Bàn; hạng mục: Nâng cấp tường rào phía Nam	UBND thị xã Điện Bàn	9166-31/10/14	669	669	400	400	100	-				
13	Nghĩa trang liệt sỹ xã Đại Sơn; hạng mục: Cải tạo, nâng cấp mộ, sân nền, tường rào, cổng ngõ	UBND huyện Đại Lộc	1867-29/10/14	1,484	1,484	400	400	500	-				
14	Nghĩa trang liệt sỹ xã Đại Chánh; hạng mục: Nhà quản trang và tường rào		2105-3/12/14	1,020	1,020	700	700	150	-				
15	Cải tạo, nâng cấp nghĩa trang liệt sỹ xã Duy Hải (giai đoạn 3); hạng mục: Cải tạo, nâng cấp đài tưởng niệm, tường rào hai mặt bên, mặt sau	UBND huyện Duy Xuyên	6033-16/10/14	946	946	400	400	300	-				
16	Nhà bia ghi danh các anh hùng liệt sỹ xã Quế Xuân 2		741-12/7/16	2,784	2,100	600	600	1,500	-				

TT	Danh mục lĩnh vực/ dự án	Chủ đầu tư	Số QĐ; ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư		Lũy kế bố trí đến 2015		Kế hoạch giai đoạn 2016 - 2020	Kế hoạch giai đoạn 2021 - 2025				Ghi chú
				Tổng số	Trong đó: Ngân sách tỉnh	Tổng số	Trong đó: Ngân sách tỉnh		Tổng số	Trong đó			
										NSTT	XSKT	VT, TT, TKC	
17	Nhà bia tưởng niệm anh hùng liệt sỹ xã Hương An; hạng mục: San nền, nhà bia tưởng niệm và sân bê tông	UBND huyện Quế Sơn	468-10/5/12	1,870	1,870	1,300	1,300	250	-				
18	Nghĩa trang liệt sỹ xã Phú Thọ				1,500			1,500	-				
19	Nghĩa trang liệt sỹ xã Tam Dân; hạng mục: Cải tạo mộ, tượng đài, cấp nước, cải tạo nhà bia, nhà quản trang, tường rào, ...	UBND huyện Phú Ninh	6551-24/9/14	5,350	4,750	600	600	1,000	-				
20	Cải tạo, nâng cấp nghĩa trang liệt sỹ xã Hiệp Thuận	UBND huyện Hiệp Đức	222-30/10/14	997	997	400	400	300	-				
21	Nâng cấp, sửa chữa nghĩa trang liệt sỹ xã Tam Nghĩa	UBND huyện Núi Thành	11331-4/9/14	902	902	374	374	300	-				
(2)	Dự án khởi công mới giai đoạn 2016 - 2020			247,164	217,358	8,906	-	141,737	64,500	21,700	-	42,800	
a	Dự án nhóm B			94,389	94,389	-	-	42,000	47,700	4,900	-	42,800	
1	Trung tâm công tác xã hội Quảng Nam	BQL dự án ĐTXD tỉnh	1081-31/3/17	49,389	49,389			42,000	4,900	4,900			
2	Trung tâm điều dưỡng người tâm thần tỉnh Quảng Nam (cơ sở 2)			45,000	45,000			-	42,800			42,800	
a	Dự án nhóm C			152,775	122,969	8,906	-	99,737	16,800	16,800	-	-	
1	Đền tưởng niệm các anh hùng liệt sỹ Trường An, xã Đại Quang	UBND huyện Đại Lộc	3863-30/10/16	18,484	15,000			15,000	-				
2	Cải tạo, nâng cấp và mở rộng cơ sở cai nghiện ma túy tỉnh Quảng Nam	BQL dự án ĐTXD tỉnh	2986-18/9/19	17,957	17,957			14,000	3,100	3,100			
3	Làng Hòa Bình tỉnh Quảng Nam	Sở LĐ-TB&XH	1078-24/3/16	11,293	11,293			10,769	-				Quyết toán
4	Nâng cấp, cải tạo Trung tâm Giáo dục lao động xã hội Quảng Nam	Cơ sở Cai nghiện ma túy Quảng Nam	44b-31/3/17	5,994	5,994			5,400	300	300			
5	Trung tâm Nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công Quảng Nam, hạng mục: Nhà nuôi dưỡng, điều trị người có công (nhà A, nhà C)	TT Nuôi dưỡng, điều dưỡng Người có công QN	3290-05/12/16	14,333	5,427	8,906		3,198	-				Quyết toán
6	Nhà nuôi dưỡng, điều trị có công (Nhà D) thuộc trung tâm Nuôi dưỡng, điều dưỡng Người có công Quảng Nam			7,500	3,500			2,000	1,300	1,300			
7	Khởi nhà xưởng thực hành may và điện, điện tử Trường Cao đẳng nghề Quảng Nam	Trường CĐ nghề	4095-29/10/15	5,317	5,317			5,070	-				
8	NTLS phường Điện Ngọc	UBND thị xã Điện Bàn	4925-29/5/19	8,100	5,400			2,700	2,400	2,400			
9	NTLS xã Đại Phong	UBND huyện Đại Lộc	256-21/3/19	5,300	3,500			1,800	1,500	1,500			
10	NTLS xã Đại Hòa		498-07/5/19	1,097	1,097			1,000	-				
11	NTLS xã Đại Minh		258-21/3/19	4,998	4,500			4,000	300	300			
12	NTLS xã Duy Trung	UBND huyện Duy Xuyên	1213-19/3/19	5,759	4,000			4,000	-				
13	NTLS xã Duy Tân		1212-18/3/19	5,973	5,000			4,600	400	400			

TT	Danh mục lĩnh vực/ dự án	Chủ đầu tư	Số QĐ; ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư		Lũy kế bố trí đến 2015		Kế hoạch giai đoạn 2016 - 2020	Kế hoạch giai đoạn 2021 - 2025			Ghi chú	
				Tổng số	Trong đó: Ngân sách tỉnh	Tổng số	Trong đó: Ngân sách tỉnh		Tổng số	Trong đó			
										NSTT	XSKT		VT, TT, TKC
14	NTLS xã Quế An	UBND huyện Quế Sơn	306-25/3/19	3,993	3,500			3,500	-				
15	Bia tường niệm AHLS khu Di tích vụ thảm sát Chợ Đàn, xã Quế Châu		561- 30/5/19	2,298	2,000			1,800	100	100			
16	NTLS xã Bình Lãnh	UBND huyện Thăng Bình	1470-24/5/19	4,500	3,000			1,500	1,400	1,400			
17	NTLS xã Bình Định Bắc		1541-29/5/19	7,600	5,000			2,600	2,200	2,200			
18	NTLS xã Quế Lưu	UBND huyện Hiệp Đức	73-14/3/19	3,193	3,000			2,700	200	200			
19	NTLS xã Quế Thọ		76-14/3/19	2,190	2,000			1,800	100	100			
20	NTLS xã Tiên Cảnh	UBND huyện Tiên Phước	331-21/3/19	3,714	3,500			3,500	-				
21	NTLS xã Tiên An		332-21/3/19	3,198	3,000			2,700	200	200			
22	NTLS huyện Bắc Trà My	UBND huyện Bắc Trà My	594-25/3/19	2,359	2,359			2,100	100	100			
23	Nhà bia ghi danh diệt sỹ quê hương tỉnh Thanh Hóa hy sinh trong kháng chiến tại tỉnh Quảng Nam	Sở LĐ-TB&XH	268-22/11/19	7,625	7,625			4,000	3,200	3,200			

1,772,075	840,000	2,475,395	B	#REF!	#REF!	Núi	1				
-141,791	362,400	-147,715	N	#REF!	#REF!	Bằng	2				
	72,894	5,087,470	K	195,469	3%	Khác	3				
-	-					(201,183)	11,644,252	11,644,252	6,629,676	(15,563,378)	17,458,595
-	-						214,005	214,005	204,357	(361,958)	388,558
-	-						199,812	199,812	199,812	(337,204)	341,171
-	-						199,812	199,812	199,812	(337,204)	341,171
-	-	B					3,245				
-	-	K					-				
-	-	B					-				
-	-	B					340				
-	-	N					10,436				
-	-	N					127,213				
-	-	B					300				
-	-	B					-				
-	-	K					512				
-	-	B					567				
-	-	K					134				
-	-	B					700				
-	-	N					573				
-	-	N					100				
-	-	B					1,235				
-	-	B					54,423				

1,772,075	840,000	2,475,395	B	#REF!	#REF!	Núi	1						
-141,791	362,400	-147,715	N	#REF!	#REF!	Băng	2						
	72,894	5,087,470	K	195,469	3%	Khác	3						
-	-		B				35						
-	-						14,193	14,193	4,546		(24,754)		47,387
-	-						14,193	14,193	4,546		(24,754)		47,387
-	-		B				386						
-	-		N				-						
-	-		N				1,996						
-	-		N										
-	-		B				-						
-	-		K										
-	-		B										
-	-		B										
-	-		B										
-	-		N				6,525	6,525	25		(6,525)		16,025
-	-						14,346	14,346	2,746		(14,346)		21,492
-	-						2,446	2,446	2,446		(2,446)		4,446
-	-						2,446	2,446	2,446		(2,446)		4,446
-	-		B				-						
-	-		B				1,110						
-	-		B				-						
-	-		B				1,336						
-	-						11,900	11,900	300		(11,900)		17,047
-	-						11,900	11,900	300		(11,900)		17,047
-	-		N				787						

1,772,075	840,000	2,475,395	B	#REF!	#REF!	Núi	1
-141,791	362,400	-147,715	N	#REF!	#REF!	Bằng	2
	72,894	5,087,470	K	195,469	3%	Khác	3
-		-	B			51	
-		-	B			132	
-		-	B			93	
-		-	B			21	
-		-	B			735	
-		-	B			52	
-		-	B			4	
-		-	B			3,303	
-		-	B			337	
-		-	B			604	
-		-	B			971	
-		-	N			3,345	
-		-	N			297	
-		-	B			5,790	
-		-	B			2,738	
-		-	B			511	
-		-	B			3,557	
-		-	B			348	
-		-	N			4,586	
-		-	B			549	
-		-	B			247	
-		-	B			21,981	

1,772,075	840,000	2,475,395	B	#REF!	#REF!	Núi	1
-141,791	362,400	-147,715	N	#REF!	#REF!	Bằng	2
	72,894	5,087,470	K	195,469	3%	Khác	3
-		-	B			229	
-		-	B			90	
-		-	N			5,426	
-		-	N			242	
-		-	B			-	
-		-	B			3,199	
-		-	B			-	
-		-	B			-	
-		-	N			-	
-		-	N			-	
-		-	N			-	
-		-	N			-	
-		-	N			-	
-		-				225,968	
-		-					
-		-	B				
-		-	B				
-		-	B				
-		-				63,352	
-		-	N			3,307	
-		-	N			107	
-		-	B			2,954	
-		-	N			2,267	
-		-	B				

Chưa phân bổ

1,772,075	840,000	2,475,395	B	#REF!	#REF!	Núi	1
-141,791	362,400	-147,715	N	#REF!	#REF!	Bằng	2
	72,894	5,087,470	K	195,469	3%	Khác	3
-		-	N			92	
-		-	B			4,271	
-		-	B			3,885	
-		-	N			141	
-		-	N			6,331	
-		-				392,950	
-		-				371,848	
-		-	B			2,862	
-		-	B				
-		-	B			34,089	
-		-	B				
-		-	B				
-		-	N				
-		-	B				
-		-				21,103	
-		-	B			-	
-		-	B			615	
-		-	N			11,579	
-		-	N				
-		-	B				
-		-	B				
-		-	B				

1,772,075	840,000	2,475,395	B	#REF!	#REF!	Núi	1			
-141,791	362,400	-147,715	N	#REF!	#REF!	Băng	2			
	72,894	5,087,470	K	195,469	3%	Khác	3			
-		-	B			4,817				
-		-	B			524				
-		-	N			40				
-		-	B			-				
-		-	N			500				
-		-	B			2,374				
-		-	B			1,212				
-		-	N			21,443				
-		-	B			20,950				
-		-	N			285				
-		-	B			3,000				
-		-				43,248	(72,076)	76,276		
-		-				13,500	(13,500)	13,500		
-		-	N			13,500				
-		-				29,748	(58,576)	62,776		
-		-	N			(0)				
-		-	N							
-		-	B							
-		-	N							
-		-				47,415	47,415	2,822	(52,915)	77,565
-		-				(0)	(0)	(0)	0	7,650
-		-				(0)	(0)	(0)	0	7,650
-		-	K			(0)				

1,772,075	840,000	2,475,395	B	#REF!	#REF!	Núi	1			
-141,791	362,400	-147,715	N	#REF!	#REF!	Bằng	2			
	72,894	5,087,470	K	195,469	3%	Khác	3			
-		-	K			0				
-		-	N			0	0	0		
-		-				47,415	(52,915)	69,915		
-		-								
-		-	K							
-		-								
-		-	K							
-		-				29,221	29,221	26,021	(97,720)	111,573
-		-				24,756	(86,255)	88,108		
-		-								
-		-	B			6,095				
-		-				18,661	(64,960)	66,813		
-		-	B			4,703				
-		-	B			167				
-		-	B			2,866				
-		-	B			22				
-		-	B			169				
-		-	B			6,051				
-		-	B			236				
-		-	N			4,447				
-		-				4,465	(11,465)	23,465		
-		-								
-		-	B							
-		-	B							

1,772,075	840,000	2,475,395	B	#REF!	#REF!	Núi	1			
-141,791	362,400	-147,715	N	#REF!	#REF!	Bằng	2			
	72,894	5,087,470	K	195,469	3%	Khác	3			
-	-					234,885	234,885	58,185	(354,139)	366,291
-	-					25,886	25,886	25,886	(136,640)	140,370
-	-									
-	-	B				-	-	-	-	-
-	-	B				0	0	0		
-	-					25,886	25,886	25,886	(99,880)	101,400
-	-	B				881	881	881	(28,170)	28,170
-	-	B				841	841	841		
-	-	B				1,052	1,052	1,052		
-	-	N				281	281	281	(5,249)	5,249
-	-	B				1	1	1		
-	-	B				-	-	-	(3,000)	3,000
-	-	B				3,987	3,987	3,987	(4,319)	4,405
-	-	N				3,739	3,739	3,739	(5,959)	7,394
-	-	B				187	187	187	(1,587)	1,587
-	-	B				13,316	13,316	13,316	(13,316)	13,316
-	-	B				1,601	1,601	1,601	(5,101)	5,101
-	-	B				-	-	-	-	-
-	-	B				-	-	-	-	-
-	-	B				-	-	-	-	-
-	-					208,999	208,999	32,299	(217,499)	225,921
-	-									
-	-	B				19,640	19,640	19,640	(19,640)	19,640
-	-	B								

1,772,075	840,000	2,475,395	B	#REF!	#REF!	Núi	1						
-141,791	362,400	-147,715	N	#REF!	#REF!	Bằng	2						
	72,894	5,087,470	K	195,469	3%	Khác	3						
-		-	B										
-		-											
-		-	B			878	878	878	(878)			6,300	
-		-	B			2,000	2,000	2,000	(2,000)			5,000	
-		-	B										
-		-				9,299,891	9,299,891	5,439,289	(11,850,119)			13,180,415	
-		-				68,441	68,441	9,641	(75,941)			75,941	
-		-				6,241	6,241	6,241	(6,241)			6,241	
-		-				2,653	2,653	2,653	(2,653)			2,653	
-		-	K			2,653							
-		-											
-		-	K			3,588							
-		-				62,200	62,200	3,400	(69,700)			69,700	
-		-											
-		-	B										
-		-											
-		-	B										
-		-				26,566	26,566	3,041	(33,566)			35,466	
-		-				26,566	26,566	3,041	(33,566)			35,466	
-		-				21,788	21,788	2,288	(21,788)			22,288	
-		-	N			21,788	21,788	2,288	(21,788)			22,288	
-		-				4,778	4,778	752	(11,778)			13,178	
-		-	N			396	396	171	(396)			1,796	

1,772,075	840,000	2,475,395	B	#REF!	#REF!	Núi	1						
-141,791	362,400	-147,715	N	#REF!	#REF!	Băng	2						
	72,894	5,087,470	K	195,469	3%	Khác	3						
-		-	B				4,228						
-		-	B				346						
-		-	B				2,533						
-		-	N				1,917	1,917	1,517		(2,917)		6,569
-		-					348,977	348,977	25,477		(462,077)		524,947
-		-											
-		-	B										
-		-	N										
-		-					166,453	166,453	15,353		(260,153)		323,024
-		-	N										
-		-	N										
-		-	B										
-		-	B										
-		-	N										
-		-	B										
-		-	B				3,555	3,555	2,455		(4,555)		19,926
-		-	B				4,145	4,145	2,045		(10,145)		18,145
-		-	B										
-		-	N										
-		-	N										
-		-	B										
-		-	B										

1,772,075	840,000	2,475,395	B	#REF!	#REF!	Núi	1						
-141,791	362,400	-147,715	N	#REF!	#REF!	Băng	2						
	72,894	5,087,470	K	195,469	3%	Khác	3						
-		-	B										
-		-	B										
-		-				43,868	43,868	16,068		(68,868)		105,985	
-		-				43,868	43,868	16,068		(68,868)		105,985	
-		-				43,868	43,868	16,068		(68,868)		105,985	
-		-	B			19,985	19,985	3,985		(21,985)		24,985	
-		-	B			23,883	23,883	12,083		(46,883)		81,000	
-		-				131,125	131,125	93,825		(321,102)		381,342	
-		-				85,878	85,878	85,878		(273,355)		324,848	
-		-				85,878	85,878	85,878		(273,355)		324,848	
-		-	B			-	-	-		-		-	
-		-	B			-	-	-		-		-	
-		-	N			1,134							
-		-	N			432							
-		-	N			28							
-		-	N			0	0	0					
-		-	N			212	212	212		(7,712)		7,712	
-		-	N			52	52	52		(548)		548	
-		-	N			94	94	94		(1,345)		1,345	
-		-	N			80	80	80		(619)		619	
-		-	N			131	131	131		(571)		571	
-		-	N			391	391	391					
-		-	N			(0)	(0)	(0)		0		(0)	
-		-	N			(0)	(0)	(0)		(1,500)		1,500	

1,772,075	840,000	2,475,395	B	#REF!	#REF!	Núi	1				
-141,791	362,400	-147,715	N	#REF!	#REF!	Băng	2				
	72,894	5,087,470	K	195,469	3%	Khác	3				
-		-	B				0	0	0		
-		-	B				-	-	-	-	-
-		-	B				-	-	-	-	5,499
-		-	B				-	-	-	-	-
-		-	B				-	-	-	-	-
-		-	B				-	-	-	-	-
-		-	B				47,924	47,924	47,924	(79,977)	115,370
-		-	B				-	-	-	-	-
-		-	B				-	-	-	-	-
-		-	B				-	-	-	-	-
-		-	B				-	-	-	-	-
-		-	B				28,148	28,148	28,148	(115,631)	115,831
-		-	B				(0)	(0)	(0)	(255)	2,933
-		-	B				-	-	-	-	-
-		-	B				-	-	-	-	-
-		-	B				-	-	-	-	-
-		-	B				0	0	0	(0)	30
-		-	B				0	0	0	-	1,209
-		-	B				0	0	0	-	1,005
-		-	B				6,058	6,058	6,058		
-		-	N				803	803	803		
-		-	N				392	392	392		
-		-					45,247	45,247	7,947	(47,747)	56,494
-		-					42,071	42,071	5,771	(43,571)	43,571
-		-	N				20,875	20,875	3,575	(22,375)	22,375

1,772,075	840,000	2,475,395	B	#REF!	#REF!	Núi	1					
-141,791	362,400	-147,715	N	#REF!	#REF!	Bằng	2					
	72,894	5,087,470	K	195,469	3%	Khác	3					
-	-		N				21,196	21,196	2,196	(21,196)		21,196
-	-						3,176	3,176	2,176	(4,176)		12,923
-	-		N				1,000	1,000	-	(2,000)		4,000
-	-		N				1,000	1,000	1,000	(1,000)		3,000
-	-		N				253	253	253	(253)		3,000
-	-		N				923	923	923	(923)		2,923
-	-						8,236,792	8,236,792	5,045,666	(10,151,237)		11,174,264
-	-						4,849,520	4,849,520	4,500,414	(5,617,089)		5,913,669
-	-						4,783,969	4,783,969	4,434,863	(5,297,793)		5,580,505
-	-		B				15,174	15,174	15,174	(69,379)		69,916
-	-		N				-	-	-			
-	-		N				5,045	5,045	5,045	(19,932)		20,420
-	-		N				20,096	20,096	20,096	(94,908)		94,908
-	-		N				-	-	-	-		1,221
-	-		N				2,135	2,135	2,135	(2,135)		2,135
-	-		B				5,567	5,567	5,567	(45,567)		57,377
-	-		B				0	0	0	(0)		44,909
-	-		N				126	126	126	(126)		126
-	-		B				-	-	-	-		-
-	-		B				-	-	-			
-	-		B				-	-	-			
-	-		B				0	0	0			
-	-		B				-	-	-			

[illegible]

1,772,075	840,000	2,475,395	B	#REF!	#REF!	Núi	1						
-141,791	362,400	-147,715	N	#REF!	#REF!	Băng	2						
	72,894	5,087,470	K	195,469	3%	Khác	3						
-	-		B			-	-	-	#REF!		#REF!		
-	-		N			-	-	-		(50,000)		50,000	
-	-		N			28	28	28		(28)		28	
-	-		B			6,966	6,966	6,966					
-	-		B			-	-	-					
-	-		N			2,616	2,616	2,616					
-	-		B			133	133	133		(133)		133	
-	-		N			143	143	143					
-	-		N			251	251	251		(251)		251	
-	-		B			-	-	-		-		-	
-	-		B			333	333	333		(3,333)		3,333	
-	-		B			-	-	-		-		-	
-	-		B			6,966	6,966	6,966		(23,910)		23,910	
-	-		B			0	0	0		(0)		2,913	
-	-		K			1,823	1,823	1,823		(4,054)		4,054	
-	-		B			14,076	14,076	14,076		(65,475)		65,475	
-	-		B			6,941	6,941	6,941		(27,941)		27,941	
-	-		B			7,771	7,771	7,771		(7,771)		7,771	
-	-		B			-	-	-		-		-	
-	-		B			-	-	-		-		-	
-	-		B			-	-	-		-		-	
-	-		N			411	411	411		(411)		411	
-	-		N			-	-	-		-		-	

1,772,075	840,000	2,475,395	B	#REF!	#REF!	Núi	1						
-141,791	362,400	-147,715	N	#REF!	#REF!	Bằng	2						
	72,894	5,087,470	K	195,469	3%	Khác	3						
-		-	N				-	-	-	-	-	-	-
-		-	N				2,411	2,411	2,411		(2,411)		2,411
-		-	N				-	-	-		(10,000)		10,000
-		-	N				-	-	-		(9,200)		9,200
-		-	N				-	-	-		-		-
-		-	N				-	-	-				
-		-	N				119	119	119		(119)		119
-		-	N				-	-	-		-		-
-		-					3,387,272	3,387,272	545,252		(4,534,148)		5,260,594
-		-					3,004,048	3,004,048	487,700		(3,948,584)		4,363,884
-		-	B				-	-	-		-		19,000
-		-	B				3,356	3,356	3,356				
-		-	B				7,865	7,865	7,865		(13,176)		36,798
-		-	B				3,017	3,017	3,017		(3,017)		3,017
-		-	N				11,898	11,898	11,898		(11,898)		27,898
-		-	B				131,543	131,543	131,543		(131,543)		131,543
-		-	B				110,137	110,137	110,137				
-		-	B				53,003	53,003	53,003		(53,003)		80,000
-		-	B				46,215	46,215	46,215				122,592
-		-	B				32,257	32,257	32,257		(32,257)		44,257
-		-	B				(3,408)	(3,408)	(3,408)		3,408		12,592
-		-	B				26,300	26,300	-		(26,300)		74,095
-		-	N				-	-	-		-		55,000

1,772,075	840,000	2,475,395	B	#REF!	#REF!	Núi	1					
-141,791	362,400	-147,715	N	#REF!	#REF!	Băng	2					
	72,894	5,087,470	K	195,469	3%	Khác	3					
-		-	N				816	816	816	(816)		7,816
-		-	N				1,679	1,679	1,679	(1,679)		13,279
-		-	N				-	-	-			
-		-	N				2,242	2,242	2,242	(2,242)		11,766
-		-	N				1,234	1,234	1,234	1,234		19,777
-		-	B				8,633	8,633	33	(11,004)		11,004
-		-	B									
-		-	B									
-		-	B				-	-	-	(2,500)		22,000
-		-	B									
-		-	B									
-		-	N									
-		-	N									
-		-	B									
-		-	B									
-		-	B									
-		-	B									
-		-	N									
-		-	B									
-		-	B									
-		-	B									
-		-	N									
-		-	N									

1,772,075	840,000	2,475,395	B	#REF!	#REF!	Núi	1			
-141,791	362,400	-147,715	N	#REF!	#REF!	Bằng	2			
	72,894	5,087,470	K	195,469	3%	Khác	3			
-		-	B				-			
-		-	B				-			
-		-	B				-			
-		-	B			124				
-		-	N			-				
-		-	N			-				
-		-	N			-				
-		-	B			-				
-		-	N			3,846				
-		-	N			31,871				
-		-	N			1,377				
-		-	B			-	-	-		
-		-	B			5,606	5,606	5,606		
-		-	B			-	-	-		
-		-	N			-	-	-		
-		-	B			-	-	-		
-		-	B			-	-	-		
-		-	B			-	-	-		
-		-	B			-	-	-		
-		-	N			-	-	-		
-		-	N			-	-	-		
-		-	N			-	-	-		
-		-				33,298	33,298	1,948	(84,440)	153,589

1,772,075	840,000	2,475,395	B	#REF!	#REF!	Núi	1				
-141,791	362,400	-147,715	N	#REF!	#REF!	Băng	2				
	72,894	5,087,470	K	195,469	3%	Khác	3				
-	-						33,298	33,298	1,948	(84,440)	153,589
-	-	B					4,500	4,500	700	(4,500)	11,500
-	-	B					8	8	8	(3,500)	15,000
-	-	B					507	507	507	(507)	3,656
-	-	N					2,933	2,933	733	(2,933)	10,933
-	-	B					550	550	-	(3,000)	5,500
-	-	N					-	-	-	-	7,000
-	-	N									
-	-	N									
-	-	B									
-	-	B									
-	-	N									
-	-	B									
-	-	B									
-	-						48,133	48,133	6,333	(92,133)	101,459
-	-						48,133	48,133	6,333	(92,133)	101,459
-	-										
-	-	B									
-	-						2,264	2,264	2,264	(10,264)	19,590
-	-	B					2,264	2,264	2,264	(2,264)	5,290
-	-	B					-	-	-	-	6,300
-	-	B									
-	-						16,840	16,840	3,340		
-	-						965	965	965	(5,751)	7,542

1,772,075	840,000	2,475,395	B	#REF!	#REF!	Núi	1						
-141,791	362,400	-147,715	N	#REF!	#REF!	Bằng	2						
	72,894	5,087,470	K	195,469	3%	Khác	3						
-		-					965	965	965		(5,751)		7,542
-		-	K				501						
-		-	K				212						
-		-	B				252						
-		-					15,875	15,875	2,375		(51,875)		63,975
-		-					2,045	2,045	945		(25,045)		35,145
-		-	K				2,045	2,045	945		(25,045)		35,145
-		-											
-		-	K										
-		-	K										
-		-	K										
-		-					68,852	68,852	68,152				
-		-					68,852	(85,352)	99,382				
-		-					13,509	(18,509)	18,509				
-		-	B				13,509						
-		-					55,344	(66,844)	80,874				
-		-	B				36,171						
-		-	B				3,951						
-		-	B				2,179						
-		-	N				5,802						
-		-	B				2,749						
-		-	B				4,492						
-		-					-	-	-				
-		-					-	-	-				

1,772,075	840,000	2,475,395	B	#REF!	#REF!	Núi	1			
-141,791	362,400	-147,715	N	#REF!	#REF!	Bằng	2			
	72,894	5,087,470	K	195,469	3%	Khác	3			
-		-					775	775	775	
-		-					80			
-		-					-	-	-	(5,380)5,380
-		-				421,556	421,556	246,382	(493,254)	611,331
-		-				387,878	387,878	213,003	(454,267)	561,328
-		-				200,472	200,472	199,746	(212,295)	225,420
-		-				200,472	200,472	199,746	(212,295)	225,420
-		-	N			1,484	1,484	1,484	(1,484)	1,484
-		-	B			-	-	-	-	-
-		-	N			412				
-		-	N			-	-	-	(4,000)	4,000
-		-	B			444	444	444		
-		-	B			147	147	147		
-		-	N			114	114	114		
-		-	B			360	360	360		
-		-	B			170	170	170		

1,772,075	840,000	2,475,395	B	#REF!	#REF!	Núi	1			
-141,791	362,400	-147,715	N	#REF!	#REF!	Bằng	2			
	72,894	5,087,470	K	195,469	3%	Khác	3			
-	-		B				119	119	119	
-	-		B				397	397	172	
-	-		N				49	49	49	
-	-		B				87	87	87	
-	-		B				18	18	18	
-	-		B				237	237	237	
-	-		N				500	500	500	
-	-		B				-	-	-	
-	-		B				19,364	19,364	19,364	(19,364)
-	-		B				158,806	158,806	158,806	(158,806)
-	-		B				604	604	604	(604)
-	-		B				1,949	1,949	1,949	(1,949)
-	-		N				-	-	-	-
-	-		B				7,935	7,935	7,935	(7,935)
-	-		B				-	-	-	
-	-		B				-	-	-	
-	-		B				(0)	(0)	(0)	0
-	-		B				2,546	2,546	2,546	
-	-		B				2,321	2,321	2,321	(2,589)
-	-		B				-	-	-	-
-	-		B				768	768	768	
-	-		B				1,538	1,538	1,038	(1,538)
-	-		B				104	104	104	(104)
-	-						187,406	187,406	13,257	(241,972)

1,772,075	840,000	2,475,395	B	#REF!	#REF!	Núi	1			
-141,791	362,400	-147,715	N	#REF!	#REF!	Băng	2			
	72,894	5,087,470	K	195,469	3%	Khác	3			
-	-						119,734	119,734	3,934	(131,934)157,934
-	-	B					-	-	-	-19,500
-	-	B					-	-	-	-6,500
-	-	B								
-	-	B								
-	-	N								
-	-						67,672	67,672	9,323	(110,038)177,974
-	-	B					1,835	1,835	1,835	(1,835)10,135
-	-						240	240	240	(240)4,240
-	-						10	10	10	(10)3,310
-	-						9	9	9	(9)1,009
-	-	B					-	-	-	-5,300
-	-	B					112	112	112	(149)149
-	-	B					-	-	-	-
-	-	B					2,781	2,781	658	(2,781)2,781
-	-	B					651	651	651	(651)7,320
-	-	B					207	207	207	(207)928
-	-	B					62	62	62	(62)2,008
-	-	B					199	199	199	(231)1,231
-	-	B					1,006	1,006	1,006	(1,006)2,306
-	-	B					290	290	190	(290)990
-	-	B					76	76	76	(396)2,496
-	-	B					97	97	97	(926)2,926

1,772,075	840,000	2,475,395	B	#REF!	#REF!	Núi	1					
-141,791	362,400	-147,715	N	#REF!	#REF!	Băng	2					
	72,894	5,087,470	K	195,469	3%	Khác	3					
-	-						23,599	23,599	23,599	(28,908)	32,408	
-	-						23,382	23,382	23,382	(28,382)	28,382	
-	-						23,382	23,382	23,382	(28,382)	28,382	
-	-	B					7,382	7,382	7,382	(7,382)	7,382	
-	-	N					12,000	12,000	12,000	(12,000)	12,000	
-	-	N					4,000	4,000	4,000	(4,000)	4,000	
-	-	N					-	-	-			
-	-	B					-	-	-	(2,000)	2,000	
-	-						218	218	218	(526)	4,026	
-	-						218	218	218	(526)	4,026	
-	-	B					218	218	218	(526)	4,026	
-	-						10,079	10,079	9,779	(10,079)	17,595	
-	-						9,389	9,389	9,289	(9,389)	9,945	
-	-						9,389	9,389	9,289	(9,389)	9,945	
-	-	B					5,445	5,445	5,445	(5,445)	5,701	
-	-	B					1,214	1,214	1,214	(1,214)	1,214	
-	-	B					1,141	1,141	1,141	(1,141)	1,141	
-	-	B					1,477	1,477	1,477	(1,477)	1,777	
-	-	B					112	112	12	(112)	112	
-	-						690	690	490	(690)	7,650	
-	-											
-	-	B										
-	-	B					39	39	39	(39)	1,123	
-	-	B					181	181	181	(181)	527	

1,772,075	840,000	2,475,395	B	#REF!	#REF!	Núi	1
-141,791	362,400	-147,715	N	#REF!	#REF!	Bằng	2
	72,894	5,087,470	K	195,469	3%	Khác	3
-		-	B			320	
-		-	B			-	
-		-	B			3,150	
-		-	N			297	
-		-	B			228	
-		-				75,621	
-		-				52,389	
-		-	B			7,389	
-		-	B				
-		-				23,232	
-		-	B			-	
-		-	B				
-		-	B			524	
-		-	B			594	
-		-	B			2,229	
-		-	B				
-		-	B			247	
-		-	B				
-		-	B				
-		-	B				
-		-	B				
-		-	B				

1,772,075	840,000	2,475,395	B	#REF!	#REF!	Núi	1
-141,791	362,400	-147,715	N	#REF!	#REF!	Bằng	2
	72,894	5,087,470	K	195,469	3%	Khác	3
-		-	B				
-		-	B				
-		-	B				
-		-	B				
-		-	N				
-		-	N				
-		-	N				
-		-	N				
-		-	N				
-		-	B				

#REF!

#REF!

#REF!

#REF!

#REF!

#REF!

#REF!

#REF!

#REF!

#REF!

#REF!

#REF!

#REF!

#REF!

#VALUE!

#VALUE!

#REF!

#REF!

#REF!

#REF!

#REF!

#REF!

#REF!

#REF!

#REF!

#REF!

#REF!

#REF!

#REF!

#REF!

#REF!

#REF!

#REF!

#REF!

#REF!

#REF!

#REF!

#REF!

#REF!

#REF!

#REF!

#REF!

#REF!

DANH MỤC CHƯƠNG TRÌNH THEO NGHỊ QUYẾT CỦA HĐND TỈNH GIAI ĐOẠN 2016 - 2020, CHUYỂN SANG GIAI ĐOẠN 2021 - 2025

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Danh mục Nghị quyết, chương trình/ dự án	Tổng vốn đề án/ dự án	Trong đó: NS tỉnh	Lũy kế bố trí đến 2015	Kế hoạch giai đoạn 2016 - 2020	Trong đó					Sau năm 2020	Ghi chú
						Kế hoạch năm 2016	Kế hoạch năm 2017	Kế hoạch năm 2018	Kế hoạch năm 2019	Kế hoạch năm 2020		
	TỔNG SỐ	8,248,630	6,081,502	139,900	4,083,673	358,235	856,999	1,162,146	1,256,269	450,024	1,857,928	
I	Các Nghị quyết theo Báo cáo số 100/BC-UBND ngày 17/4/2017 của UBND tỉnh	5,138,500	3,944,700	139,900	3,414,698	358,235	556,999	1,162,146	970,277	367,041	390,102	
1	Thông báo số 582-TB/TU ngày 25/5/2015 của Tỉnh ủy QNam, Công văn số 277/HĐND-TTHĐ ngày 15/11/2016 của Thường trực HĐND tỉnh về đầu tư các dự án trọng điểm tại TTHC huyện Nam Giang	160,000	100,000		100,000	10,000	30,000	30,000	30,000		-	Đã bố trí đủ KHV NS tỉnh
2	Nghị quyết số 36/2016/NQ-HĐND ngày 08/12/2016, Nghị quyết số 13/2018/NQ-HĐND ngày 19/7/2018 của HĐND tỉnh về cơ chế đặc thù thành phố Tam Kỳ, Hội An; thị xã Điện Bàn; huyện Núi Thành	410,000	300,000		295,907		55,000	145,907	95,000		4,093	Điện Bàn
3	Nghị quyết số 159/2015/NQ-HĐND ngày 07/7/2015 của HĐND tỉnh về phát triển giao thông nông thôn trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2016 - 2020	477,000	255,000		255,000	45,770	60,634	148,596			-	Đã bố trí đủ KHV NS tỉnh
4	Nghị quyết số 134/2014/NQ-HĐND ngày 11/12/2014 của HĐND tỉnh về kiên cố hóa mặt đường các tuyến đường huyện (ĐH) trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2015 - 2020	1,024,000	702,200	48,000	654,200	115,710	120,060	418,430			-	Đã bố trí đủ KHV NS tỉnh
5	Nghị quyết số 47/2012/NQ-HĐND ngày 19/9/2012 của HĐND tỉnh về quy hoạch phát triển sự nghiệp y tế tỉnh đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2025	250,000	250,000	48,900	173,112	14,720	48,539	2,706	68,647	38,500	27,988	
6	Nghị quyết số 161/2015/NQ-HĐND ngày 07/7/2015 của HĐND tỉnh về hỗ trợ trùng tu di tích cấp tỉnh, di tích cấp Quốc gia trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2016 - 2020	87,500	87,500		63,516	5,421	13,195	21,000	11,000	12,900	23,984	
7	Nghị quyết số 205/2016/NQ-HĐND ngày 26/4/2016 của HĐND tỉnh về cơ chế đầu tư kiên cố hóa kênh mương, thủy lợi đất màu và thủy lợi nhỏ trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2016 - 2020	700,000	450,000		408,000	45,000	60,000	34,000	94,000	175,000	42,000	
8	Nghị quyết số 125/2014/NQ-HĐND ngày 11/7/2014 của HĐND tỉnh về cơ chế hỗ trợ và khuyến khích đầu tư xây dựng chợ, siêu thị và trung tâm thương mại trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2014 - 2020	50,000	50,000		32,250	7,685	11,780	2,785	10,000		17,750	Hỗ trợ sau đầu tư
9	Nghị quyết số 96/2013/NQ-HĐND ngày 12/12/2013, Nghị quyết số 37/2016/NQ-HĐND ngày 08/12/2016 của HĐND tỉnh về quy định tỷ lệ hỗ trợ từ ngân sách nhà nước các cấp cho các nội dung trong chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh	960,000	960,000		957,015	113,929	51,926	250,482	459,172	81,506	2,985	
10	Nghị quyết số 45/2018/NQ-HĐND ngày 06/12/2018 của HĐND tỉnh về cơ chế, chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn tỉnh	530,000	300,000	43,000	50,000			6,000	44,000		207,000	Hỗ trợ sau đầu tư
11	Nghị quyết số 180/2015/NQ-HĐND ngày 11/12/2015, Nghị quyết số 30/2018/NQ-HĐND ngày 28/9/2018 của HĐND tỉnh về cơ chế khuyến khích đầu tư xây dựng các công trình cấp nước sạch tập trung giai đoạn 2016 - 2020	40,000	40,000		10,698			2,240	8,458		29,302	

TT	Danh mục Nghị quyết, chương trình/ dự án	Tổng vốn đề án/ dự án	Trong đó: NS tỉnh	Lũy kế bố trí đến 2015	Kế hoạch giai đoạn 2016 - 2020	Trong đó					Sau năm 2020	Ghi chú
						Kế hoạch năm 2016	Kế hoạch năm 2017	Kế hoạch năm 2018	Kế hoạch năm 2019	Kế hoạch năm 2020		
12	Nghị quyết số 12/2017/NQ-HĐND ngày 19/4/2017, Nghị quyết số 31/NQ-HĐND ngày 28/9/2018 của HĐND tỉnh về phát triển KTXH miền núi tỉnh Quảng Nam giai đoạn 2017 - 2020, định hướng đến năm 2025	450,000	450,000		415,000		105,865	100,000	150,000	59,135	35,000	
II	Các chương trình Nghị quyết bổ sung đã được thống nhất	3,110,130	2,136,802	-	668,976	-	300,000	-	285,993	82,983	1,467,826	
1	Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 06/12/2018 của HĐND tỉnh về phát triển kinh tế - xã hội các xã biên giới đất liền kết hợp với tăng cường và củng cố quốc phòng, an ninh, đối ngoại trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2018 - 2025	210,000	196,000		56,000				28,000	28,000	140,000	14 xã (huyện Nam Giang 6 xã, huyện Tây Giang 8 xã)
2	Nghị định số 65/2017/NĐ-CP của Chính phủ về chính sách đặc thù về giống, vốn và công nghệ trong phát triển nuôi trồng, khai thác được liệu	100,000	50,000		10,000				10,000		40,000	Hỗ trợ sau đầu tư và theo tiến độ thực hiện
3	Nghị quyết số 47/NQ-HĐND ngày 06/12/2018 của HĐND tỉnh về một số chính sách hỗ trợ phát triển du lịch miền núi tỉnh đến năm 2025	91,922	73,538		16,445				6,055	10,390	57,093	
4	Nghị quyết số 11/2019/NQ-HĐND ngày 03/10/2019 của HĐND tỉnh quy định mức hỗ trợ đối với người có công với cách mạng về nhà ở trên địa bàn tỉnh	335,000	286,000		100,000				100,000		186,000	
5	Nghị quyết số 17/2019/NQ-HĐND ngày 17/12/2020 của HĐND tỉnh về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Quảng Nam	200,000	100,000		-						100,000	
6	Công văn số 198/HĐND-VP ngày 30/7/2018 của Thường trực HĐND tỉnh về nguồn vốn sắp xếp dân cư vùng Đông tỉnh Quảng Nam	1,000,000	1,000,000		301,938		300,000		1,938		698,062	
7	Công văn số 212/HĐND-VP ngày 27/8/2018 của Thường trực HĐND tỉnh về hỗ trợ đầu tư đạt chuẩn tiêu chí huyện nông thôn mới	160,000	126,564		114,593				90,000	24,593	11,971	
8	Quyết định số 1385/QĐ-TTg ngày 21/10/2018 và Kế hoạch số 7627/KH-UBND ngày 28/12/2018 của UBND tỉnh về hỗ trợ đầu tư thôn, bản, ấp của các xã đặc biệt khó khăn khu vực biên giới, vùng núi, vùng bãi ngay ven biển và hải đảo XD NTM và giảm nghèo bền vững	101,400	50,700		40,000				20,000	20,000	10,700	
9	Dự án trồng rừng gỗ lớn	722,000	134,000		30,000				30,000		104,000	
10	Dự án phát triển kết cấu hạ tầng gắn với phát triển vùng nguyên liệu	189,808	120,000		-						120,000	

957015 -

PHƯƠNG ÁN PHÂN BỐ KẾ HOẠCH VỐN GIAI ĐOẠN 2016 - 2020 VÀ DỰ KIẾN GIAI ĐOẠN 2021 - 2025

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Nội dung	Giai đoạn 2016 - 2020						Tỷ lệ (%) của giai đoạn 2016 - 2020	Giai đoạn 2021 - 2025	Tỷ lệ (%) của giai đoạn 2021 - 2025	Trong đó		Tỷ lệ (2021-2025)/(2016-2020)
		Tổng số	Trong đó								Nhu cầu bố trí dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2021-2025	Vốn còn lại bố trí giai đoạn 2021 - 2025	
			Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020						
	TỔNG SỐ	28,551,765	5,568,521	5,473,008	5,520,628	7,246,884	4,742,724		33,159,573		13,396,772	19,762,801	116%
A	NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	16,154,555	2,992,056	3,101,292	3,626,171	4,241,296	2,193,740		19,144,200		10,315,381	8,828,819	119%
A1	DỰ PHÒNG VÀ ĐỐI ỨNG	610,289	106,130	125,000	72,159	207,000	100,000		3,200,000		1,300,000	1,900,000	524%
1	Dự phòng	-							100,000			100,000	
2	Chuẩn bị đầu tư								100,000			100,000	
3	Đối ứng các dự án ODA	610,289	106,130	125,000	72,159	207,000	100,000		3,000,000		1,300,000	1,700,000	492%
A2	BỘI CHI VÀ TRẢ NỢ VAY ĐẾN HẠN	985,290	-	70,100	89,653	221,700	603,837		5,419,877		2,142,877	3,277,000	550%
1	Nguồn bội chi ngân sách địa phương	774,500	-	100	15,000	166,000	593,400		5,000,000		1,723,000	3,277,000	646%
2	Trả nợ vay đến hạn	210,790		70,000	74,653	55,700	10,437		419,877		419,877		199%
A3	PHÂN BỐ CHO CÁC ĐỊA PHƯƠNG	6,785,412	664,235	1,276,999	1,567,646	1,858,729	1,417,803		5,436,853		1,857,928	3,578,925	80%
I	Theo tiêu chí, định mức	1,854,404	300,000	330,000	363,000	410,192	451,212		2,178,925			2,178,925	118%
II	Thực hiện các Nghị quyết HĐND tỉnh	4,083,673	358,235	856,999	1,162,146	1,256,269	450,024		3,257,928		1,857,928	1,400,000	80%
III	Hỗ trợ các huyện Quế Sơn, Nông Sơn, Hiệp Đức, Tiên Phước, Đại Lộc, Thăng Bình	80,000				35,000	45,000						0%
IV	Nguồn vốn khác giao cho các địa phương	767,335	6,000	90,000	42,500	157,268	471,567		-				0%
A4	PHÂN BỐ CHO KHỐI NGÀNH VÀ HỖ TRỢ ĐỊA PHƯƠNG	7,773,564	2,221,691	1,629,193	1,896,713	1,953,867	72,100	100.00	5,087,470	100.00	5,014,576	72,894	65%
1	Quốc phòng	101,890	38,285	24,136	26,600	12,869	-	1.31	76,312	1.50	9,647	66,665	75%
2	An ninh và trật tự xã hội	33,270	11,900	14,224	7,146	-	-	0.43	50,875	1.00	11,600	39,275	153%
3	Giáo dục - Đào tạo và dạy nghề	505,828	114,639	93,719	150,477	106,993	40,000	6.51	406,998	8.00	226,000	180,998	80%

TT	Nội dung	Giai đoạn 2016 - 2020						Tỷ lệ (%) của giai đoạn 2016 - 2020	Giai đoạn 2021 - 2025	Tỷ lệ (%) của giai đoạn 2021 - 2025	Trong đó		Tỷ lệ (2021-2025)/(2016-2020)
		Tổng số	Trong đó								Nhu cầu bố trí dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2021-2025	Vốn còn lại bố trí giai đoạn 2021 - 2025	
			Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020						
4	Khoa học và Công nghệ	25,925	6,500	4,926	2,499	12,000	-	0.33	61,050	1.20	7,365	53,685	235%
5	Y tế, dân số và gia đình	499,499	80,445	108,415	126,174	184,465	-	6.43	406,998	8.00	382,800	24,198	81%
6	Văn hóa thông tin	174,406	71,186	43,428	28,592	31,200	-	2.24	127,187	2.50	48,200	78,987	73%
7	Phát thanh, truyền hình, thông tấn	40,924	5,928	4,845	24,651	5,500	-	0.53	76,312	1.50	44,593	31,719	186%
8	Thể dục thể thao	40,898	14,456	5,589	13,853	7,000	-	0.53	50,875	1.00	3,200	47,675	124%
9	Bảo vệ môi trường	77,348	29,310	27,386	12,152	8,500	-	1.00	178,061	3.50	176,700	1,361	230%
10	Các hoạt động kinh tế	5,707,006	1,712,850	1,149,269	1,330,296	1,486,891	27,700	73.42	3,133,882	61.60	3,860,602	(726,720)	55%
-	Nông nghiệp và dịch vụ nông nghiệp	10,323	2,823	-	-	7,500	-	0.13	101,749	2.00	58,800	42,949	986%
-	Lâm nghiệp và dịch vụ lâm nghiệp	10,760	160	1,700	1,900	7,000	-	0.14	50,875	1.00	23,526	27,349	473%
-	Thủy lợi và dịch vụ thủy lợi	307,825	49,443	70,315	73,966	114,100	-	3.96	330,686	6.50	323,900	6,786	107%
-	Thủy sản và dịch vụ thủy sản	117,197	10,080	45,000	37,117	25,000	-	1.51	101,749	2.00	27,800	73,949	87%
-	Định canh, định cư và kinh tế mới	327,191	86,124	168,175	60,240	12,652	-	4.21	244,199	4.80	37,300	206,899	75%
-	Giao thông đường bộ	4,395,746	1,404,011	791,952	1,023,027	1,149,056	27,700	56.55	1,704,302	33.50	3,191,126	(1,486,824)	39%
-	Công nghiệp điện năng	44,089	11,898	5,000	3,791	23,400	-	0.57	50,875	1.00	41,000	9,875	115%
-	Công nghiệp khác	240,951	92,928	31,381	73,149	43,492	-	3.10	193,324	3.80	31,350	161,974	80%
-	Cấp, thoát nước	69,826	4,000	12,500	9,326	44,000	-	0.90	76,312	1.50	41,800	34,512	109%
-	Công nghệ thông tin	72,185	6,846	14,962	13,891	36,486	-	0.93	101,749	2.00	13,500	88,249	141%
-	Du lịch	48,212	24,899	8,283	14,030	1,000	-	0.62	101,749	2.00	700	101,049	211%
-	Quy hoạch	62,701	19,637	-	19,859	23,205	-	0.81	76,312	1.50	69,800	6,512	122%
11	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	378,030	96,493	113,189	119,573	48,776	-	4.86	391,735	7.70	175,174	216,561	104%
-	Quản lý nhà nước	336,593	72,674	106,896	108,557	48,467	-	4.33	289,986	5.70	174,874	115,112	86%

TT	Nội dung	Giai đoạn 2016 - 2020						Tỷ lệ (%) của giai đoạn 2016 - 2020	Giai đoạn 2021 - 2025	Tỷ lệ (%) của giai đoạn 2021 - 2025	Trong đó		Tỷ lệ (2021-2025)/(2016-2020)
		Tổng số	Trong đó								Nhu cầu bố trí dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2021-2025	Vốn còn lại bố trí giai đoạn 2021 - 2025	
			Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020						
-	Hoạt động của Đảng	21,359	16,150	1,400	3,500	308	-	0.27	50,875	1.00	-	50,875	238%
-	Tổ chức chính trị, xã hội	20,078	7,669	4,893	7,516	-	-	0.26	50,875	1.00	300	50,575	253%
12	Bảo đảm xã hội	188,540	39,700	40,067	54,700	49,673	4,400	2.43	127,187	2.50	68,695	58,492	67%
B	NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG	12,397,210	2,576,465	2,371,716	1,894,457	3,005,588	2,548,984		14,015,373		3,081,391	10,933,982	113%
B1	VỐN TRONG NƯỚC	8,580,193	1,968,905	2,012,353	1,404,658	1,557,493	1,636,784		11,309,000		1,199,155	10,109,845	132%
I	Hỗ trợ người có công với cách mạng về nhà ở theo Quyết định số 22/2013/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ	450,378	-	-	450,378	-	-		-				
II	Vốn chương trình mục tiêu Quốc gia	2,706,481	393,583	381,220	369,954	660,422	901,302		5,204,000		-	5,204,000	192%
III	Vốn đầu tư theo các chương trình mục tiêu	3,819,111	1,049,129	643,103	584,326	807,071	735,482		6,105,000		1,199,155	4,905,845	160%
IV	Vốn trái phiếu Chính phủ	1,604,223	526,193	988,030	-	90,000	-		-				
B2	VỐN NƯỚC NGOÀI	3,817,017	607,560	359,363	489,799	1,448,095	912,200		2,706,373		1,882,236	824,137	71%

Ghi chú: Tổng nguồn giai đoạn 2021 - 2025 là 43.332,373 tỷ đồng; đưa vào cân đối 33.055,575 tỷ đồng. Trong đó nguồn thu dụng đất 10.192 tỷ đồng; đưa vào cân đối 1.019 tỷ đồng. Nguồn thu sử dụng đất đưa vào cân đối đầu tư lại chính dự án quỹ đất, trích nộp Quý Phát triển đất, đo đạc bản đồ. Phần đưa vào cân đối phân theo tỷ cấp cấp tỉnh, huyện.

(*) Sau khi cân đối các ngành theo tỷ lệ như trên, kế hoạch vốn giai đoạn 2021 - 2025 của lĩnh vực giao thông đường bộ không đảm bảo nguồn cân đối đầu tư hoàn thành các dự án chuyển sang giai đoạn 2021 - 2025 (thiếu 1.486,8 tỷ đồng). Trong khi các lĩnh vực còn lại có kế hoạch vốn giai đoạn 2021 - 2025 dự kiến bố trí khởi công mới các dự án là 1.551,5 tỷ đồng, việc đầu tư mới dự án của các lĩnh vực này thì lĩnh vực thiếu nguồn vốn để thực hiện các công trình chuyển tiếp, sẽ làm tăng nợ đọng xây dựng cơ bản. Do đó, kính đề nghị sử dụng kế hoạch vốn các dự án lĩnh vực có kế hoạch vốn khởi công các dự án mới giai đoạn 2021 - 2025 sang tiếp tục bố trí thực hiện hoàn thành các dự án của lĩnh vực giao thông vận tải để phát huy hiệu quả đầu tư và không phát sinh nợ đọng xây dựng cơ bản. Nếu nguồn vốn xuất hiện, sẽ tham mưu UBND tỉnh báo cáo HĐND tỉnh bổ sung danh mục dự án mới để thực hiện.

100.00

- 7,350,142

-

-

-

-

-

-

-

- 118% 2,178,925

-

-

-

100.00

4,978,739 408,063 -335,963 409,063 336,963

1.50 1,551,571 -1,478,677 72,894

1.00

8.00

100.00

1.20

8.00

2.50

1.50

1.00

3.50

61.60 -1,953,588

2.00

1.00

6.50

2.00

4.80

33.50 -1,478,677

1.00

3.80

1.50

2.00

2.00

1.50

7.70

5.70

100.00

1.00

1.00

2.50

0.21

0

0

TỔNG HỢP TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH VỐN GIAI ĐOẠN 2016 - 2020 VÀ DỰ KIẾN GIAI ĐOẠN 2021 - 2025

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Danh mục nguồn vốn	Kế hoạch giai đoạn 2016-2020	Trong đó					Kế hoạch giai đoạn 2021-2025	Trong đó					Tỷ lệ (2021- 2025)/(2016- 2020)
			Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020		Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025	
	TỔNG SỐ	32,944,194	6,068,521	6,173,008	6,341,628	8,168,313	6,192,724	42,332,373	6,243,000	7,630,000	8,522,000	9,606,245	10,331,128	128%
A	VỐN ĐẦU TƯ TRONG CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	20,546,984	3,492,056	3,801,292	4,447,171	5,162,725	3,643,740	28,317,000	3,673,000	5,026,000	5,723,000	6,661,000	7,234,000	138%
1	Vốn theo tiêu chí, định mức của Thủ tướng Chính phủ	4,314,929	718,800	790,680	869,860	955,753	979,836	6,585,000	1,078,000	1,186,000	1,305,000	1,436,000	1,580,000	153%
2	Nguồn thu sử dụng đất	4,438,429	500,000	700,000	821,000	921,429	1,496,000	10,192,000	1,600,000	1,800,000	2,000,000	2,300,000	2,492,000	230%
	<i>Trong đó: Đưa vào cân đối đầu tư</i>	<i>517,484</i>	<i>131,746</i>	<i>37,359</i>	<i>170,093</i>	<i>132,286</i>	<i>46,000</i>	<i>1,019,200</i>	<i>160,000</i>	<i>180,000</i>	<i>200,000</i>	<i>230,000</i>	<i>249,200</i>	<i>197%</i>
3	Nguồn xỏ số kiến thiết	401,064	66,000	70,000	81,327	93,737	90,000	540,000	95,000	100,000	110,000	115,000	120,000	135%
4	Nguồn cải cách tiền lương, vượt thu, tăng thu, tiết kiệm chi	9,836,101	2,150,069	2,187,073	2,617,484	2,868,538	12,937	6,000,000	200,000	1,100,000	1,300,000	1,600,000	1,800,000	61%
5	Nguồn bội chi ngân sách địa phương	774,500		100	15,000	166,000	593,400	5,000,000	700,000	840,000	1,008,000	1,210,000	1,242,000	646%
6	Nguồn vốn khác giao cho các địa phương	671,335			42,500	157,268	471,567	-						
7	Nguồn ngân sách trung ương hỗ trợ thông qua ngân sách tỉnh	46,813	25,000	21,813				-						
8	Nguồn sự nghiệp môi trường	63,813	32,187	31,626				-						
B	VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG	12,397,210	2,576,465	2,371,716	1,894,457	3,005,588	2,548,984	14,015,373	2,570,000	2,604,000	2,799,000	2,945,245	3,097,128	113%
I	VỐN TRONG NƯỚC	8,580,193	1,968,905	2,012,353	1,404,658	1,557,493	1,636,784	11,309,000	1,970,000	2,104,000	2,249,000	2,407,000	2,579,000	132%
(1)	Hỗ trợ người có công với cách mạng về nhà ở theo Quyết định số 22/2013/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ	450,378			450,378			-						
(2)	Vốn chương trình mục tiêu Quốc gia	2,706,481	393,583	381,220	369,954	660,422	901,302	5,204,000	970,000	1,004,000	1,039,000	1,076,000	1,115,000	192%
1	Chương trình mục tiêu Quốc gia xây dựng nông thôn mới	1,394,700	166,520	185,000	177,100	310,300	555,780	1,824,000	330,000	347,000	364,000	382,000	401,000	131%
2	Chương trình mục tiêu Quốc gia giảm nghèo bền vững	1,311,781	227,063	196,220	192,854	350,122	345,522	1,880,000	340,000	357,000	375,000	394,000	414,000	143%
3	Chương trình mục tiêu Quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030							1,500,000	300,000	300,000	300,000	300,000	300,000	
(3)	Vốn đầu tư theo các chương trình mục tiêu	3,819,111	1,049,129	643,103	584,326	807,071	735,482	6,105,000	1,000,000	1,100,000	1,210,000	1,331,000	1,464,000	160%
1	Chương trình mục tiêu phát triển KT-XH các vùng	1,082,204	347,096	202,757	188,326	238,525	105,500	-						
2	Chương trình mục tiêu hỗ trợ đối ứng các dự án ODA	114,020	27,000	22,420	38,100	23,000	3,500	-						
3	Chương trình mục tiêu phát triển kinh tế thủy sản bền vững	63,900	19,000	10,000	8,900	20,000	6,000	-						

TT	Danh mục nguồn vốn	Kế hoạch giai đoạn 2016-2020	Trong đó					Kế hoạch giai đoạn 2021-2025	Trong đó					Tỷ lệ (2021- 2025)/(2016- 2020)
			Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020		Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025	
4	Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững	85,800	30,000	5,000	11,800	29,000	10,000	-						
5	Chương trình phát triển tái cơ cấu kinh tế nông nghiệp và phòng chống giảm nghe thiên tai, ổn định đời sống dân cư	162,826	46,000	31,826	36,000	25,290	23,710	-						
6	Chương trình mục tiêu cấp điện nông thôn, miền núi và hải đảo	107,034	20,000	22,634	9,400	21,000	34,000	-						
7	Chương trình mục tiêu đầu tư hạ tầng khu kinh tế ven biển, khu kinh tế cửa khẩu, khu công nghiệp và cụm công nghiệp	765,030	327,770	171,030	95,400	154,000	16,830	-	-	-	-	-	-	
7.1	Hạ tầng khu kinh tế ven biển	700,030	305,000	156,030	90,000	139,000	10,000	-						
7.2	Hạ tầng cửa khẩu	60,000	17,770	15,000	5,400	15,000	6,830	-						
7.3	Hạ tầng cụm công nghiệp	5,000	5,000					-						
8	Chương trình mục tiêu phát triển y tế - dân số	21,053	15,000	6,053				-						
9	Chương trình mục tiêu đầu tư phát triển hệ thống y tế địa phương	92,671	14,008	19,163	12,500	22,000	25,000	-						
10	Chương trình mục tiêu phát triển văn hóa	79,000	28,000	9,000	-	37,000	5,000	-						
11	Chương trình mục tiêu phát triển du lịch	188,196	17,255	17,820	42,000	38,528	72,593	-						
12	Chương trình mục tiêu công nghệ thông tin	12,132			4,400	7,732		-						
13	Chương trình mục tiêu quốc phòng, an ninh trên địa bàn trọng điểm	221,560	53,000	32,900	30,000	45,000	60,660	-						
14	Chương trình mục tiêu Biển đông - Hải đảo bảo đảm cho lĩnh vực quốc phòng an ninh trên biển và hải đảo	126,000	50,000	15,000		21,000	40,000	-						
15	Chương trình dự án cấp bách chống hạn hán, xâm nhập mặn	54,407			20,000	20,000	14,407	-						
16	Thu hồi ứng các dự án không thuộc các chương trình mục tiêu quy định tại Nghị quyết số 1023/NQ-UBTVQH13 và Quyết định số 40/2015/QĐ-TTg	50,000			50,000			-						
17	Hỗ trợ đất sản xuất, đất ở, nhà ở và nước sinh hoạt cho đồng bào dân tộc thiểu số nghèo, đời sống khó khăn (755/QĐ-TTg ngày 20/5/2013)	30,000	30,000					-						
18	Chương trình dự án cấp bách	244,996	25,000	77,500	37,500	104,996								
19	Đầu tư nâng cấp, sửa chữa, bổ sung trang thiết bị cho các cơ sở cai nghiện ma túy	18,000					18,000	-						
20	Hỗ trợ đồng bào dân tộc miền núi theo Quyết định số 2085/QĐ-TTg ngày 31/10/2016 của Chính phủ	45,282					45,282	-						
21	Chương trình mục tiêu bổ sung các dự án quan trọng Quốc gia từ nguồn dự phòng	255,000					255,000	-						
(4)	Vốn trái phiếu Chính phủ	1,604,223	526,193	988,030		90,000		-						
II	VỐN NƯỚC NGOÀI	3,817,017	607,560	359,363	489,799	1,448,095	912,200	2,706,373	600,000	500,000	550,000	538,245	518,128	71%

TT	Danh mục nguồn vốn	Kế hoạch giai đoạn 2016-2020	Trong đó					Kế hoạch giai đoạn 2021-2025	Trong đó					Tỷ lệ (2021- 2025)/(2016- 2020)
			Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020		Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025	
	Trong đó: Chương trình mục tiêu ứng phó với biến đổi khí hậu và tăng trưởng xanh	704,972	9,560	20,000	2,799	338,267	334,346	-						0%

(1,413,868)

4746422.42 103% 110% 110% 110% 103%

10192000 -

12%

5,000,000 -

131% 1827000

4391977.283 (1,713,023)

2,706,373

-

DANH MỤC BIỂU DỰ KIẾN KẾ HOẠCH GIAI ĐOẠN 2021 - 2025

TT	Biểu số	Nội dung
1	Biểu số 01	Tình hình thực hiện kế hoạch giai đoạn 2016 - 2020 và dự kiến giai đoạn 2021 - 2025
2	Biểu số 02	Phương án phân bổ kế hoạch giai đoạn 2016 - 2020 và dự kiến giai đoạn 2021 - 2025
3	Biểu số 03	Danh mục chương trình Nghị quyết HĐND tỉnh sử dụng ngân sách tỉnh chuyển sang giai đoạn 2021 - 2025
4	Biểu số 04	Danh mục dự án sử dụng ngân sách tỉnh chuyển sang giai đoạn 2021 - 2025
5	Biểu số 05	Danh mục dự án sử dụng ngân sách trung ương chuyển sang giai đoạn 2021 - 2025
6	Biểu số 06	Danh mục dự án sử dụng vốn ODA chuyển sang giai đoạn 2021 - 2025
7	Biểu số 07	Nhu cầu đầu tư giai đoạn 2021 - 2025 nguồn vốn ODA